

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN YÊN THẾ,  
TỈNH BẮC GIANG

Năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN YÊN THẾ,  
TỈNH BẮC GIANG

Ngày... tháng... năm ....  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày... tháng... năm...  
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ  
(Ký tên, đóng dấu)

Năm 2023

## MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ .....	1
Phần I.....	3
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	3
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....	7
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường .....	7
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	13
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	37
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT .....	37
3.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai .....	37
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất .....	44
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	57
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	57
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	61
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới .....	63
Phần II	
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 .....	65
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....	65
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	65
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	66
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	69
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	79
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	79
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	86
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	106
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG .....	107

---

Phần III_GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	111
I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG.....	111
II. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	112
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	113
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....	121
I. KẾT LUẬN .....	121
II. KIẾN NGHỊ.....	122

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh đó, đất là điều kiện vật chất cần thiết để tồn tại và tái sản xuất các thế hệ tiếp nhau của loài người. Vì vậy trong sử dụng đất, thế hệ hiện tại phải có trách nhiệm duy trì và đảm bảo chất lượng đất tốt hơn cho giai đoạn tiếp theo.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 53 quy định “*Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý*”. Luật Đất đai năm 2013 (chương 4, điều 35 - 51) khẳng định rõ nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ và Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Theo Luật Quy hoạch (Luật số 21/2017/QH14), quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch tại Điều 1 có nêu “Khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 20 được hiểu như sau: Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”.

Ngày nay trong công cuộc đổi mới mạnh mẽ về kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời những áp lực về dân số, về đất đai ngày càng thể hiện rõ. Lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là việc làm có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai. Qua đó đáp ứng được yêu cầu “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai” vừa tránh được việc sử dụng chông chéo, sai mục đích gây lãng phí, hủy hoại môi trường đất, đồng thời bảo vệ được môi trường sinh thái, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế được phê duyệt tại Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 22/7/2021.

Căn cứ vào Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/2/2022 của Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021- 2025 và Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030, do đó việc xây dựng dự án lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang là hết sức cần thiết.

Với những ý nghĩa đó, **“Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang”** là cần thiết mang tính thiết thực để định hướng và là cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, qua đó phân bổ quỹ đất đai hợp lý cho các mục đích, đảm bảo sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm có hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho việc mở mang các dự án đầu tư, phân vùng quy hoạch sản xuất nông nghiệp hợp lý và có hiệu quả kinh tế.

**Phần I****SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****1.1. Căn cứ pháp lý để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

- Luật Quy hoạch Đô thị - Luật số 16/VBHN-VPQH ngày 15 tháng 7 năm 2020;
- Luật Đất đai - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Xây dựng - Luật số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật Đầu tư công - Luật số 39/2019/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Luật Lâm Nghiệp - Luật số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch - Luật số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/2/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.
- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021- 2025;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 05/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kế hoạch lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Văn bản số 8702/BKHĐT-QLQH ngày 30/11/2022 Về việc thực hiện Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 tỉnh Bắc Giang;
- Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020);
- Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030 (đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2021);
- Đề án quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (dự thảo quy hoạch điện VIII);
- Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021);
- Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021);



- Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021);

- Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 13/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấn chỉnh một số nội dung trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030;

- Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế;

- Công văn số 11/STNMT-KHTC ngày 05/01/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang về việc rà soát Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030, lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025;

- Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2015 - 2020 của huyện Yên Thế;

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 của huyện.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Yên Thế và của cấp xã huyện Yên Thế;

- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn...

- Quy hoạch chung thị trấn Phồn Xương và thị trấn Bồ Hạ;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã huyện Yên Thế.

## **1.2. Mục đích của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế**

- Đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu phân bổ theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030.

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai để có kế hoạch, phương án đầu tư sử dụng hợp lý các loại đất theo các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu, phù hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện cụ thể đến năm 2030 và trong tương lai xa.

- Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế khi được UBND tỉnh xét duyệt sẽ là cơ sở pháp lý để quản lý đất đai và là căn cứ để bố trí sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... Do đó các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân sử dụng đất phải tuân thủ đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

- Cân đối hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu của các dự án, đề án phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng theo yêu cầu mới nhằm sử dụng đất có hiệu quả, bền vững và tiết kiệm. Bố trí quỹ đất hợp lý kết hợp với việc xây dựng cơ chế chính sách về đổi đất lấy hạ tầng, đấu giá quyền sử dụng đất nhằm huy động nguồn lực từ đất cho phát triển và tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Mục tiêu cơ bản của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Yên Thế là đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái.

### **1.3. Yêu cầu của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

- Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho các huyện, thành phố đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030.

- Xác định quy mô diện tích, vị trí dự án có sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

### **1.4. Bố cục của báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế, bao gồm:**

Ngoài phần Đặt vấn đề, Kết luận và Kiến nghị, báo cáo bao gồm các phần sau:

- Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Phần III: Giải pháp thực hiện.

## II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

#### 2.1.1. Điều kiện tự nhiên

##### 2.1.1.1. Vị trí địa lý

Yên Thế là huyện Miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Bắc Giang, có vị trí địa lý như sau:

- + Phía Bắc giáp tỉnh Thái Nguyên;
- + Phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn;
- + Phía Nam giáp huyện Yên Thế và huyện Lạng Giang;
- + Phía Tây giáp tỉnh Thái Nguyên.

Huyện có 19 đơn vị xã, thị trấn, trung tâm văn hoá - chính trị - xã hội là thị trấn Phồn Xương, cách thành phố Bắc Giang 27 km theo Quốc lộ 17b về phía Tây Bắc. Các tuyến giao thông đường bộ phân bố khá hợp lý, nhiều tuyến đã được cải tạo, nâng cấp. Yên Thế còn có hệ thống giao thông đường thuỷ khá thuận lợi trên sông Thương và hạ lưu sông Sỏi.

Yên Thế nằm gần vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: “Tam giác kinh tế phát triển” Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; cách thủ đô Hà Nội 70 km về phía Tây, cách thành phố Thái Nguyên 50 km về phía Tây Bắc và nằm cách trục Quốc lộ 1 Hà Nội - Lạng Sơn khoảng 12km, là điều kiện khá thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá, khoa học công nghệ giữa các địa phương trong và ngoài huyện.

Là huyện có truyền thống cách mạng và văn hóa lâu đời với nhiều di tích lịch sử văn hóa như: Đền Thè, đền Phồn Xương, chùa Lèo, đền Cầu Khoai, chùa Thông, Đền Trắng, đình Bo Chợ, đình Hương Vĩ... Yên Thế còn là huyện có chỉ dẫn địa lý về nông sản như: Gà đồi Yên Thế, vải thiều, mật ong Hồng Kỳ, Chè sạch Xuân Lương,... Với vị trí địa lý như vậy, Yên Thế có đủ điều kiện để phát huy tiềm năng đất để phát triển kinh tế - xã hội, hòa nhập với nền kinh tế thị trường, phát triển kinh tế gắn với du lịch sinh thái - lịch sử, hàng hóa nông sản.

##### 2.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Yên Thế là huyện thuộc vùng núi thấp, nhiều sông suối, độ chia cắt địa hình đa dạng. Địa hình dốc dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Có thể phân ra 3 dạng địa hình chính như sau:

+ *Địa hình vùng núi*: Phân bố chủ yếu ở phía Bắc, huyện thường bị chia cắt bởi độ dốc khá lớn (cấp III và cấp IV), hướng dốc chính từ Bắc xuống Nam. Độ cao trung bình so với mực nước biển từ 200-300m. Dạng địa hình này có diện tích 9.200,16 ha (chiếm 30,56% diện tích tự nhiên của huyện). Vùng này đất đai có độ

phì khá, khả năng phát triển rừng còn rất lớn. Điều kiện địa hình và đất đai thích hợp với các loại cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp, và chăn nuôi gia súc.

+ *Địa hình đồi thấp*: Phân bố rải rác ở các xã trong huyện, có độ chia cắt trung bình, địa hình lượn sóng, độ dốc bình quân 8-15<sup>0</sup> (cấp II,III). Độ phì đất trung bình, chủ yếu là đất sét pha sỏi, độ che phủ rừng trung bình. Loại địa hình này có diện tích 8.255 ha (27,42% tổng diện tích tự nhiên). Cho khả năng phát triển cây lâu năm (vải thiều, hồng...).

+ *Địa hình đồng bằng*: Ven các sông suối và các dải ruộng nhỏ kẹp giữa các dãy đồi. Độ dốc bình quân 0-8<sup>0</sup>. Toàn vùng có diện tích 10.633 ha (35,32% tổng diện tích tự nhiên) có khả năng phát triển cây lương thực và rau màu.

### 2.1.1.3. Khí hậu

\* *Nhiệt độ*: Yên Thế nằm trong vòng cung Đông Triều, có khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ bình quân cả năm là 23,4<sup>0</sup>C. Nhiệt độ trung bình cao nhất năm 26,9<sup>0</sup>C, nhiệt độ trung bình thấp nhất năm 20,5<sup>0</sup>C; tháng có nhiệt độ cao nhất là các tháng 6, 7, 8; tháng có nhiệt độ thấp nhất là các tháng 12, 1, 2 (có khi xuống tới 0 - 1<sup>0</sup>C).

Tổng tích ôn trong năm đạt 8.500-9.000<sup>0</sup>C. Bức xạ nhiệt trung bình, có 1.729,7 giờ nắng/năm, cho phép nhiều loại cây trồng phát triển và trồng được nhiều vụ trong năm.

\* *Lượng mưa*: Lượng mưa bình quân hàng năm là 1.518,4 mm thuộc vùng mưa trung bình của trung du Bắc Bộ. Lượng mưa phân bố không đều trong năm. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, lượng mưa chiếm tới 85% tổng lượng mưa năm, trong đó tập trung nhiều vào các tháng 6,7, 8, dễ gây ngập úng ở những nơi địa hình thấp, tuy thời gian ngập không kéo dài và hay thường có lũ ống, lốc xoáy.

Ngược lại, trong mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm khoảng 15% lượng mưa cả năm. Trong mùa này lượng bốc hơi cao ảnh hưởng lớn tới trồng trọt nếu không có hệ thống tưới.

Lượng bốc hơi trung bình năm 1.012,2 mm. Lượng bốc hơi tập trung nhiều vào các tháng 5,6,7, các tháng còn lại lượng bốc hơi phân bố khá đều.

\* *Độ ẩm không khí*:

Độ ẩm không khí bình quân cả năm là 81%, cao nhất là 86% (tháng 4) và thấp nhất là 76% (tháng 12).

\* *Gió*: Trong vùng có hai mùa gió chính: Gió mùa Đông bắc thịnh hành trong mùa khô, với tốc độ gió trung bình 2,2 m/s. Trong mùa mưa, hướng gió thịnh hành của vùng là gió mùa Tây Nam với tốc độ trung bình 2,4 m/s.

Nhìn chung, huyện Yên Thế nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa Hạ nóng ẩm mưa nhiều, mùa Đông ít mưa, lạnh và khô. Có lượng mưa trung bình, với nền nhiệt độ trung bình khá cao, giàu ánh sáng. Đây là những điều kiện thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển và có thể làm nhiều vụ trong năm.

#### 2.1.1.4. Thủy văn

Yên Thế có 2 con sông lớn (sông Thương chảy qua ranh giới phía Đông huyện dài 24km từ Đông Sơn đến Bó Hạ; sông Sỏi chạy dọc huyện từ Xuân Lương đến Bó Hạ, dài 38 km) tổng lưu lượng khá lớn. Ngoài ra, huyện còn có hệ thống các hồ chứa, ao và các suối nhỏ thuộc hệ thống sông Sỏi và sông Thương. Nguồn nước mặt được đánh giá là dồi dào, phân bố khá đều trên địa bàn, tạo thuận lợi cơ bản cho sản xuất và sinh hoạt.

#### 2.1.2. Các nguồn tài nguyên

##### 2.1.2.1. Tài nguyên đất

*Các yếu tố về địa chất thổ nhưỡng:*

+ Nhóm đất phù sa nằm trong vùng địa hình bằng phẳng (độ dốc  $0 - 8^{\circ}$ ), là nhóm đất thuận lợi cho sản xuất lương thực và rau màu, bao gồm 3 đơn vị đất:

\* Phù sa được bồi (Pb): diện tích khoảng 180 ha phân bố ở địa hình vằn cao.

\* Phù sa không được bồi (P): diện tích khoảng 280 ha phân bố ở trong đờ.

\* Phù sa ngòi suối (Py): Có diện tích khoảng 1.835 ha, phân bố ven các suối.

+ Nhóm đất xám bạc màu: Có diện tích 3.163 ha, tuy nghèo đạm, lân và mùn song giàu kali, toai, xốp, thoát nước tốt thích hợp với các loại cây có củ.

+ Nhóm đất đỏ vàng: Tổng diện tích 24.017,15 ha chiếm 79,72% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã và ở cả ba dạng địa hình.

+ Nhóm đất tầng mỏng có nhiều sỏi đá: diện tích 650 ha, phân bố chủ yếu ở các sườn đồi, đất bị xói mòn, có tầng đất mỏng, độ phì kém, bạc màu.

- *Xét về độ dốc*, đất đai trong huyện được chia làm 4 cấp độ dốc như sau:

+ Độ dốc cấp I ( $0^{\circ} - 8^{\circ}$ ): chiếm 35,32%.

+ Độ dốc cấp II ( $8^{\circ} - 15^{\circ}$ ): chiếm 18,47%.

+ Độ dốc cấp III ( $15^{\circ} - 25^{\circ}$ ): chiếm 8,94%.

+ Độ dốc cấp IV ( $>25^{\circ}$ ): chiếm 30,56%.

+ Sông, suối, mặt nước và đất chưa điều tra: chiếm 6,8%.

#### **Nhận xét chung về điều kiện thổ nhưỡng, đất đai của huyện Yên Thế:**

- *Lợi thế:* Tính đa dạng của đất đai: Trong huyện có 9 đơn vị đất đai chính có tính chất khác nhau, phân bố ở cả vùng bằng và vùng dốc, cho phép phát triển hệ sinh thái đa dạng với nhiều loại cây trồng có giá trị.

- *Hạn chế*: Nói chung độ phì của đất không cao, hiện tượng xói mòn, rửa trôi còn xảy ra ở vùng đất dốc có độ che phủ thấp làm suy giảm chất lượng đất.

#### 2.1.2.2. Tài nguyên nước

- *Tài nguyên nước mặt*: Yên Thế có 2 con sông lớn (sông Thương chảy qua ranh giới phía Đông huyện dài 24 km từ Đông Sơn đến Bó Hạ; sông Sỏi chạy dọc huyện từ Xuân Lương đến Bó Hạ hợp lưu với Sông Thương, dài 38 km). Tổng lưu lượng nước khá lớn. Ngoài ra, huyện còn có hệ thống các hồ chứa, ao và các suối nhỏ thuộc hệ thống sông Sỏi và sông Thương. Nguồn nước mặt được đánh giá là dồi dào, phân bố khá đều trên địa bàn, tạo thuận lợi cơ bản cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

- *Tài nguyên nước ngầm*: Qua điều tra ở một số xã cho thấy nguồn nước ngầm của huyện khá phong phú. Khảo sát các giếng khoan ở các hộ gia đình cho thấy, mực nước ngầm tầng nông ở khoảng 15-25m, lưu lượng nước khá lớn, đáp ứng yêu cầu sử dụng nước sinh hoạt trong gia đình. Tuy nhiên, chất lượng nước nhiều khu vực chưa đáp ứng yêu cầu nước sinh hoạt do bị nhiễm ôxít sắt.

#### 2.1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu kiểm kê, thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp có rừng toàn huyện là 11.767,37 ha. Trong đó: đất rừng phòng hộ là 272,00 ha, đất rừng sản xuất là 12.760,33 ha. Các cây trồng chủ yếu là các loại cây keo lai, bạch đàn,... hàng năm cho khai thác 40.000- 50.000 m<sup>3</sup> gỗ các loại.

Trong những năm gần đây được sự hỗ trợ của các chương trình, dự án trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc nhân dân đã chú ý nhiều đến việc trồng rừng, trồng cây ăn quả, do đó thảm thực vật rừng ngày càng phát triển.

Về động vật: Do rừng tự nhiên bị khai thác và chủ yếu hiện nay là rừng trồng nên động vật rừng còn lại không nhiều, gần đây động vật rừng đang phát triển trở lại, tuy nhiên số lượng các loài thú không nhiều.

#### 2.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Huyện Yên Thế là huyện vùng núi thấp có độ chia cắt địa hình đa dạng. Địa hình dốc dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Trữ lượng khoáng sản kim loại không nhiều và phân tán nhỏ lẻ, tập trung ở một số xã như Xuân Lương, Đồng Hưu, Đông Sơn. Đối với trữ lượng khoáng sản không kim loại như đất, đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường thì chủ yếu là đất dùng để san lấp mặt bằng, số ít dùng làm nguyên liệu sản xuất gạch còn lại các loại khoáng sản là đá, cát, sỏi cũng có tỉ lệ rất ít mặc dù trên địa bàn huyện cũng có 02 tuyến sông chính chảy qua là sông Thương, sông Sỏi.

Sơ bộ đánh giá Yên Thế có một số loại khoáng sản có giá trị chủ yếu sau:

a) Khoáng sản kim loại: Có quặng sắt, quặng đồng, chì-kẽm, vàng, thủy ngân. Cụ thể:

- *Than gầy*: Có mỏ Bó Hạ phân bố chủ yếu ở 2 xã Đồng Hưu và Đông Sơn, hiện tại Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Giang đang đầu tư khai thác. Tổng trữ lượng khoảng 4.570 ngàn tấn (đã khai thác ước khoảng 800 ngàn tấn). Than có chất lượng thấp, chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng tại địa phương (đốt gạch, nung vôi ...).

- *Nhóm kim loại đen*: Quặng sắt có 01 mỏ tại khu vực xã Xuân Lương trữ lượng 0,503 triệu tấn, mỏ có quy mô nhỏ, chất lượng thấp (hàm lượng 47-55% sắt). UBND tỉnh đã cấp phép khai thác cho 04 doanh nghiệp (đến nay các giấy phép đã hết hạn).

- *Chì - kẽm*: Có điểm mỏ nhỏ, phân bố tại Mỏ Trạng, xã Tam Tiến, huyện Yên Thế. Các điểm mỏ có hàm lượng quặng nghèo.

- *Nhóm kim loại quý*: Chủ yếu là vàng sa khoáng trước đây do dân khai thác tự do, sản lượng không nhiều, tập trung ở thượng nguồn sông Sỏi (có chiều dài khoảng 3km rộng 300-400m), cần được thăm dò khảo sát để đánh giá và lập kế hoạch khai thác.

- *Đất sét*: Có ở nhiều nơi trong huyện (đặc biệt ở khu vực Đồi Mồ - Bó Hạ và La Lanh, Đồi Vương trữ lượng khoảng 300.000m<sup>3</sup>), hiện cần được quy hoạch và tiến hành khai thác phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng.

b) Khoáng chất công nghiệp: Có các khoáng sản như barit, kaolin, than bùn, fenspat (*Khoáng sản barit* có mỏ Mỏ Trạng, hiện chưa được thăm dò, đánh giá trữ lượng. Nhìn chung mỏ có quy mô nhỏ, chất lượng trung bình, có thể khai thác phục vụ công nghiệp địa phương).

#### 2.1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Yên Thế là nơi diễn ra cuộc khởi nghĩa chống lại thực dân Pháp gần 30 năm (1.884- 1.913) do người anh hùng áo vải Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. Hiện nay trên đất Yên Thế còn lưu lại được nhiều di tích quý báu của cuộc khởi nghĩa:

+ *Đền Phồn Xương*: Đây là trung tâm của cuộc khởi nghĩa, nơi đây đã xây dựng nhà lưu niệm cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên Thế. Hàng năm vào các ngày 15,16,17 tháng 3 dương lịch đã diễn ra lễ kỷ niệm cuộc khởi nghĩa, đón hàng vạn khách thập phương trong cả nước về dự hội.

+ *Các di tích lịch sử - văn hoá khác*: Đền Hồ Chuối, Đền Hom, Chùa Lèo, Đình Đình Thép, Chùa Thông, là những di tích lịch sử ghi lại những chiến công của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám trong suốt cuộc kháng chiến chống Pháp gần 30 năm.

#### 2.1.3. Thực trạng môi trường

Là một huyện miền núi của tỉnh, Yên Thế gần như vẫn giữ nguyên được một bầu khí quyển trong lành, môi trường chưa bị ảnh hưởng nhiều bởi các tác động của con người như các các vùng khác. Tuy nhiên với tình trạng khai thác

rừng như hiện nay ảnh hưởng rất lớn đến môi trường và con người vì đây là vùng có diện tích rừng tương đối lớn. Do đó, trong tương lai toàn thể nhân dân trong huyện cần tích cực bảo vệ và trồng rừng.

Yên Thế có nhiều cảnh quan thiên nhiên có thể phát triển du lịch sinh thái và du lịch nghỉ dưỡng:

+ Hồ Suối Cây: diện tích khoảng 180 ha, nước sinh thủy lòng hồ lớn, lòng hồ có nhiều đảo nhỏ có khả năng phát triển du lịch sinh thái.

+ Hồ Cầu Rễ: diện tích khoảng 200 ha, nằm tại khu vực xã Tiên Thắng và xã Tam Tiến, xung quanh đồi núi, rừng cây che phủ, địa điểm này cũng nằm trong quy hoạch tổng thể du lịch của tỉnh.

+ Hồ Đá Ong: diện tích khoảng 150 ha; Nằm tại khu vực xã Tiên Thắng huyện Yên Thế và xã Lan Giới huyện Yên Thế, xung quanh được bao bọc bởi rừng núi- có điều kiện để phát triển du lịch sinh thái.

+ Hồ Sông Sỏi: là công trình thủy lợi kết hợp du lịch đang được thi công. Đây là công trình nằm trên phạm vi 12 xã của huyện Yên Thế với diện tích trên 260 ha, có điều kiện để phát triển kinh tế- du lịch.

+ Hồ Chùa Sừng: diện tích khoảng 41 ha; xung quanh bao bọc bởi rừng tái sinh, rừng trồng, có điều kiện để phát triển kinh tế- du lịch

+ Khu Thác Ngà (Xuân Lương): diện tích khoảng 100 ha, đây là nơi nằm trong khu vực rừng phòng hộ - tái sinh, có điều kiện để phát triển du lịch sinh thái.

#### **2.1.4. Đánh giá chung về nguồn lực**

##### *a. Thuận lợi*

+ Yên Thế là một huyện miền núi, trong những năm qua Đảng bộ và nhân dân các dân tộc luôn đoàn kết thống nhất, tích cực thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, kinh tế khá phát triển, chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng- an ninh được giữ vững. Trong xu thế hội nhập ngày càng mạnh mẽ sẽ có thêm những cơ hội mới cho phát triển, nhất là thu hút đầu tư, chuyển giao khoa học, công nghệ.

+ Trải qua 20 năm đổi mới cùng với toàn tỉnh, Yên Thế đã thu được nhiều thành tựu quan trọng. Kinh tế - xã hội của huyện liên tục phát triển, cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng kỹ thuật được cải thiện; nhiều công trình mới được xây dựng, đang phát huy hiệu quả.

+ Có tiềm năng về tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, có lao động dồi dào; nằm trong vùng quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng đông bắc được Chính phủ phê duyệt, đây là những thuận lợi hết sức cơ bản để Yên Thế có thể phát triển KT-XH trong những năm tới đạt được kết quả tốt.



### *b. Khó khăn, hạn chế*

+ Là một huyện miền núi điềm xuất phát thấp, diện tích canh tác lúa nước ít và phân tán, trình độ dân trí hạn chế, cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội tuy đã được đáp ứng song vẫn còn nhiều khó khăn.

+ Vị trí địa lý: Yên Thế không có các tuyến quốc lộ trọng yếu chạy qua, điều kiện thu hút đầu tư còn hạn chế. Tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn thấp.

+ Quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới; tác động của mặt trái cơ chế thị trường và sự cạnh tranh sẽ ngày càng gay gắt, quyết liệt hơn.

+ Nội lực của huyện chưa mạnh; sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp;

+ Hạ tầng kỹ thuật còn thiếu, đặc biệt giao thông chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

+ Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao; lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng còn lớn, một bộ phận cán bộ chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu đổi mới.

+ Đầu tư từ bên ngoài và từ doanh nghiệp ít.

Tiềm năng đất đai phong phú nhưng đất sử dụng vào sản xuất nông nghiệp còn ít, phân tán (nhất là đất trồng lúa), do địa hình chia cắt mạnh nên việc đi lại, sản xuất của nhân dân và lưu chuyển hàng hoá gặp nhiều khó khăn trở ngại, một số loại đất có diện tích bị xói mòn, rửa trôi dẫn đến bạc màu, năng suất cây trồng thấp, không ổn định.

Để có nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong giai đoạn quy hoạch cần vốn đầu tư lớn và có sự ưu tiên đặc biệt trong xây dựng hạ tầng cơ sở như: giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, điện...cũng như chú trọng đến các biện pháp canh tác trên đất dốc, khoanh nuôi bảo vệ, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, đẩy mạnh việc xây dựng mô hình sản xuất nông - lâm nghiệp, đảm bảo khai thác sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững.

## **2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

### **2.2.1. Tăng trưởng kinh tế**

Giai đoạn 2010 - 2020, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, những chủ trương chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, được sự đầu tư quan tâm của tỉnh, cùng với sự cố gắng nỗ lực của huyện, phát triển kinh tế huyện Yên Thế đã đạt được những kết quả khả quan. Giai đoạn 2010 – 2020 tốc độ tăng trưởng đạt khá 6,65%/năm, giai đoạn 2010-2015 đạt 8,54%/năm. Tuy nhiên vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân tỉnh Bắc Giang (19,5%/năm).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế GO (giá 2010) bình quân giai đoạn 2010-2020, đạt 6,65%/năm (trong đó: công nghiệp - xây dựng, đạt 10,90%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản, đạt 4,67%/năm; thương mại dịch vụ, đạt 7,33%/năm); giai đoạn 2010-2015, đạt 8,54%/năm (trong đó: công nghiệp-xây dựng đạt 15,05%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản, đạt 6,76%/năm; thương mại dịch vụ,

đạt 7,23%/năm; giai đoạn 2016-2020, đạt 4,79%/năm (trong đó: công nghiệp - xây dựng đạt 6,89%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản, đạt 2,61%/năm; thương mại dịch vụ, đạt 7,44%/năm).

Giá trị gia tăng VA (giá 2010) bình quân giai đoạn 2010-2020, đạt 4,46%/năm (trong đó: công nghiệp - xây dựng, đạt 4,75%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản, đạt 3,55%/năm; thương mại dịch vụ, đạt 6,03%/năm); giai đoạn 2011-2015, đạt 5,76%/năm (trong đó: công nghiệp - xây dựng đạt 5,09%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản, đạt 5,49%/năm; thương mại dịch vụ, đạt 6,53%/năm; giai đoạn 2016-2020, đạt 3,18%/năm (trong đó: công nghiệp - xây dựng đạt 4,41%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản, đạt 1,65%/năm; thương mại dịch vụ, đạt 5,53%/năm).

Có thể nói, sự phát triển kinh tế huyện Yên Thế trong giai đoạn 2010-2020 về cơ bản nhịp độ tăng trưởng tương đối đều, nhưng cơ cấu kinh tế chuyển biến chậm, giá trị nông - lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng GDP của huyện, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chưa phát triển mạnh nên chưa tác động nhiều đến hoạt động sản xuất nông - lâm nghiệp.

**Bảng 01: Tổng giá trị sản xuất giai đoạn 2010-2020**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2010-2020			Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)		
			2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
<b>A</b>	<b>Giá trị sản xuất (GO)</b>							
<b>I</b>	<b>Giá trị sản xuất (Giá so sánh 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2818,49</b>	<b>4245,28</b>	<b>5363,50</b>	<b>8,54</b>	<b>4,79</b>	<b>6,65</b>
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1663,30	2306,90	2624,70	6,76	2,61	4,67
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	503,03	1014,00	1415,16	15,05	6,89	10,90
	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>165,70</i>	<i>488,90</i>	<i>641,01</i>	<i>24,16</i>	<i>5,57</i>	<i>14,49</i>
	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>337,33</i>	<i>525,10</i>	<i>774,15</i>	<i>9,25</i>	<i>8,07</i>	<i>8,66</i>
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	652,16	924,37	1323,63	7,23	7,44	7,33
<b>II</b>	<b>Giá trị sản xuất (Giá hiện hành)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2818,49</b>	<b>5868,43</b>	<b>9056,04</b>	<b>15,80</b>	<b>9,06</b>	<b>12,38</b>
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1663,30	3299,80	4700,10	14,68	7,33	10,95
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	503,03	1328,00	2031,07	21,43	8,87	14,98
	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>165,70</i>	<i>626,10</i>	<i>895,00</i>	<i>30,46</i>	<i>7,41</i>	<i>18,37</i>
	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>337,33</i>	<i>701,90</i>	<i>1136,07</i>	<i>15,78</i>	<i>10,11</i>	<i>12,91</i>
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	652,16	1240,63	2324,88	13,73	13,38	13,55
<b>III</b>	<b>CƠ CẤU GTSX (Giá hiện hành)</b>							
1	Nông lâm thủy sản	%	59,01	56,23	51,90			
2	Công nghiệp - Xây dựng	%	17,85	22,63	22,43			
3	Thương mại - Dịch vụ	%	23,14	21,14	25,67			

### **2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Thực tế trong thời gian qua, quá trình chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế đã tiến triển theo chiều hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ và giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Trong những năm qua, xét về tổng GTSX tỷ trọng nông lâm thủy sản trong cơ cấu đã giảm 7,11%; Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng 4,58% và thương mại - dịch vụ tăng 2,53%.

Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm, nông lâm thủy sản đến năm 2020 vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn (52,60% về GTSX tính theo giá HH).

Xuất phát điểm của nền kinh tế huyện Yên Thế còn ở mức thấp hơn so với mặt bằng chung toàn tỉnh (thu nhập bình quân/người chỉ bằng 77% so với tỉnh Bắc Giang) và còn thấp hơn nhiều so với bình quân chung toàn quốc, thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 53 triệu đồng/người (giá hiện hành); chỉ bằng 23,10% toàn quốc.

Mặc dù đã đạt được một số thành tựu trong giai đoạn 2010-2020, nhưng xuất phát điểm của nền kinh tế huyện Yên Thế vẫn thấp hơn mặt bằng chung của tỉnh. Tuy tốc độ tăng trưởng cao nhưng còn rất khó khăn trong việc thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa huyện và mức bình quân chung toàn tỉnh, nếu không có các giải pháp kịp thời và hiệu quả để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế thì Yên Thế không thể bắt kịp nhịp độ phát triển kinh tế của cả tỉnh.

Cơ cấu kinh tế còn có sự chênh lệch nhau thể hiện: ngành nông, lâm thủy sản còn chiếm tỷ trọng lớn trong khi tỷ trọng công nghiệp và xây dựng còn thấp.

### **2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

#### **2.1.3.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Giai đoạn 2010-2020, huyện đã tập trung chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, trong đó đẩy mạnh phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với các sản phẩm thế mạnh của địa phương, hình thành lên các vùng sản xuất hàng hóa gắn với sản phẩm chủ lực, đặc trưng của huyện.

Cơ cấu cây trồng chuyển dịch tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa theo yêu cầu thị trường, đồng thời áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, sơ chế và chế biến, bảo quản nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích. Trên địa bàn huyện đã hình thành các vùng sản xuất lúa chất lượng, rau, quả an toàn;... Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2020 là 39.936 tấn, tăng 1.452 tấn so với năm 2010. Diện tích sản xuất rau, quả sản xuất theo quy trình an toàn 350ha tăng 200 ha so với năm 2010.

Chăn nuôi có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm chăn nuôi nhỏ lẻ tăng số lượng và quy mô chăn nuôi trang trại, tập trung, việc ứng dụng tiến bộ kỹ

thuật vào sản xuất được đẩy mạnh, liên kết trong chăn nuôi được tăng cường, đặc biệt là liên kết theo chuỗi khép kín. Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển. Tính đến cuối năm 2019, tổng đàn gia cầm trên địa bàn huyện duy trì ổn định 4-4,5 triệu con, cơ cấu đàn gà phát triển theo hướng nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu của thị trường, tăng tỷ lệ gà ri lai (đạt 51% tổng đàn), giảm tỷ lệ gà mía lai; sản lượng trứng đạt trên 9,6 triệu quả, hằng năm xuất bán ra thị trường trên 12 triệu con gà đồi thương phẩm (giá trị từ chăn nuôi gà năm 2020 đạt trên 1.500 tỷ đồng). Đến nay Nhãn hiệu Gà đồi Yên Thế đã được bảo hộ sở hữu công nghiệp tại 3 nước là Lào, Trung Quốc và Singapore; đàn dê duy trì ổn định với quy mô trên 9.000 con, tập trung tại các xã vùng cao (Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Vương, Đồng Tiến, Hồng Kỳ, Đồng Hưu...); sản lượng đạt trên 500 tấn/ năm; doanh thu đạt trên 75 tỷ đồng; có trên 100 hộ chăn nuôi quy mô lớn thường xuyên từ 50 con trở lên, có hộ nuôi đến 150-300con. Xây dựng thành công Nhãn hiệu tập thể "Dê núi Hồng Kỳ" của HTX sản xuất, tiêu thụ Dê và ong mật Hồng Kỳ,... Tỷ lệ chăn nuôi trang trại, gia trại và an toàn sinh học theo hướng VietGAP đạt trên 50%.

Thủy sản phát triển theo hướng phát huy triệt để các diện tích mặt nước tự nhiên, hồ thủy lợi lớn cùng với việc thâm canh các diện tích mặt nước chuyên nuôi thủy sản; tăng cường ứng dụng kỹ thuật mới, công nghệ cao vào sản xuất nuôi trồng thủy sản. Đến hết năm 2020, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 1.010 ha, trong đó diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh đạt 325 ha. Sản lượng khai thác thủy sản đạt 5.838 tấn, tăng 3.340 tấn so với năm 2010.

Lĩnh vực lâm nghiệp: Tập trung chỉ đạo nâng cao năng suất, chất lượng rừng kinh tế nhằm khai thác có hiệu quả diện tích đất rừng sản xuất gắn với trồng rừng thâm canh bằng các giống mới; việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất rừng kinh tế được mở rộng ( chủ yếu ứng dụng về giống CNC); mỗi năm trồng mới trên 1.200 ha rừng kinh tế; năng suất rừng trồng bình quân đạt 25 m<sup>3</sup>/ha/năm.

Hạ tầng thủy lợi, kênh, mương, trạm bơm, hồ chứa nước, giao thông nội đồng, hệ thống điện phục vụ sản xuất..., đặc biệt hệ thống đê điều được tập trung đầu tư nâng cấp nhằm đảm bảo an toàn mùa mưa bão, đồng thời kết hợp giao thông đi lại của người dân. Tỷ lệ kênh mương cứng hóa đạt 61,1%, bằng 128,8% so với năm 2015. Tỷ lệ đê được cứng hóa đạt trên 90%. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động tại các xã đạt trên 90%.

Tốc độ tăng trưởng (GO - theo giá 2010) ngành bình quân giai đoạn 2010-2020 đạt 3,3%/năm. Quy mô giá trị sản xuất ngành năm 2020 đạt 2,55 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 1,38 lần năm 2010.

- Tốc độ tăng trưởng (VA- theo giá 2010) ngành bình quân giai đoạn 2010-2020 đạt 3,20%/năm (trong đó: giai đoạn 2010-2015 đạt 3,3%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 0,86%/năm).

Sản xuất nông nghiệp của Yên Thế trong những năm qua đóng vai trò chủ yếu trong phát triển kinh tế xã hội huyện, cung cấp lượng nguyên liệu, thực phẩm lớn phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng, đặc biệt là sản phẩm gỗ rừng trồng và sản phẩm Gà đồi.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã huy động được nguồn lực to lớn của nhân dân góp phần chung tay xây dựng nông thôn mới, nhất là phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; đến hết năm 2020 toàn huyện đã có 6 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 13 thôn đạt thôn NTM, 01 thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

#### 2.1.3.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Trong nhiệm kỳ qua, thực hiện chủ trương “Năm phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn” của tỉnh, các cấp uỷ Đảng và chính quyền luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn; đã làm chuyển biến cơ bản nhận thức của cán bộ và đảng viên về phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp, coi đây là lĩnh vực đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tập trung nguồn lực, phát huy thế mạnh về công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến nông lâm sản (thịt gia cầm, gỗ rừng ...)

Toàn huyện có 2 CCN và nhiều làng nghề sản xuất tiêu thủ công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy các CCN trên 20.3%. Toàn huyện có 8 doanh nghiệp làm trong cụm công nghiệp và 02 doanh nghiệp làm ở điểm công nghiệp. Phần lớn các doanh nghiệp trong CCN, điểm công nghiệp trong huyện đều đi vào sản xuất, kinh doanh ổn định, giải quyết việc làm cho khoảng 3000 lao động.

Tính đến thời điểm hiện nay, toàn huyện có 38 Hợp tác xã (HTX) hoạt động theo Luật HTX năm 2012, tăng 15 HTX so với năm 2015. Trên 1000 hộ sản xuất tiêu thủ công nghiệp, với thu nhập bình quân khoảng 7,5 triệu đồng/người/tháng. Những sản phẩm công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp chủ yếu trên địa bàn huyện là: Cơ khí, đồ gỗ gia dụng, gỗ băm, bóc, sản xuất VLXD, may mặc. Bên cạnh việc thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, phát triển tiêu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn cũng đã được huyện chú trọng, trên địa bàn huyện có một số làng nghề như: Mây tre đan tại thôn Sỏi thị trấn Bồ Hạ, đóng cay vôi tại Hương Vĩ, Đông Sơn...

- Tốc độ tăng trưởng (theo GO-giá 2010) ngành bình quân giai đoạn 2010-2020, đạt 11,49%/năm; quy mô giá trị sản xuất ngành năm 2020 đạt 1,5 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 2,9 lần năm 2010.

- Tốc độ tăng trưởng (VA- theo giá 2010) ngành bình quân giai đoạn 2010-2020 đạt 6,62%/năm.

Tính đến thời điểm hiện nay, toàn huyện có 24 doanh nghiệp, 1028 cơ sở sản xuất công nghiệp và 3 hợp tác xã. Tổng số lao động làm việc trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp là 5659 người.

Nhìn chung, giai đoạn 2010-2020, CN-TTCN và ngành nghề nông thôn đã đạt được những kết quả khá, giá trị sản xuất tăng mạnh, cụm CN đã thu hút được một số doanh nghiệp vào đầu tư, ngành nghề nông thôn từng bước phát triển, một số nghề mới đã được du nhập, tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động nông nhân ở nông thôn.

Các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn huyện trong thời gian qua đã đầu tư, nâng cấp, cải tạo, thay thế máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh ngày càng đi vào ổn định.

### 2.1.3.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Trong giai đoạn 2010-2020, ngành dịch vụ không có đột phá mạnh theo kỳ vọng và chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương song vẫn duy trì được tốc độ phát triển ổn định. Dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn như bán buôn, bán lẻ, dịch vụ ăn uống, lưu trú... vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, một số ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như kinh doanh bất động sản, thông tin truyền thông, ngân hàng, tài chính chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu ngành.

Tốc độ tăng trưởng (GO-theo giá 2010) ngành bình quân giai đoạn 2010-2020 đạt 6,47%/năm.

Tốc độ tăng trưởng (VA- theo giá 2010) ngành bình quân giai đoạn 2010-2020 đạt 6,44%/năm.

Cơ cấu nội bộ ngành dịch vụ của huyện thời gian qua cơ bản ổn định, không có nhiều biến động lớn, huyện chưa hình thành và phát triển được ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng chi phối lớn. Trong cơ cấu nội bộ ngành, ngành bán buôn, bán lẻ; ngành vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống, hoạt động kinh doanh bất động sản đang có xu thế tăng lên trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành dịch vụ; các ngành dịch vụ khác cơ bản ổn định.

Những năm qua hoạt động thương mại dịch vụ có nhiều chuyển biến tích cực. Việc hình thành các cụm công nghiệp, điểm TTCN đã kéo theo sự phát triển của các hoạt động thương mại dịch vụ.

Dịch vụ bưu chính, viễn thông, vận tải: Tiếp tục phát triển nhanh, chất lượng hoạt động được nâng lên, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu lưu thông hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm và đi lại của người dân trong huyện; phương tiện vận tải tăng bình quân khoảng trên 10%/năm; phủ sóng điện thoại di động và Internet tới tất cả các thôn bản thuộc các xã, thị trấn trên địa bàn.

Dịch vụ du lịch: Huyện đã quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tham gia để phát triển du lịch. Mặc dù vậy, huyện chưa có cơ sở du lịch nên việc phát triển nhà hàng, nhà nghỉ mới chỉ theo hướng tự phát. Cơ sở hạ tầng

còn hạn chế, đường xá đi lại chưa thuận tiện, cách xa các tuyến giao thông chính nên những lợi thế về du lịch tâm linh cũng như du lịch văn hóa chưa thể phát huy được hết tiềm năng. Những năm gần đây, hoạt động du lịch có chuyển biến bước đầu, hạ tầng được quan tâm đầu tư gắn với phát triển kinh tế - xã hội.

Dịch vụ ngân hàng: Hệ thống dịch vụ tài chính, tiền tệ phát triển khá, cơ bản đáp ứng nhu cầu vốn của các doanh nghiệp, vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Trên địa bàn huyện có 02 ngân hàng hoạt động, phát triển theo hướng tăng tỷ trọng đóng góp của các ngành này vào tăng trưởng kinh tế của huyện và phục vụ nhu cầu vay vốn của người dân, doanh nghiệp.

Dịch vụ giao thông vận tải, kho bãi: Dịch vụ giao thông vận tải phát triển nhanh có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa và nhu cầu đi lại của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế xã hội của huyện. Hiện nay, trên địa bàn huyện có bến xe khách Phồn Xương đã được công bố đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách loại IV, bến xe khách Bồ Hạ, Xuân Lương đạt loại VI; khoảng trên 350 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ cá thể kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; 02 tuyến xe buýt kết nối trong và ngoài tỉnh (Phồn Xương - Bắc Giang và Phồn Xương - Gia Lâm); hình thành nhiều điểm đưa đón công nhân trên dọc tuyến QL 17, các tuyến đường tỉnh, đường huyện; 10 bến vận tải, bốc xếp hàng hóa dọc tuyến sông Thương, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực buôn bán vật liệu xây dựng cát, sỏi, gỗ băm, bóc,...

#### **2.2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán liên quan đến sử dụng đất**

##### **2.2.4.1. Dân số**

Trên địa bàn huyện có 8 dân tộc anh em sinh sống, trong đó dân tộc thiểu số chiếm trên 27%. Dân số của huyện năm 2020 đạt 102.942 người, mật độ bình quân 335 người/km<sup>2</sup>.

**Bảng 02: Biến động dân số giai đoạn 2010-2020**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2010-2020			Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)		
			2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
	<b>Dân số trung bình</b>	<b>Người</b>	<b>95.110</b>	<b>99.456</b>	<b>102.942</b>	<b>0,90</b>	<b>0,69</b>	<b>0,79</b>
1	Dân số nam	Người	47.717	49.028	51.296	0,54	0,91	0,73
	<i>Tỷ lệ số dân số chung</i>	%	<i>50,17</i>	<i>49,30</i>	<i>49,83</i>			
2	Dân số nữ	Người	47.393	50.428	51.646	1,25	0,48	0,86
	<i>Tỷ lệ số dân số chung</i>	%	<i>49,83</i>	<i>50,70</i>	<i>50,17</i>			
3	Dân số thành thị	Người	7.003	7.484	19.235	1,34	5,17	3,23
	<i>Tỷ lệ số dân số chung</i>	%	<i>7,36</i>	<i>7,52</i>	<i>18,69</i>			
4	Dân số nông thôn	Người	88.107	91.972	83.707	0,86	0,29	0,58
	<i>Tỷ lệ số dân số chung</i>	%	<i>92,64</i>	<i>92,48</i>	<i>81,31</i>			

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 huyện Yên Thế

Căn cứ tình hình phát triển dân số của huyện trong giai đoạn 2010-2020, các yếu tố tác động đến tốc độ tăng dân số tự nhiên, di chuyển cơ học do phát triển kinh tế, đặc biệt là nhu cầu lao động cho phát triển công nghiệp; dự báo trong thời gian tới tốc độ tăng dân số tự nhiên giảm nhẹ theo dự báo của Chiến lược phát triển dân số quốc gia (giảm trung bình mỗi năm 0,02%); dân số toàn huyện vẫn được dự báo tiếp tục diễn biến tăng ở mức thấp, chủ yếu là tăng tự nhiên, cố gắng giữ sự cân bằng giữa di cư và nhập cư, tiến tới có một tỷ lệ nhỏ dân số tăng cơ học do nhập cư;

Tỉ lệ dân số nam và nữ không biến động nhiều trong những năm qua, dân số nam thường thấp hơn dân số nữ nhưng độ chênh lệch không lớn. Đến năm 2020 dân số nam là 51.296 người, chiếm 49,83 % và dân số nữ là 51.646 người, chiếm 50,17%.

Tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn có biến động lớn trong những năm qua, tuy nhiên dân số thành thị thấp hơn dân số nông thôn với độ chênh lệch lớn. Đến năm 2020 dân số thành thị là 19.235 người, chiếm 18,69 % và dân số nông thôn là 83.707 người và chiếm 81,31%.

Tỉ lệ dân số nam và nữ không biến động nhiều trong những năm qua, dân số nam thường thấp hơn dân số nữ nhưng độ chênh lệch không lớn. Đến năm 2020 dân số nam là 51.296 người, chiếm 49,83 % và dân số nữ là 51.646 người, chiếm 50,17%.

Tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn không biến động nhiều trong những năm qua, dân số thành thị thấp hơn dân số nông thôn với độ chênh lệch lớn. Đến năm 2020 dân số thành thị là 9.627 người, chiếm 9,35 % và dân số nông thôn là 93.315 người và chiếm 90,65%.

#### 2.2.4.2. Lao động, việc làm và thu nhập

Hiện tại, dân số trong độ tuổi lao động của toàn huyện có 85.615 lao động, chiếm 83,16% tổng dân số trên địa bàn huyện.

Trên thực tế chất lượng, cơ cấu lao động có chuyên môn kỹ thuật chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động đã dẫn đến tình trạng nhiều người lao động có chuyên môn kỹ thuật làm việc không đúng trình độ hoặc làm các công việc giản đơn hay bị thất nghiệp trong thời gian qua. Trong tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế (năm 2020) khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 40,13%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,01%; khu vực dịch vụ chiếm 26,86%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc khu vực thành thị chiếm 31,9%; khu vực nông thôn chiếm 68,1%. Số người được giải quyết việc làm trong năm 2020 là 2.135 người.

Từ năm 2011 trở lại đây, chuyển dịch về cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế của huyện theo hướng tích cực, chuyển lao động từ lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và lĩnh vực thương mại,



dịch vụ. Định hướng giai đoạn 2021-2030 tiếp tục chuyển dịch cơ cấu lao động từ các ngành nông nghiệp sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ theo định hướng phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị của huyện.

### **2.2.5. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

#### **2.2.5.1. Thực trạng phát triển đô thị**

a. Thị trấn Phồn Xương được thành lập theo Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo đó, nhập toàn bộ 1,96km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên và 4.058 người của thị trấn Phồn Xương vào xã Phồn Xương để thành lập thị trấn Phồn Xương.

Hiện nay, thị trấn Phồn Xương là đô thị loại V có tổng diện tích đất tự nhiên 8,55km<sup>2</sup>; có vị trí là trung tâm hành chính, chính trị của huyện, trung tâm tổng hợp, trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính văn hóa, giáo dục, y tế, dịch vụ, khoa học công nghệ của huyện. Các tiêu chí đô thị đến tháng 6/2020 cụ thể như sau:

- Dân số đô thị: Tổng dân số toàn đô thị đã bao gồm dân số quy đổi là 8.827 người. Mật độ dân số toàn đô thị là: 1.032 người/km<sup>2</sup>. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị khoảng: 75%.

- Đất đai, nhà ở: Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị: 33,86 m<sup>2</sup> sàn/người. Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố là 2.626/2.634= 99,7%. Đất ở 70,59 m<sup>2</sup>/người.

- Giao thông: Khu vực nội thị 100% các tuyến đường nội thị được cứng hóa có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên. Trong đó đường chính nội thị có bề rộng mặt đường rộng  $\geq 7,5$ m): 3,0km.

- Cấp điện và chiếu sáng công cộng: Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 100%. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 50%.

- Cấp nước: Cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị: 150l/người/ngày đêm. Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch khoảng 80%.

- Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông: Số thuê bao internet: 30/100 dân. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số: 100%.

- Vệ sinh môi trường đô thị: Mật độ đường cống thoát nước chính khoảng 4,5 km. Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị: Đang triển khai thực hiện các dự án cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy.

- Về cây xanh đô thị: Đất cây xanh toàn đô thị khoảng 8 m<sup>2</sup>/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị : 4 m<sup>2</sup>/người.

- Về phát triển kinh tế: Tăng trưởng GTSX trung bình năm sau đều cao hơn năm trước. Tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm.

*b. Thị trấn Bó Hạ* được thành lập theo Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo đó, nhập toàn bộ 6,27km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 6.243 người của xã Bó Hạ vào thị trấn Bó Hạ.

Hiện nay, thị trấn Bó Hạ là đô thị loại V có tổng diện tích đất tự nhiên 7,27km<sup>2</sup>; tính chất đô thị là trung tâm dịch vụ thương mại - tiểu thủ công nghiệp. Các tiêu chí đô thị đến tháng 6/2020 cụ thể như sau:

- Dân số đô thị: Tổng dân số toàn đô thị đã bao gồm dân số quy đổi là 10.408 người. Mật độ dân số toàn đô thị là: 1.382 người/km<sup>2</sup>. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị khoảng: 70%.

- Đất đai, nhà ở: Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị: 33,86 m<sup>2</sup> sàn/người. Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố là 3.233/3.267= 99%. Đất ở 86,28 m<sup>2</sup>/người.

- Giao thông: Khu vực nội thị 100% các tuyến đường nội thị được cứng hóa có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên. Trong đó đường chính nội thị có bề rộng mặt đường rộng  $\geq 7,5$ m): 2,0km.

- Cấp điện và chiếu sáng công cộng: Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 100%. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 70%.

- Cấp nước: Cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị: 120l/người/ngày đêm. Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch khoảng 90%.

- Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông: Số thuê bao internet: 30/100 dân. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số: 100%.

- Vệ sinh môi trường đô thị: Mật độ đường công thoát nước chính khoảng 4,0 km. Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị: Đang triển khai thực hiện các dự án cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy.

- Về cây xanh đô thị: Đất cây xanh toàn đô thị khoảng 8m<sup>2</sup>/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị: 5m<sup>2</sup>/người.

- Về phát triển kinh tế: Tăng trưởng GTSX trung bình năm sau đều cao hơn năm trước. Tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm.

#### 2.2.5.2. *Thực trạng phát triển các khu dân cư*

Khu vực dân cư tại các xã lân cận thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bó Hạ, khu vực trung tâm cụm xã Mỏ Trạng tập trung mật độ trung bình, cảnh quan đặc trưng là nhà kết hợp với vườn cây ăn quả và các quỹ đất nông nghiệp quy mô nhỏ.

Tại các xã còn lại trong huyện, phần lớn dân cư phân bố rải rác thành cụm quy mô nhỏ, nằm đan xen với các khu đất canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp. Hiện nay, các khu vực dân cư hiện hữu này đang có xu hướng phát triển dọc theo các tuyến đường huyện, đường liên xã, đường chính của xã tạo các dải đô thị mỏng, khó có thể hình thành các quần cư tốt, khó khăn trong đầu tư hạ tầng, nâng cao chất lượng người dân cũng như kiểm soát sự phát triển.

Các công trình hạ tầng xã hội khu vực nông thôn hầu hết đã được kiên cố hóa, tuy nhiên hình thức kiến trúc còn chưa mang nét đặc trưng. Đa số các công trình nhà ở 1 tầng đều mang đặc điểm kiến trúc của nhà ở nông thôn; một số ít nhà 2 - 3 tầng phân bố dọc các trục đường chính, các tuyến đường trục xã, trục thôn, các khu dân cư phát triển mới được xây dựng trong vài năm gần đây có hình thức kiến trúc lai tạp.

## **2.2.6. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **2.2.6.1. Giao thông**

Trên địa bàn huyện Yên Thế có 3 loại hình giao thông: Giao thông đường bộ; giao thông đường sắt; giao thông đường thủy nội địa.

#### **a. Giao thông đường bộ**

Tính đến năm 2020, tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn có khoảng 1.101,73km, chiếm khoảng 9,38% tổng km đường bộ toàn tỉnh (toàn tỉnh có 11.748km) gồm: Đường tỉnh 48,6km, mật độ đường đạt khoảng 3,63 km/km<sup>2</sup>; bao gồm 20 km đường quốc lộ, 28,6 km đường tỉnh, 154,22 km đường huyện, cứng hóa 87,26%, 135,7km đường xã, cứng hóa 100%, 8,8km đường đô thị, cứng hóa 100%, 553,3 km đường thôn xóm, tỷ lệ cứng hóa  $515,25/553,3 = 93,12\%$ , và khoảng 201,1km đường trục chính nội đồng, đã cứng hóa  $97,8/201,1 = 48,63\%$ , còn lại là sạch không lầy lội. Quốc lộ 17: Đoạn đi qua huyện Yên Thế dài khoảng 20km, từ Km89 (thôn Hoàng Long, xã Tân Hiệp)-Km109 (bản Tam Kha, xã Xuân Lương) mặt đường bê tông nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV (02 làn xe), chất lượng trung bình, đoạn đi qua nội thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị (4 làn xe); kết nối Yên Thế với Yên Thế, Yên Thế, Hiệp Hòa, Thành phố Bắc Giang, Hà Nội và tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, quy mô hiện nay không phù hợp với nhu cầu thực tế, cần nâng cấp mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp III theo quy hoạch để thuận tiện giao thông và bố trí các điểm dừng đón trả khách dọc đường.

#### **- Đường giao thông cấp tỉnh:**

+ Đường tỉnh 292: Tuyến đường chính nối huyện Yên Thế với Lạng Sơn, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, dài khoảng 10km, từ Km9+400 (thôn Dinh Tiến, xã Bó Hạ) - Km19+600 (tổ dân phố Đề Năm, thị trấn Phồn Xương) mặt đường bê tông nhựa, tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng xấu;

+ Đường tỉnh 242: Tuyến đường nối huyện TT Bồ Hạ của huyện Yên Thế với huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn, dài khoảng 6km, từ Km0 (Ngã 4 thị trấn Bồ Hạ) - Km6( thôn Đèo Cà, xã Đồng Huru), mặt đường bê tông nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, chất lượng tương đối tốt 3km.

+ Đường tỉnh 294: Kết nối Yên Thế với huyện Yên Thế, huyện Hiệp Hòa, huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên đoạn qua huyện Yên Thế dài khoảng 2,5km. Đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng xấu.

+ Đường tỉnh Mỏ Trạng - Thiện Ky: Kết nối huyện Yên Thế với huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn, dài 9,6km, từ Km0 (Ngã 3 Mỏ Trạng, xã Tam Tiến) - Km9+600 (bản Cây Vối, xã Đồng Tiến), mặt đường đá dăm láng nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, chất lượng xấu, đang tiến hành cải tạo nâng cấp.

- Các tuyến đường huyện: Có 22 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 154,22 km, đã cứng hoá được 134,52km, tỷ lệ cứng hoá mặt đường 87,26%. Hệ thống cầu, cống, ngầm trên các tuyến đường huyện đã được xây dựng cơ bản kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

- Hệ thống đường giao thông đô thị: Hệ thống đường đô thị của huyện được phát triển tại thị trấn Phồn Xương và thị trấn Bồ Hạ. Hiện nay các tuyến đô thị đang được triển khai theo Quy hoạch chung thị trấn Phồn Xương và thị trấn Bồ Hạ đã được phê duyệt. Tại thời điểm hiện tại, các trục chính còn có quy mô không lớn: từ 1-2 làn xe và hầu hết hai bên đường dân cư tập trung dày đặc, gây khó khăn cho việc nâng cấp, mở rộng quy mô đường. Nhiều tuyến vỉa hè còn nhỏ hẹp dưới 3m.

- Hệ thống đường xã: Có tổng chiều dài 135,7 km trong đó 100% là đường bê tông xi măng. Các tuyến đường xã trong huyện chủ yếu là đường GTNT loại A; 100% đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 6m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m.

- Hệ thống đường trục thôn, liên thôn: Có tổng chiều dài 553,3 km, đã cứng hóa 515,25 km là đường BTXM chiếm 93,12%, còn lại 38,06km là đường cấp phối (chiếm 6,88%). Chủ yếu là đường GTNT loại B đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 4,0m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m. Đối với các trường hợp hiện trạng không thể mở rộng theo quy định thì thực hiện theo thực tế đã bố trí điểm tránh xe thuận lợi dọc tuyến, đảm bảo ô tô, phương tiện giao thông đi lại thuận tiện quanh năm.

- Đường trục chính nội đồng: Hệ thống đường nội đồng được cứng hóa 97,8/201,1km đạt 48,63%; 103,3/201,1km đạt 51,37% đường nội đồng đáp ứng được xe cơ giới đi lại thuận tiện phục vụ các hoạt động sản xuất và thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

### *b. Giao thông đường sắt*

Tuyến đường sắt Kép - Lư Xá thuộc là tuyến đường sắt Quốc gia đi qua địa bàn huyện theo hướng từ đông sang tây. Hiện nay tuyến này đã dừng hoạt động.

### *c. Giao thông đường thủy nội địa*

- Sông Thương đoạn từ xã Đông Sơn đến xã Tân Sỏi dài khoảng 18km, đã phân luồng để tàu, thuyền có thể lưu thông đoạn từ Cầu Bó Hạ đến ngã 3 sông Thương gặp Sông Sỏi dài khoảng 7 km lòng sông hẹp, mùa mưa có mực nước cao nhất trung bình là 5-6m, chiều rộng lòng sông từ 50m đến 80m, có thể sử dụng cho loại tàu, sà lan dưới 100T. Về mùa khô, lòng sông cạn, tàu, sà lan không hoạt động được.

- Sông Sỏi: Dài khoảng 18 km, lòng sông hẹp, độ dốc lớn, mực nước thấp; về mùa mưa các tàu thuyền có thể lưu thông từ ngã 3 sông Thương gặp sông sỏi đến Cầu Sỏi dài khoảng 3km và bị cản bởi ngầm Sỏi, đập dâng Sông Sỏi.

- Trên địa bàn huyện Yên Thế chưa có các cảng chuyên dùng, chủ yếu là các bến bãi tập kết và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gỗ băm, bóc, than... thuộc bờ Hữu Sông Thương đoạn từ thôn Xuân Lan đến thôn Dinh Tiên thị trấn Bó Hạ.

### *2.2.6.2. Thủy lợi và cấp thoát nước*

*a. Thủy Lợi:* Toàn huyện có 14,3 km đê sông Thương và sông sỏi (đê cấp IV), cao độ mặt đê: 6÷8m. Đã cứng hóa được 9,86km. Tuy nhiên, hiện nay do hệ thống mặt đê được cứng hóa từ lâu, nhiều đoạn bị xuống cấp gây ảnh hưởng đến công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn

- Các công trình thủy lợi do công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Nam sông Thương quản lý:

+ Quản lý 11 hồ đập lớn, tổng diện tích tưới trên 2000ha.

+ Trạm bơm: 01 trạm bơm tưới (kênh chính tây); tổng số máy bơm: 5 máy; công suất 33kw/máy; lưu lượng 470m<sup>3</sup>/h; phục vụ tưới cho 785,84ha/năm diện tích đất nông nghiệp tại xã Tam Hiệp, Tân Hiệp, Phồn Xương, huyện Yên Thế và xã Tân Trung, thị trấn Nhã Nam, huyện Yên Thế.

+ Có 78,57 km kênh mương các loại (trong đó có 70,07 km đã được cứng hoá)

- Các công trình thủy lợi do huyện quản lý:

+ Quản lý 47 trạm bơm tưới, phục vụ

+ Trên địa bàn 163 hồ đập lớn nhỏ, phục vụ tưới cho khoảng trên 2000 ha diện tích đất nông nghiệp (trong đó có 35 hồ chứa có dung tích chứa từ 50.000m<sup>3</sup> trở lên)

+ Có 458,07 km kênh mương, trong đó kênh tưới là 343,47km, đã cứng hóa 162,57km, đạt 37,42%; kênh tiêu là 23,6km, đã cứng hóa 3,91km, đạt 16,57%.

#### *b. Hiện trạng hạ tầng cấp nước*

Yên Thế hiện đang sử dụng nguồn nước mặt sông Thương, Sông Sỏi, hồ Suối Cây, nước ngầm làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

- Nhà máy nước tại thị trấn Bó Hạ: Công suất thiết kế 633 m<sup>3</sup>/ngđ; công suất thực tế 400 m<sup>3</sup>/ngđ; nguồn nước mặt sông Thương; phạm vi cấp nước gồm thị trấn Bó Hạ, một phần xã Đông Sơn.

- Nhà máy nước Phồn Xương: Công suất thiết kế 670 m<sup>3</sup>/ngđ; công suất thực tế 450 m<sup>3</sup>/ngđ; nguồn nước mặt sông Sỏi; phạm vi cấp nước gồm xã Đồng Tâm, thị trấn Phồn Xương, xã Đồng Lạc.

- Ngoài ra một số còn dự án nhà máy nước đang triển khai:

+ Tại xã Tam Hiệp, công suất thiết kế 1.000 m<sup>3</sup>/ngđ đang triển khai xây dựng, cấp nước xã Tam Hiệp, Tân Hiệp.

+ Tại xã Tam Tiến, công suất thiết kế 1.500 m<sup>3</sup>/ngđ đang xây dựng, cấp nước cho xã Tam Tiến, Đồng Vương.

+ Tại xã Đồng Hưu, công suất thiết kế 750 m<sup>3</sup>/ngđ, cấp nước cho xã Đồng Hưu, Đồng Kỳ.

+ Các xã còn lại chưa có hệ thống cấp nước tập trung, người dân ở các xã chủ yếu dùng nước giếng đào, giếng khoan hợp vệ sinh.

#### *c. Thực trạng hạ tầng thoát nước*

- Lưu vực thoát nước mưa: Toàn huyện Yên Thế có 3 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính:

+ Lưu vực 1: Gồm 6 xã, thị trấn phía đông của huyện thoát vào kênh tiêu, vào suối rồi thoát ra sông Thương.

+ Lưu vực 2: Gồm 8 xã, thị trấn trung tâm của huyện thoát vào kênh tiêu, vào suối Cầu Gồ sau đó thoát ra sông Sỏi.

+ Lưu vực 3: Các xã vùng cao của huyện thoát vào suối sau đó thoát ra sông Sỏi.

- Hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị: Yên Thế hiện đang sử dụng hệ thống thoát nước chung song chưa hoàn chỉnh, mới chỉ có tại khu vực trung tâm thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bó Hạ, kích thước cống (60x60)cm. Nước mưa theo địa hình tự nhiên tập trung về các các suối và thoát ra sông Thương, sông Sỏi theo các cống qua đê.

- Hệ thống thoát nước mưa tại các CCN trên địa bàn huyện được các chủ đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn. Kích thước hệ thống D300÷D600, chạy trên vỉa các tuyến giao thông.

- Hệ thống thoát nước mưa tại các điểm dân cư nông thôn: Khu vực cư nông thôn hiện nay hầu như chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước. Nước mặt chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự thấm. Trên trục đường chính của các thôn xóm tại một số khu dân cư dọc các tuyến đường chính được đầu tư hệ thống mương nắp đan, mương hở thoát nước chung. Kích thước B400÷B600. Một số đoạn cống bị ách tắc, lòng dẫn chứa nhiều bùn rác gây ô nhiễm môi trường và mỹ quan.

- Thực trạng thoát nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt:

\* Khu vực thị trấn Bó Hạ, Phồn Xương đang sử dụng hệ thống cống chung cho thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt. Nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong các hộ dân cư, cơ quan và công trình công cộng. Hệ thống cống thoát nước chủ yếu là mương xây gạch đầy nắp đan B = 400x600 đến 600x800 mm, cống tròn và rãnh xây hở. Cống thoát nước xây dựng những năm gần đây có chất lượng và khả năng thoát nước tốt.

\* Khu vực nông thôn: Nước thải từ các hộ gia đình chảy tự do ra các rãnh, kênh mương ra các khu vực trũng theo độ dốc địa hình.

+ Nước thải công nghiệp:

\* Cụm công nghiệp Bó Hạ khoảng 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

\* Điểm công nghiệp Tân Sỏi, Phồn Xương khoảng 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

+ Nước thải y tế:

\* Trung tâm y tế huyện khoảng 100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

\* Phòng khám Đa khoa chất lượng cao Bó Hạ khoảng 50 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Hiện nay, hạ tầng cấp nước nông thôn trên địa bàn huyện còn nhiều bất cập, một số công trình cấp nước sinh hoạt tuy đã được quản lý nhưng việc quản lý vận hành còn chưa đồng bộ, ý thức của người dân còn chưa cao dẫn đến các công trình này đang dần bị xuống cấp, trong thời gian tới cần tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực nước sạch nông thôn đồng thời đổi mới phương thức quản lý.

### 2.2.6.3. Giáo dục - đào tạo

Trong những năm qua, sự nghiệp giáo dục tiếp tục phát triển có tính bền vững. Huyện đã huy động kinh phí từ nhiều nguồn để tăng cường xây dựng cơ sở trường lớp và trang thiết bị đáp ứng cơ bản nhu cầu giảng dạy - học tập trong các nhà trường.

Quy mô trường, lớp đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Năm học 2019-2020 toàn huyện có 62 trường, với tổng số 813 lớp, 21.076 học sinh. So với năm 2015: giảm 04 trường (do sáp nhập), tăng 55 lớp, tăng 2.789 HS; trong đó 21 trường MN, 19 trường TH, 22 trường THCS và 04 cơ sở giáo dục MN tư thục. 100% xã, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng. Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp đạt cao. Huy động 15,6% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và 100% trẻ mẫu giáo ra lớp (tăng 1,5% so với năm 2015); 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6; học sinh tốt nghiệp THCS hằng năm đạt trên 98%, vào học lớp 10 THPT đạt trên 80%.

CNTT được ứng dụng mạnh mẽ, hiệu quả trong quản lý, điều hành và các hoạt động giáo dục; hạ tầng CNTT được tăng cường, 100% các trường có đường truyền Internet tốc độ cao, các thiết bị tin học (máy chiếu, máy tính, máy in, bảng tương tác thông minh, ...) được đầu tư theo hướng chuẩn, hiện đại và đồng bộ; 100% các trường có trang thông tin điện tử đảm bảo các yêu cầu của ngành; các hệ thống quản lý trực tuyến (CSDL ngành, hệ thống quản lý học sinh SMAS, Edu) được duy trì và hoạt động hiệu quả, trong đó số liệu, dữ liệu về giáo dục luôn được các đơn vị cập nhật, bổ sung đầy đủ, kịp thời và chính xác theo yêu cầu của ngành; các phần mềm hỗ trợ giảng dạy được giáo viên ứng dụng hiệu quả trong các hoạt động giáo dục; các phần mềm hỗ trợ công tác quản lý. Kết quả, đến nay tỷ lệ học sinh tiểu học được học Tin học đạt 49,86%; 100% các trường TH, THCS có đủ phòng máy, máy tính đảm bảo yêu cầu để học sinh học tập.

Chất lượng giáo dục mũi nhọn luôn duy trì ở top đầu 04 huyện miền núi cũ của tỉnh; năm 2020, đạt 35 giải văn hoá và KHKT cấp tỉnh, trong đó có 01 giải nhất, 04 giải nhì, 07 giải ba và 23 giải khuyến khích.

Đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục được quan tâm, tăng cường về cả số lượng và chất lượng; tuyển dụng đủ chỉ tiêu giáo viên hằng năm; bố trí, sắp xếp đội ngũ nhà giáo đảm bảo theo quy định. Đến nay tỷ lệ GV/lớp của MN đạt 1,79 (thấp hơn tỷ lệ của tỉnh), TH đạt 1,46 cao hơn tỷ lệ chung của tỉnh là 0,09 (tỉnh là 1,37), THCS đạt 1,86 thấp hơn tỷ lệ chung của tỉnh là 0,14 (tỉnh là 2,0). 100% cán bộ quản lý và giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo. Trong đó MN có 86,39% trên chuẩn, TH có 94,95% trên chuẩn, THCS có 67,4% trên chuẩn; 05 CBQL và giáo viên đạt trình độ Thạc sĩ; 100% CBQL có trình độ trung cấp lý luận chính trị.

#### 2.2.6.4. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, phát triển cơ sở y tế đạt được những kết quả tích cực. Đã chỉ đạo xây dựng kế hoạch phòng chống dịch bệnh, công tác y tế dự phòng được triển khai có hiệu quả, không có dịch bệnh lớn



xảy ra. Nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh và tinh thần thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ y tế.

Hệ thống y tế huyện, xã, trường học, thôn tiếp tục được củng cố và hoàn thiện. Hiện nay, tổng số cơ sở y tế trên địa bàn là 23 cơ sở, bao gồm 01 bệnh viện, 01 phòng khám đa khoa và 21 trạm y tế xã, thị trấn. Trong đó, Trung tâm y tế huyện với 170 giường bệnh. Cơ sở vật chất y tế được trang bị theo hướng hiện đại, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tỷ lệ giường bệnh toàn huyện đạt 19 giường bệnh/10.000 dân (không bao gồm giường bệnh tại các trạm y tế xã, thị trấn). Đội ngũ cán bộ Trung tâm y tế huyện 259 người, số lượng cán bộ y tế có trình độ đại học trở lên cũng có xu hướng tăng nhanh. Tỷ lệ bác sỹ/10.000 dân tăng từ 7 bác sỹ năm 2010 lên 9 bác sỹ năm 2020. Trạm y tế xã, thị trấn có 121 cán bộ, số xã hiện có bác sỹ công tác tại trạm y tế xã là 21/21 Trạm Y tế xã, thị trấn, đạt 100%; 100% thôn, tổ dân phố có nhân viên y tế hoạt động thường xuyên.

Triển khai lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân, huy động mọi nguồn lực để hỗ trợ cho người dân tham gia BHYT, nhất là hộ gia đình cận nghèo. Tỷ lệ tham gia BHYT đạt 100%, kế hoạch giao. Kiểm tra, rà soát, duy trì 100% số xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về Y tế đến năm 2020, đạt 100% kế hoạch.

Hệ thống y tế trên địa bàn từng bước được nâng cao về chất lượng; tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị khám, chữa bệnh; đội ngũ bác sỹ được duy trì ổn định, tỷ lệ đạt 10 bác sỹ/vạn dân. Việc khám, chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em và các đối tượng chính sách được quan tâm. Thực hiện tốt việc tổ chức mạng lưới giám sát dịch bệnh từ cơ sở và chương trình tiêm chủng mở rộng cho trẻ em, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng từ 14,5% năm 2015 xuống 12% năm 2020. Tích cực kiểm tra hành nghề y dược tư nhân và vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường. Mạng lưới y tế cơ sở được tăng cường, đã có 21/21 trạm y tế thuộc 19/19 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

Công tác dân số - KHHGD được duy trì; đã chỉ đạo hoàn thành cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2020 trên địa bàn huyện; kết quả tổng dân số toàn huyện là 102.800 người. Dự báo dân số tự nhiên năm 2020 là 103.000 người, đạt 100% KH; mức giảm tỷ lệ sinh 0,04 ‰, đạt 100% kế hoạch; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,11%, đạt 100% kế hoạch; tỷ số giới tính khi sinh là 112,8 nam/100 nữ, giảm 1,7 điểm so với cùng kỳ năm 2016.

#### 2.2.6.5. Văn hoá - thể thao

Công tác quản lý, bảo tồn và phát huy các giá trị di tích trên địa bàn huyện trong những năm qua được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Từ năm 2010 đến nay, toàn huyện có 30 di tích được tu bổ, tôn tạo, với tổng số kinh phí gần 40

tỷ đồng (tiêu biểu như di tích đền Thề, đền Phồn Xương tu bổ, tôn tạo năm 2014, với tổng số kinh phí 19 tỷ đồng, đền Cầu Khoai tu bổ với tổng số kinh phí 5 tỷ đồng). UBND huyện đã phối hợp với Sở VH TT & DL tỉnh Bắc Giang tiến hành khai quật khảo cổ học di tích Đồi Bia, xã An Thượng, qua đó đã phát hiện được một số hiện vật, di vật có giá trị văn hóa mang dáng dấp thời Trần, khoảng (1226-1400), thế kỷ XIII và XIV.

Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn huyện được phát triển cả về bề rộng và chiều sâu, chất lượng ngày càng được nâng lên (năm 2016: toàn huyện có 24.656/29.180 hộ đạt danh hiệu GĐVH, đạt 84,5%; 134/212 thôn, bản, phố đạt danh hiệu làng văn hóa, đạt 63,2%, 02 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; 166/185 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, đạt 89,7%. Năm 2020: có 25.897/30.276 hộ GĐVH, đạt 85,5%; 145/199 thôn, bản, phố văn hóa, đạt 72,8%; 08 xã, thị trấn đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, văn minh đô thị, đạt 38%; 129/151 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa đạt 85,4%). Công tác xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình trong phong trào và thực hiện nếp sống văn minh việc cưới, việc tang được quan tâm chú trọng (triển khai mô hình việc cưới tại thôn Tân Kỳ, xã Đồng Tâm, mô hình việc tang tại xã Tân Hiệp).

Hệ thống phát thanh, truyền thanh từ huyện đến cơ sở đã làm tốt công tác tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn, các nhiệm vụ chính trị. Từ năm 2016 đến nay, UBND huyện đã chỉ đạo đầu tư, nâng cấp 14 đài truyền thanh xã (Đồng Vương, Đồng Tiến, Đông Sơn, Tam Hiệp, Gầu Gò, Hồng Kỳ, Đồng Kỳ, Tiến Thắng, Canh Nậu, Tân Hiệp, xã Bồ Hạ, Đồng Hưu, Xuân Lương, Tam Tiến), với tổng số kinh phí 2 tỷ 770 triệu đồng. Đề nghị Sở Thông tin và truyền thông hỗ trợ cho xã Tân Hiệp, Đồng Tiến mỗi đơn vị 01 bộ tăng âm, loa đài, với tổng số kinh phí 75 triệu đồng/bộ.

Phong trào văn hóa, văn nghệ trên địa bàn huyện được phát triển rộng khắp, toàn huyện có 150 CLB văn nghệ, bình quân mỗi năm cấp huyện tổ chức khoảng 14 hội thi, hội diễn; cấp xã tổ chức 45 hội thi văn nghệ, 810 buổi giao lưu văn nghệ chào mừng, kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện trọng đại của đất nước và của địa phương; thông qua đó nhiều lần điệu dân ca của người dân tộc thiểu số được bảo tồn, phát huy và khơi dậy, từng bước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân.

Cấp huyện có Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao, được bố trí cơ bản các trang thiết bị, dụng cụ, phòng thu âm, ô tô truyền truyền lưu động phục vụ hoạt động, có thư viện huyện với trên 10 nghìn bản sách và nhà trưng bày khởi nghĩa Yên Thế được xây dựng vào năm 1983, xây dựng lại mới vào năm 2003, với diện tích khoảng 300m<sup>2</sup>, trưng bày 700 hiện vật, ảnh liên quan đến phong trào

khởi nghĩa Yên Thế và quá trình phát triển huyện Yên Thế. Toàn huyện có 18/19 xã, thị trấn có nhà văn hóa; có 198/199 thôn, bản, phố có nhà văn hóa (*trong đó có 184 nhà văn hóa sử dụng riêng, 14 nhà văn hóa sử dụng chung, lồng ghép*); các nhà văn hóa xã, thị trấn cơ bản có đầy đủ các trang thiết bị tăng âm, loa đài, bàn ghế phục vụ hoạt động.

Phong trào thể dục thể thao của huyện ngày càng được phát triển, bình quân mỗi năm cấp huyện tổ chức 15 giải thể thao, cấp xã tổ chức 85 giải thể thao. Toàn huyện có 165 CLB TDTT, có 01 sân tennis, 01 sân tập thể thao công cộng (tại khu tượng đài cũ), 23 nhà thi đấu thuộc các cơ quan, đơn vị, trường học, 08 bể bơi lắp ghép thuộc các trường học và tư nhân, có 13 sân vận động cấp xã, có 69 sân bóng đá thôn, bản; có 78 sân cầu lông, 245 sân bóng chuyền hơi và bóng chuyền da, qua đó đã thu hút khoảng 35% số người thường xuyên tham gia luyện tập thể dục thể thao.

UBND huyện đã trình Ban Thường vụ Huyện ủy ban hành Nghị quyết số 101-NQ/HU về việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt “Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế” gắn với phát triển du lịch huyện Yên Thế giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo; cùng với đó là ban hành các chương trình, đề án, kế hoạch triển khai thực hiện, cụ thể hóa Nghị quyết. Từ năm 2016 đến nay, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo, huy động các nguồn vốn đầu tư các hạng mục công trình đường giao thông, cầu dân sinh, nâng cấp cơ sở hạ tầng tại khu du lịch Xuân Lung - Thác Ngà, với tổng số kinh phí lên đến hàng chục tỷ đồng, vận động nhân dân xây dựng hệ thống nhà sàn, các công trình phục phát triển du lịch, qua đó đã hình thành được điểm du lịch cộng đồng bản Ven, thu hút đông đảo du khách đến thăm quan, trải nghiệm.

#### 2.2.6.6. Năng lượng

a) Nguồn điện: Có 01 trạm biến áp 110kV Cầu Gò, nằm trên địa bàn xã Tam Hiệp.

b) Lưới điện:

- Lưới điện cao thế 110kV: Lạng Giang - Cầu Gò, đoạn qua huyện Yên Thế dài khoảng 15km, đang Xây dựng tuyến đường dây Yên Thế – Yên Thế dài khoảng 7km.

- Lưới điện trung thế:

+ Hiện tại, lưới điện trung áp huyện Yên Thế đã cấp điện đến các xã trong huyện, tổng chiều dài đường dây trung áp là: 273,760km trong đó đường dây 35kV là 175,630km chiếm tỷ lệ 64%, đường dây 22kV là 98,230 chiếm tỷ lệ 36%. 100% số hộ dân đã được nhận điện từ lưới điện quốc gia.

+ Lưới điện trung thế cấp điện cho các khu dân cư trên địa bàn chủ yếu là đường dây nổi có kết cấu hình tia, có nhiều chủng loại dây khác nhau, nhiều đường trục trung áp có tiết diện còn nhỏ nên khả năng tải ở mức độ trung bình.

- Lưới điện hạ thế: Lưới điện hạ áp được xây dựng chủ yếu với kết cấu trục chính là 3 pha 4 dây, các nhánh rẽ với kết cấu đa dạng gồm 3 pha 4 dây và 1 pha 2 dây. Lưới điện nổi dùng cáp vặn xoắn ABC, với tiết diện đường trục: 120, 95, 70, 50, 35. Bán kính cấp điện lưới hạ thế trong khu vực thị trấn là 500 - 700m, ở khu vực nông thôn là 1500-2500m.

- Lưới điện chiếu sáng:

+ Chiếu sáng đèn đường giao thông chính sử dụng dây nổi, lõi đồng bọc cách điện PVC, tiết diện từ 6mm<sup>2</sup> - 10mm<sup>2</sup>. Đèn chiếu sáng sử dụng đèn cao áp thủy ngân công suất từ 150W - 250W được gắn trên cột bê tông ly tâm 10m.

+ Các tuyến đường trong khu vực trung tâm thị trấn Cầu Gò, Bó Hạ phần lớn đã được bố trí đèn chiếu sáng.

+ Đường nội bộ trong các tổ dân phố vẫn chưa được bố trí đèn đường chiếu sáng công cộng, hoặc có như số lượng ít.

+ Trong các công viên, vườn hoa công cộng sử dụng đèn cao áp thủy ngân kết hợp với đèn trang trí, tuy nhiên số lượng còn quá ít và khoảng cách các đèn còn xa không đảm bảo độ rọi.

c) Trạm biến thế:

- Huyện Yên Thế có số 249 TBA công cộng, tổng công suất là 49.300 kVA, trong đó đường dây 35kV là: 28.390 kVA chiếm tỷ lệ 58%, đường dây 22kV là: 20.910kVA chiếm tỷ lệ 42%,

+ Các trạm biến thế phân phối trong khu vực chủ yếu là các trạm treo có công suất từ 100kVA đến 560kVA, Trong đó: xã Xuân Lương có: 17 TBA công suất 2.865kVA; xã An Thượng có: 13 TBA, công suất 2.420 kVA; xã Canh Nậu có: 13 TBA, công suất 2.400 kVA; xã Đồng Hưu có: 15 TBA, công suất 2.545 kVA; xã Đồng Lạc có: 11 TBA, công suất 1.500 kVA; xã Đồng Hưu có: 18 TBA, công suất 4.050 kVA; xã Đồng Lạc có: 11 TBA, công suất 1.500 kVA; xã Đồng Tâm có: 04 TBA, công suất 600 kVA; xã Đồng Tiến có: 11 TBA, công suất 1.255 kVA; xã Đồng Vương có: 10 TBA, công suất 1.495 kVA; xã Đồng Kỳ có: 08 TBA, công suất 1.480 kVA; xã Hồng Kỳ có: 09 TBA, công suất 1.325 kVA; xã Hương Vĩ có: 13 TBA, công suất 2.240 kVA; TT Phồn Xương có: 22 TBA, công suất 6.530kVA; xã Tam Hiệp có: 08 TBA, công suất 1.360 kVA; xã Tam Tiến có: 18 TBA, công suất 2.795 kVA; xã Tân Hiệp có: 12 TBA, công suất 1.605 kVA; xã Tân Sỏi có: 12 TBA, công suất 2.010 kVA; xã Tiên Thắng có: 10 TBA, công suất 1.445 kVA; TT Bó Hạ có: 25 TBA, công suất 7.595 kVA;

- Các trạm biến thế phân phối trong huyện chủ yếu cho phụ tải sinh hoạt, công trình công cộng, một số cơ sở chăn nuôi, sản xuất băm bóc gỗ...

- Năm 2020 nhu cầu công suất trên toàn huyện Yên Thế là 32,63 triệu MW, trong đó điện sử dụng trong các lĩnh vực cụ thể như sau:

- + Công nghiệp xây dựng là 14,21 triệu MW chiếm tỷ lệ 44%;
- + Nông, lâm, thủy sản là 5,72 triệu MW chiếm tỷ lệ 18%;
- + Thương mại, dịch vụ là 2,52 triệu MW chiếm tỷ lệ 8%;
- + Quản lý tiêu dùng là 9,06 triệu MW chiếm tỷ lệ 28%;
- + Nhu cầu khác là 1,12 triệu MW chiếm tỷ lệ 2%.

Với sự phát triển của địa phương Điện lực Yên Thế và UBND huyện đã rà soát, khảo sát cùng nhau phối hợp đề xuất phương án cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện trên toàn huyện để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương.

Hệ thống lưới điện khu vực huyện Yên Thế đã được ngành điện và UBND tỉnh Bắc Giang quan tâm có nhiều dự án và công trình được đầu tư, nhân dân trong huyện đã được sử dụng điện từ lưới điện Quốc gia tuy nhiên do địa bàn miền núi, dân cư không tập trung, sống rải rác dẫn đến một số tuyến đường dây hạ thế cấp điện cho hộ dân trên chưa được tốt, cột điện vẫn là cột BTTĐ và cột H5, H6, vẫn còn dây dẫn trần, dây dẫn nhỏ dẫn đến điện áp cuối nguồn thấp. Điện lực Yên Thế đã nỗ lực, cố gắng cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện để đáp ứng yêu cầu phát triển phụ tải trong khu vực, đã bám sát các qui hoạch của UBND các xã và UBND huyện để xây dựng, cải tạo nâng cấp kịp thời đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương.

#### 2.2.6.7. Phát thanh - truyền hình - bưu chính viễn thông

\* Về bưu chính: Xây dựng mạng lưới bưu chính có bán kính phục vụ ngày càng giảm. Ưu tiên cho doanh nghiệp phát triển các dịch vụ tài chính mới (dịch vụ trả lương, dịch vụ thanh toán, dịch vụ nhò thu, phát cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ...). Hiện tại toàn huyện Yên Thế có mạng lưới bưu cục và điểm bưu điện văn hoá xã tương đối đầy đủ. Dịch vụ tem, thư, chuyển phát nhanh, EMS, Internet... nhìn chung đáp ứng được nhu cầu thông tin cho người dân.

Mạng lưới bưu chính trên địa bàn huyện gồm:

- + 4 bưu cục, trong đó: 1 bưu cục cấp 2 tại Phồn Xương và 3 bưu cục cấp 3 tại Phồn Xương, Mỏ Trạng, Bó Hạ.
- + 19 điểm bưu điện văn hoá xã, trong đó có 3 điểm đang cung cấp dịch vụ internet (T. Nông trường, Bó Hạ, Phồn Xương).
- + Đường thư cấp 2 (từ tỉnh về huyện) có 1 tuyến bằng xe chuyên ngành.

+ Đường thư cấp 3 có 3 tuyến: từ huyện đi các xã phía Đông, từ huyện đi các xã phía Tây Nam, và 1 tuyến đi các cơ quan xung quanh huyện. Phương tiện sử dụng là mô tô, xe máy.

+ Đường thư nội bộ các xã, thị trấn: gồm 21 tuyến. Phương tiện chủ yếu là xe máy và xe đạp.

Nhìn chung, các tuyến đều đảm bảo chuyên thư báo trong ngày và hoạt động khá hiệu quả. Mạng thông tin bưu chính về phát hành báo chí được tổ chức từ huyện đến xã, thôn do bưu điện huyện tổ chức thực hiện đáp ứng kịp thời yêu cầu thông tin chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng và chính quyền các cấp và nhu cầu của nhân dân.

\* *Viễn thông*: Phát triển toàn diện về mạng lưới, công nghệ và dịch vụ bảo đảm an toàn mạng lưới, kết nối trong huyện, liên vùng và cả nước. Đầu tư nâng cấp mạng lưới viễn thông có chất lượng cao đảm bảo yêu cầu thông tin liên lạc, vui chơi giải trí của các tổ chức kinh tế - xã hội hoạt động trên địa bàn của toàn xã hội, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá và phát triển bền vững, tạo động lực phát triển kinh tế xã hội cho toàn huyện, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, phục vụ hiệu quả và kịp thời cho công tác an ninh, quốc phòng trong mọi tình huống.

Trên địa bàn huyện có 14 trạm viễn thông phân bố khá đồng đều giữa các khu vực trong huyện; gồm:

- + 3 trạm của VNPT (Phồn Xương, Bó Hạ, Mỏ Trạng)
- + 2 trạm của Điện lực (Phồn Xương, Bó Hạ)
- + 2 trạm của Mobile (Phồn Xương, Xuân Lương)
- + 7 trạm của Viettel (Phồn Xương, Tân Sỏi, Đồng Hưu, Trung đoàn 409, Xuân Lương, Đông Sơn, Tam Hiệp).

\**Truyền thanh, truyền hình*

+ Công tác phát thanh và truyền hình đã thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị được giao, tiếp âm đài Trung ương 3 chương trình/ngày và đài tỉnh 2 chương trình/ngày. Đài xây dựng và phát mỗi ngày 1 chương trình phát thanh với thời lượng 30 phút. Về truyền hình, nhiệm vụ chính là chuyển tiếp chương trình thời sự của đài cấp trên. Đài đã xây dựng 01 chương trình truyền hình/tuần, phối hợp và cộng tác với các ngành chức năng duy trì và thực hiện tốt 7 chuyên mục và một số chuyên tiết mục với thời lượng ngắn.

+ Mạng lưới truyền thanh và truyền hình đã phủ sóng 19/19 xã, thị trấn.

+ Về cơ sở vật chất và trang thiết bị: Có 1 trạm tiếp sóng đài truyền hình TU. Đài có khu trung tâm đã được đầu tư xây dựng khá hoàn chỉnh, khu Mỏ Trạng có trạm tiếp sóng FM còn nhờ nhà của cơ quan khuyến nông. Trang thiết bị tuy được đầu tư nhưng công suất còn thấp, thiết bị lạc hậu chưa đáp ứng nhu cầu hoạt động trong tình hình mới. Đài phát thanh huyện có 2 máy phát sóng FM (200w và 100w), có 1 máy phát truyền hình 600w và các thiết bị kèm theo. Các

trang thiết bị phục vụ công tác làm chương trình còn thiếu cần được đầu tư tiếp trong những năm tới.

+ Hệ thống truyền thanh cơ sở có 19 đài cấp xã hoạt động thường xuyên. Trong 19 đài có 7 đài FM (không dây).

#### 2.2.6.8. Quốc phòng - An ninh

Thực hiện tốt các nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; tổ chức tốt hoạt động quân báo trinh sát, nắm chắc tình hình ANCT-TTATXH trên địa bàn. Triển khai chiến lược bảo vệ Tổ quốc, chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia và các Chỉ thị, Nghị quyết của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương cũng như của tỉnh. Xây dựng cơ sở VMTD, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân góp phần xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Thực hiện các biện pháp bảo vệ tiềm lực quốc phòng, xây dựng LLVT địa phương. Xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ; thường xuyên kiện toàn đủ cán bộ Ban CHQS các đơn vị DQTV theo đúng Luật DQTV.

Đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng nền quốc phòng toàn dân với thể trận an ninh nhân dân, giữa quốc phòng an ninh với phát triển kinh tế - xã hội. Chủ động đấu tranh phòng, chống âm mưu diễn biến hoà bình của các thế lực thù địch, đảm bảo an ninh chính trị nội bộ, giữ vững ổn định trật tự xã hội. Thường xuyên xây dựng, bổ sung hoàn chỉnh kế hoạch sẵn sàng chiến đấu, gắn với thực hành diễn tập khu vực phòng thủ huyện, xã; công tác nắm nguồn và quản lý thanh niên sẵn sàng nhập ngũ có chuyên biến tích cực; hoàn thành 100% kế hoạch tuyển quân. Tổ chức tương đối tốt việc đăng ký, quản lý và huấn luyện lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ, việc huấn luyện diễn tập luôn gắn với phục vụ nhiệm vụ chính trị ở địa phương như: Phòng chống lụt bão- tìm kiếm cứu nạn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống cháy rừng và bảo vệ rừng, làm đường giao thông, giải quyết vi phạm đô thị.

Huyện tập trung đầu tư cho công tác quốc phòng, an ninh để sẵn sàng đáp ứng nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khi có tình huống...

Chương trình quốc gia phòng chống tội phạm và chương trình hành động phòng chống ma túy được triển khai thực hiện có hiệu quả. Lực lượng công an làm nòng cốt đã triển khai và thực hiện tốt công tác bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Đã điều tra, làm rõ các vụ án hình sự, xử lý hàng chục đối tượng tội phạm, góp phần kiềm chế sự gia tăng tội phạm, làm giảm đối tượng nghiện ma túy.

Các cơ quan bảo vệ pháp luật ở địa phương đã từng bước được kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động theo tinh thần cải cách tư pháp. Đã tạo được sự phối hợp giữa cơ quan trong khối nội chính với các cấp, các ngành, giải quyết có hiệu quả các điểm mâu thuẫn khiếu kiện phức tạp ở cơ sở.

Công tác tôn giáo được quan tâm chỉ đạo, đã đạt được những kết quả quan trọng; đảm bảo tốt quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân; tạo ra sự đoàn kết, yên tâm của tín đồ, chức sắc tôn giáo, với phương châm “tốt đời, đẹp đạo” hoạt động tôn giáo đi theo xu hướng tuân thủ pháp luật; các hoạt động lợi dụng tôn giáo của các thế lực thù địch được ngăn chặn, góp phần giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

### **2.2.7. Đánh giá chung**

#### **\* Thuận lợi**

Huyện có điều kiện tự nhiên và nguồn tài nguyên đất đai thuận lợi thích hợp cho việc sản xuất nông, lâm - thủy sản. Cung cấp nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến nông, tạo bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tiềm năng phát triển nông nghiệp lớn, chủ yếu theo chiều sâu, trên cơ sở ứng dụng khoa học kỹ thuật (tăng năng suất và chất lượng cây trồng), và phát triển chăn nuôi đại gia súc: trâu, bò, dê, lợn và chăn nuôi gia cầm. Có điều kiện thuận lợi để hình thành các mô hình sản xuất lúa, rau chất lượng cao và trang trại chăn nuôi kết hợp.

Công nghiệp và xây dựng có những thuận lợi nhất định để phát triển như nguồn lao động dồi dào, có nhiều ngành nghề phụ. Ngoài ra, huyện còn có điều kiện phát triển các cụm công nghiệp làng nghề, trên cơ sở các làng nghề hiện có.

Có tiềm năng phát triển thương mại - dịch vụ trên cơ sở tiềm năng phát triển nông nghiệp, công nghiệp cũng như Yên Thế có vị trí địa lý, địa hình, những lợi thế để phát triển thương mại - dịch vụ bền vững.

Yên Thế có nguồn nhân lực dồi dào với lực lượng trong độ tuổi có khả năng lao động cao so với dân số. Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo đã từng bước được nâng lên.

#### **\* Những hạn chế, khó khăn**

Xuất phát điểm kinh tế của huyện còn thấp, chưa có sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp mũi nhọn nên chưa có tích lũy về kinh tế để tái đầu tư. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm và nặng tính thuần nông dẫn đến tốc độ tăng trưởng chưa cao. Đời sống của người dân vẫn còn nhiều hạn chế, như nhu cầu về văn hoá, giáo dục... cần phải đổi mới và phát triển mạnh hơn nữa trong thời gian tới.

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp ít được doanh nghiệp đầu tư vì vị trí xa trung tâm thị trường sản phẩm khó khăn. Tuy nhiên, trong thời gian tới cần mở rộng hợp tác hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn nữa vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của địa phương.

Dân số tăng nhanh, lực lượng lao động bổ sung hàng năm ở nông thôn chủ yếu tham gia vào sản xuất nông nghiệp, năng suất lao động còn thấp.



### **2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

Biến đổi khí hậu là vấn đề đang được toàn nhân loại quan tâm. Biến đổi khí hậu đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế-xã hội và môi trường toàn cầu. Trong những năm qua nhiều nơi trên thế giới đã phải chịu nhiều thiên tai nguy hiểm như bão lớn, nắng nóng dữ dội, lũ lụt, hạn hán và khí hậu khắc nghiệt gây thiệt hại lớn về tính mạng con người và vật chất. Việc sử dụng đất đã và đang chịu ảnh hưởng rất lớn từ biến đổi khí hậu.

Trong những năm vừa qua việc sử dụng đất trên địa bàn huyện Yên Thế cũng chịu tác động tương đối lớn của biến đổi khí hậu. Cụ thể do các tác động của biến đổi khí hậu làm:

+ Quá trình ô xy hóa gây thoái hóa đất, do nhiệt độ tăng lên và hạn hán gia tăng trong mùa khô dẫn đến việc sử dụng đất chưa đạt hiệu quả cao.

+ Quá trình xói mòn rửa trôi theo nước do lượng mưa và cường độ mưa trong mùa mưa tăng lên nhất là ở các xã như Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Vương....

+ Quá trình xâm thực xói lở bờ sông, hồ (như sông Sỏi, hồ Quỳnh, hồ Suối Cây...) do mùa khô và hạn hán làm lòng sông, hồ bị nâng cao, tăng cường quá trình xói mòn, rửa trôi đưa vật liệu thô lấp dần lòng sông, hồ hoặc lắng đọng dưới đáy sông dẫn đến thay đổi quy luật lòng sông gia tăng quá trình xâm thực, xói lở bờ sông.

### **III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

##### **3.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện**

Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế không ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai mà chủ yếu là triển khai và tổ chức thực hiện các văn bản của Trung ương và Tỉnh. Trong đó bao gồm, việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện; lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp huyện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Yên Thế giai đoạn 2016 - 2020.

Triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện Yên Thế đã xây dựng kế hoạch phổ biến, tuyên truyền thực hiện và tổ chức các cuộc tập huấn, học tập quán triệt thực hiện Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật cho các cán bộ, thành phần gồm: Thường trực Huyện uỷ, HĐND, UBND,

Trưởng, Phó các phòng ban của huyện; các cơ quan, doanh nghiệp đóng trên địa bàn huyện lãnh đạo các xã, thị trấn, cán bộ Địa chính các xã, thị trấn; Bí thư, Trưởng các thôn trong huyện, tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh của huyện, xã, thị trấn. Do làm tốt công tác phổ biến, tuyên truyền và cung cấp kịp thời, đầy đủ các văn bản thực hiện Luật Đất đai đến mọi tầng lớp nhân dân, nên người dân đã hiểu, nhận thức khá tốt và có ý thức chấp hành các quy định mới của Nhà nước.

### ***3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính***

Thực hiện Chỉ thị 364/CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (*nay là Thủ tướng Chính phủ*) về việc phân định địa giới hành chính, Địa giới hành chính: Ranh giới, mốc giới đã được xác định và thực hiện đầy đủ theo chỉ thị 364/CP của thủ tướng Chính phủ về hoạch định ranh giới hành chính các cấp từ Trung Ương đến xã, thị trấn.

Năm 2019, thực hiện Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang đến nay huyện Yên Thế có 17 xã và 2 thị trấn. Do xác định hồ sơ địa giới hành chính là một trong những tài liệu quan trọng phục vụ hoạt động quản lý Nhà nước về đất đai, nên công tác quản lý, lưu trữ hồ sơ địa giới hành chính luôn được quan tâm đầu tư bảo quản. Hệ thống hồ sơ địa giới hành chính được lưu tại 19 xã, thị trấn và phòng Tài nguyên và Môi trường được bảo quản với số lượng đủ, chất lượng tốt. UBND huyện đã chỉ đạo phòng Nội vụ phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn thường xuyên kiểm tra, tu bổ, sửa chữa các mốc địa giới hành chính xã, địa giới hành chính huyện, giải quyết kịp thời các tranh chấp có liên quan đến địa giới hành chính.

### ***3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất***

#### ***a. Công tác đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính***

Có sự quan tâm tạo điều kiện của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn của tỉnh; sự cố gắng triển khai, thực hiện của UBND huyện và cơ quan chuyên môn. Chính sách pháp luật ngày càng được điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện, các quy định cụ thể hơn. Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính của huyện đã triển khai và hoàn thành đúng kế hoạch.

Trên địa bàn huyện Yên Thế đã thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính cho các xã, thị trấn. Kết quả đo đạc, lập hồ sơ địa chính thể hiện như sau:

- Đến năm 2020 tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã được đo vẽ bản đồ địa chính chính quy. Đây là nguồn số tài liệu quan trọng để thành lập các bản đồ sau này như: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa chính chính quy.

*b. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất*

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã có nhiều cố gắng, thực hiện theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 16/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ: *Về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất*, công tác xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất các cấp được thực hiện theo đúng định kỳ và đúng quy định của Luật đất đai hiện hành. Đến nay, 100% các xã, thị trấn đã có bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2019 và bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020.

**3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Thực hiện Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. UBND huyện đã kịp thời ban hành các văn bản, kế hoạch triển khai, đồng thời chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND cấp xã, thị trấn triển khai lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh.

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương và phương án quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch của huyện đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, hàng năm, UBND huyện chỉ đạo xây dựng kế hoạch sử dụng đất để xác định cụ thể diện tích đất thực hiện các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn huyện từ năm 2015 đến năm 2020 và được UBND tỉnh phê duyệt.

**3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Sau khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành, Thực hiện theo Công văn số 1622/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06/5/2014 và Công văn số 3398/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 14/8/2014 gửi UBND các tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các công trình, dự án của các địa phương. Phòng TN&MT đã tích cực, chủ động chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bảo đảm theo đúng các quy định của pháp luật về đất đai.

Việc lập hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất cho các dự án được sự chỉ đạo, phối hợp của các sở, ban ngành của tỉnh thực hiện theo đúng chính sách, quy

định hiện hành. Quy trình triển khai được chỉ đạo chặt chẽ, thực hiện dân chủ, công khai và đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất. Trong quá trình tổ chức thực hiện, UBND huyện cũng đã xem xét và giải quyết kịp thời nhiều ý kiến, kiến nghị, thắc mắc của nhân dân về giá cả, các chính sách, chế độ khi Nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Đến nay, hầu hết các địa phương có đất bị thu hồi, chuyển mục đích để phát triển công nghiệp tình hình an ninh nông thôn ổn định, kinh tế phát triển, đời sống nhân dân ngày được cải thiện. Kết quả công tác giao và thu hồi đất trên địa bàn huyện như sau:

- *Thu hồi đất để thực hiện dự án*: Năm 2020 lập hồ sơ thu hồi 80.780,1m<sup>2</sup> đất để thực hiện các dự án tại các xã: TT Phồn Xương, TT Bồ Hạ, Tân Hiệp, Đồng Lạc, Tam Hiệp, An Thượng, Đồng Kỳ,...

- *Giao đất*: Năm 2020 UBND huyện đã thực hiện việc giao đất cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình. Cụ thể:

+ Giao 95 lô đất ở theo hình thức đấu giá QSD đất với diện tích 11.475,9m<sup>2</sup> tại các xã Xuân Lương, Hương Vĩ, Tân Hiệp,...

+ Giao 38 lô đất ở tái định cư cho 38 hộ gia đình có đất bị thu hồi để thực hiện dự án Khu dân cư trung tâm xã Phồn Xương với diện tích 4.385,3m<sup>2</sup>.

+ Giao 2.808m<sup>2</sup> đất cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Giang để xây dựng trụ sở làm việc của Bảo hiểm xã hội huyện Yên Thế; giao 9.614,8m<sup>2</sup> đất cho Công an tỉnh Bắc Giang để xây dựng trụ sở làm việc của Công an huyện Yên Thế.

- *Chuyển mục đích sử dụng đất*: Năm 2020 UBND huyện Ban hành Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở cho 12 hộ gia đình, cá nhân tại các xã, thị trấn với diện tích 1.862,2 m<sup>2</sup>.

### **3.1.6. Quản lý bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất**

Bên cạnh việc thực hiện các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Phòng TN&MT đã tích cực chỉ đạo, hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc cho các địa phương trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; đặc biệt là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án trọng điểm.

Tại các xã, thị trấn, công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, dân chủ; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Nhìn chung, diện tích đất được thu hồi đã đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từng bước được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế thị trường, đảm bảo tốt hơn quyền lợi hợp pháp của người bị thu hồi đất.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Trung tâm phát triển quỹ đất bước đầu đã phát huy hiệu quả tốt, góp phần đáp ứng nhu cầu "đất sạch" để thực hiện các dự án đầu tư nhất là các dự án đầu tư nhằm mục đích công cộng. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định

của pháp luật ít có khiếu nại xảy ra và giải quyết tốt các khiếu nại phát sinh về đền bù giải phóng mặt bằng. Đặc biệt là từ khi Luật Đất đai năm 2013, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân có đất bị thu hồi được đảm bảo, đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án góp phần ổn định kinh tế, xã hội.

### **3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

Cùng việc cấp GCNQSDĐ, UBND huyện Yên Thế chỉ đạo Phòng Tài nguyên & Môi trường, UBND các xã, thị trấn lập, hoàn thiện hệ thống sổ sách theo quy định.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2004 đến nay UBND huyện chỉ đạo cơ quan chuyên môn quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai, cụ thể là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Yên Thế. Công tác đăng ký thế chấp lãnh bằng quyền sử dụng đất từ khi thành lập Văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường đã đang thực hiện.

### **3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai**

Thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Huyện Yên Thế đã trình tỉnh phê duyệt: Dự án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; xây dựng kế hoạch thực hiện theo Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 13/08/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Tổ chức tập huấn cho 19 xã, thị trấn trên địa bàn huyện; cung cấp tài liệu, công cụ hỗ trợ thực hiện việc kiểm kê đất đai cho các xã và tập trung chỉ đạo triển khai công tác thống kê, kiểm kê đất đai năm 2019;

Đến nay, đã hoàn thành công tác thống kê kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp xã, cấp huyện đạt 100%.

Nhìn chung công tác thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai, phục vụ cho việc đánh giá và hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, góp phần xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

### **3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai**

Hiện nay, công tác xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trong trên phạm vi của huyện chưa được thực hiện. Trong giai đoạn tới, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang sẽ từng bước thống nhất các cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện Yên Thế để đồng bộ hóa thành một hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai chung trong cả tỉnh. Dự án hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai sẽ tạo thành một cơ sở dữ liệu thống nhất, đồng bộ phục vụ đắc lực cho công tác quản lý nhà nước về đất đai ở huyện.

### **3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất**

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019

quy định về khung giá đất. Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của liên Bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất.

Các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên đã tạo hành lang pháp lý đồng bộ cho công tác định giá đất tại huyện Yên Thế. Đồng thời, Sở TN&MT tỉnh Bắc Giang cũng đã có các văn bản hướng dẫn, tháo gỡ kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện công tác định giá đất tại địa phương.

- *Về xây dựng bảng giá đất*: Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang; Giá các loại đất, các khu vực trên địa bàn huyện do UBND tỉnh quyết định trên cơ sở cùng với UBND huyện ra soát bổ sung thực tế của địa phương. Nhìn chung ngày càng phù hợp hơn với giá thị trường.

- *Về định giá đất cụ thể*: Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thuộc huyện đã tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể tại địa phương. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện. Giá đất cụ thể theo quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh về ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang, góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi.

### **3.1.11. Quản lý, giám sát quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất..., góp phần bảo đảm quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách. Công chức địa chính xã, thị trấn có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra tình hình sử dụng đất tại địa phương để phát hiện kịp thời những trường hợp lấn, chiếm đất đai, không sử dụng đất, sử dụng đất không đúng mục đích, chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật, người sử dụng đất thực hiện các quyền và nghĩa vụ không đúng với quy định của pháp luật và các trường hợp khác có vi phạm hành chính trong quản lý và sử dụng đất đai; Tuy nhiên, trong những năm qua do có những thời điểm giá đất tăng cao, nên đã dẫn đến tình trạng chuyển nhượng đất không đúng theo quy định của pháp luật (*tự chuyển nhượng, không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền*), gây khó khăn cho công tác quản lý.

### **3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định pháp luật về đất đai**

Hàng năm UBND huyện tổ chức từ 1 đến 3 cuộc thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ở cơ sở. Qua thanh, kiểm tra đó phát hiện và xử lý nhiều vụ việc, kịp thời chấn chỉnh và ngăn chặn những vi phạm về quản lý sử dụng đất đai ở cơ sở. Từ năm 2004 đến nay, UBND huyện Yên Thế có Quyết định thành lập các đoàn kiểm tra đi kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai với các xã, thị trấn, gồm: Kiểm tra việc thực hiện công tác chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá; kiểm tra toàn diện công tác quản lý, sử dụng đất đai ở các xã, thanh tra việc thu hồi, bồi thường, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá đất ở, quản lý đất sau đấu giá đất tại một số dự án khu dân cư.... Thông qua các cuộc thanh, kiểm tra đó phát hiện và xử lý nhiều vụ việc vi phạm về chế độ quản lý, sử dụng đất đai ở cơ sở.

Phòng TN&MT cũng đã tiến hành triển khai kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng đất và thực hiện chính sách pháp luật đất đai tại các xã: .... Qua kiểm tra, bước đầu đã phát hiện những sai phạm trong việc tổ chức thi hành Luật Đất đai.

### **3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai**

UBND huyện giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường kết hợp với các phòng ban trong huyện xây dựng kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật về đất đai. Hiện nay, trên địa bàn cả huyện đã triển khai công tác phổ biến Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật đến các tổ chức, cá nhân bằng nhiều hình thức khác nhau. Nhiều địa phương đã triển khai cụ thể đến cả các đối tượng là cán bộ cấp huyện, cấp xã. Nhìn chung, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các Ban, ngành, các địa phương và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

### **3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai**

Trong quá trình quản lý và sử dụng đất đai, các trường hợp tranh chấp đất đai vẫn còn xảy ra. Việc giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo, các vi phạm về quản lý sử dụng đất đai đã được thực hiện tương đối nghiêm túc và đã đạt được những hiệu quả nhất định, vì vậy đã nâng cao niềm tin của nhân dân vào Đảng uỷ, chính quyền địa phương.

Hàng năm lượng đơn thư phát sinh nhiều, bình quân chiếm khoảng 70% tổng đơn thư thuộc thẩm quyền. Nhìn chung, việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo luôn được UBND huyện quan tâm chỉ đạo giải quyết, hầu hết các vụ việc giải

quyết đảm bảo khách quan, đúng pháp luật, hạn chế tối đa thực trạng để khiếu kiện vượt cấp kéo dài.

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm... Tuy nhiên, khi giá trị đất đai ngày càng tăng lên, tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, sử dụng sai mục đích... sẽ ngày càng xảy ra nhiều hơn, đặc biệt ở các khu vực có kinh tế phát triển. Do vậy cần có sự quan tâm nhiều hơn nữa của các cấp thẩm quyền trong công tác quản lý đất đai nhằm ngăn chặn việc vi phạm Luật Đất đai.

### 3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Trong tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện hiện tại có Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện được thành lập trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bắc Giang đã phát huy tốt vai trò, và đáp ứng yêu cầu về công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoạt động thế chấp, các công việc liên quan đến lĩnh vực dịch vụ công như: thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký biến động về đất và thực hiện các thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất, văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất đã phối hợp với Phòng Tài nguyên Môi trường thực hiện theo đúng quy trình, hướng dẫn chuyên môn của ngành Tài nguyên và Môi trường thực hiện tốt các hoạt động về đất đai.

## 3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

### 3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Diện tích tự nhiên của huyện Yên Thế năm 2020 là 30.643,67 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có 25.458,29 ha, chiếm 83,08% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp có 5.145,38 ha, chiếm 16,79% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng có 40,00 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Yên Thế**

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>30.643,67</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	NNP	<b>25.458,29</b>	<b>83,08</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.331,97	17,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.620,79</i>	<i>60,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.391,74	5,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.264,51	24,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	1,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.760,33	50,12
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>638,96</i>	



TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	416,25	1,64
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,49	0,08
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>5.145,38</b>	<b>16,79</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	294,11	5,72
2.2	Đất an ninh	CAN	375,79	7,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,12	0,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,48	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,81	1,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	1,67
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,47	0,30
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.780,12	34,60
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	5,57	0,11
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.332,38	25,89
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	165,27	3,21
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	16,76	0,33
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,60	0,03
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,15	0,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,82	7,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	12,25
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>40,00</b>	<b>0,13</b>

Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020 của huyện Yên Thế

#### a. Đất nông nghiệp

Năm 2020, huyện Yên Thế có 25.458,29 ha đất nông nghiệp, chiếm 83,08% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa có 4.331,97 ha, chiếm 17,02% diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng lúa phân bố ở các xã, thị trấn: Đồng Tiến, Canh Nậu, Xuân Lương, Tam Tiến, Đồng Vương, Đồng Hưu, Tam Hiệp, Tiên Thắng, Hồng Kỳ, Đồng Lạc, Đông Sơn, Tân Hiệp, Hương Vĩ, Đồng Kỳ, An Thượng, Phồn Xương, Tân Sỏi, Bồ Hạ.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 2.620,79 ha, chiếm 60,50% diện tích đất trồng lúa.

Mặc dù diện tích đất trồng lúa giảm để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cũng như đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị và nông thôn, nhưng do áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong thâm canh nên năng suất và sản lượng tăng lên đáng kể, đáp ứng nhu cầu về lương thực trong nhân dân và đảm bảo an ninh lương thực Quốc gia.

- Đất trồng cây hàng năm khác 1.391,74 ha, chiếm 5,47% tích đất nông nghiệp,

tập trung nhiều ở các xã Đồng Tiến, Canh Nậu, Xuân Lương, Tam Tiến, Đồng Vương, Đồng Hưu, Tiến Thắng, Đông Sơn, Đồng Kỳ, An Thượng, Tân Sỏi, Bồ Hạ. Hiện tại loại đất này đang phát triển các loại cây hoa màu, lương thực như: Ngô, Sắn, đậu tương, khoai, lạc....

- Đất trồng cây lâu năm 6.264,51 ha, chiếm 24,61% diện tích đất nông nghiệp. được trồng trên các vùng đất phù sa, đất xám, đất đen, đất đỏ (có tầng đá sâu) và một số vùng đất đồi, vùng ven sông suối có điều kiện về nước tưới, phân bố ở các xã, thị trấn, trong đó nhiều ở xã Canh Nậu, Xuân Lương, Tam Tiến, Đồng Hưu, Đồng Vương, Đồng Tâm, Tiến Thắng, Đông Sơn.

- Đất rừng phòng hộ 272,00 ha, chiếm 1,07% diện tích đất nông nghiệp tập trung ở xã Xuân Lương.

- Đất rừng sản xuất 12.760,33 ha chiếm 50,12% diện tích nông nghiệp, Đất rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở các xã Đồng Tiến, Canh Nậu, Xuân Lương, Tam Tiến, Đồng Vương, Đồng Hưu, Tiến Thắng, Đông Sơn.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 416,25 ha, chiếm 1,64% diện tích đất nông nghiệp. Đất nuôi trồng thủy sản phân bố nhiều ở xã: Tiến Thắng, An Thượng, Tam Hiệp.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích là 21,49 ha, chiếm 0,08% diện tích đất nông nghiệp.

#### *b. Đất phi nông nghiệp*

Đất phi nông nghiệp có 5.145,38 ha, chiếm 16,79% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất quốc phòng có 294,11 ha, chiếm 5,72% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất quốc phòng phân bố trên địa bàn các xã Đồng Tiến, Canh Nậu, Tam Tiến, Tiến Thắng.

- Đất an ninh có 375,79 ha chiếm 7,30% diện tích đất phi nông nghiệp. Quỹ đất an ninh phân bố tại phân bố tại xã Đồng Vương, Đồng Hưu.

- Đất cụm công nghiệp có 4,12 ha chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại thị trấn Bồ Hạ;

- Đất thương mại dịch vụ có 3,48 ha chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại thị trấn Bồ Hạ, thị trấn Phồn Xương .

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 52,81 ha chiếm 1,03% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở các xã Hương Vỹ, Tam Tiến, Đông Sơn, thị trấn Bồ Hạ, thị trấn Phồn Xương.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 85,81 ha, chiếm 1,67% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở xã Đồng Hưu, Đông Sơn.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 165,27 ha, chiếm 3,21% diện tích đất nông nghiệp.
- Đất phát triển hạ tầng có 1.780,12 ha, chiếm 34,60% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 1,60 ha.
- Đất ở tại nông thôn có 1.332,38 ha, chiếm 25,89% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố nhiều nhất tại xã Đồng Tiến, thấp nhất tại xã Đồng Tâm.
- Đất ở đô thị có 165,27 ha chiếm 3,21% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 5,30 ha chiếm 0,30% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 1,60 ha.
- Đất cơ sở tín ngưỡng có 15,15 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 366,82 ha, chiếm 7,13% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất có mặt nước chuyên dùng có 630,12 ha, chiếm 12,25% diện tích đất phi nông nghiệp.

### *c. Đất chưa sử dụng*

Đất chưa sử dụng năm 2020 có 40,00 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên; phân bố hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn. Diện tích đất chưa sử dụng là một phần diện tích đồi, núi không thể phát triển trồng trọt hay các mục đích đất nông nghiệp khác hoặc sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp. Bên cạnh đó có một số diện tích do các đơn vị sử dụng không hiệu quả, đã thực hiện thu hồi và giao cho địa phương quản lý nhưng chưa được thực hiện đấu giá, giao đất, cho thuê đất nên đưa vào đất chưa sử dụng.

### **3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước**

#### *3.2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên*

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Yên Thế năm 2020 là 30.643,67 ha, tăng 335,06 ha so với năm 2010 và tăng 6,62 ha so với năm 2015. Nguyên nhân có sự biến động về diện tích tự nhiên là do: Phương pháp kiểm kê giữa các kỳ kiểm kê có sự khác nhau, kỳ kiểm kê năm 2010 là kế thừa từ các kỳ kiểm kê trước và căn cứ số liệu thống kê hàng năm để thành lập bản đồ hiện trạng. Kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã tính toán diện tích từ các khoanh đất trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê và do xác định lại các mốc địa giới hành chính, hình thể thửa đất theo đúng bản đồ địa giới hành chính 364/CP, hiện trạng đất do huyện đang quản lý, sử dụng trên thực địa để xác định diện tích các loại đất nên có độ chính xác cao hơn.

**Bảng 04: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Năm 2015		Năm 2010	
				Diện tích (ha)	So sánh (+) tăng (-) giảm	Diện tích (ha)	So sánh (+) tăng (-) giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(4)-(7)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>30.643,67</b>	<b>30.637,05</b>	<b>6,62</b>	<b>30.308,61</b>	<b>335,06</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>25.458,29</b>	<b>25.988,45</b>	<b>-530,16</b>	<b>24.518,93</b>	<b>939,36</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.331,97	4.434,75	-102,78	4.342,90	-10,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.620,79</i>	<i>3.023,07</i>	<i>-402,28</i>	<i>2.708,10</i>	<i>-87,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.391,74	1.461,84	-70,10	1.166,79	224,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.264,51	6.016,58	247,93	4.845,97	1.418,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00		272,00		272,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.760,33	13.391,96	-631,63	13.776,32	-1.015,99
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>638,96</i>	<i>669,51</i>	<i>-30,55</i>	<i>369,95</i>	<i>269,01</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	416,25	669,51	-253,26	369,95	46,30
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,49	13,82	7,67	17,00	4,49
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>5.145,38</b>	<b>4.551,16</b>	<b>594,22</b>	<b>5.399,62</b>	<b>-254,24</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	294,11	200,04	94,07	232,97	61,14
2.2	Đất an ninh	CAN	375,79	400,72	-24,93	376,98	-1,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00		0,00	5,29	-5,29
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,12	8,30	-4,18		4,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,48		3,48		3,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,81	99,90	-47,09	34,99	17,82
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	80,22	5,59	58,22	27,59
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,47	23,12	-7,65	37,14	-21,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.780,11	1.317,35	462,76	2.107,29	-327,18
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	0,00		0,00		0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	21,00	-21,00		0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57		5,57		5,57
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.332,38	1.402,65	-70,27	1.394,99	-62,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	165,27	39,80	125,47	74,51	90,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,76	16,17	0,59	32,35	-15,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	4,00	-2,40		1,60
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	0,00		0,00		0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,15	13,20	1,95	22,28	-7,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,82	374,20	-7,38	623,25	-256,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	434,02	196,10	263,45	366,67
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00		0,00	10,40	-10,40
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>40,00</b>	<b>97,44</b>	<b>-57,44</b>	<b>390,09</b>	<b>-350,09</b>

**a. Biến động đất nông nghiệp**

Năm 2020, toàn huyện có 25.458,29 ha đất nông nghiệp, giảm 530,16 ha so với năm 2015 (25.988,45 ha) và tăng 939,36 ha so với năm 2010 (24.518,93 ha). Nguyên nhân chủ yếu là do chuyển diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, việc bóc tách phần diện tích đất nông nghiệp nằm xen kẽ với đất ở mà trước đây khoanh bao là đất ở dẫn đến việc tăng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2020 là 4.331,97 ha, giảm 102,78 ha so với năm 2015 (4.434,75 ha) và giảm 10,93 ha so với năm 2010 (4.342,90 ha). Nguyên nhân do đầu tư các công trình giao thông, thủy lợi, khu cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2020 là 1.391,74 ha, giảm 70,10 ha so với năm 2015 (1.461,84 ha) và tăng 224,95 ha so với năm 2010 (1.166,79 ha). Diện tích giảm để chuyển đổi cơ cấu cây trồng để đem lại hiệu quả kinh tế cao và chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2020 là 6.264,51 ha, tăng 247,93 ha so với năm 2015 (6.016,58 ha) và tăng 1.418,54 ha so với năm 2010 (4.845,97 ha). Nguyên nhân diện tích tăng do chuyển đất trồng lúa kém hiệu quả, đất chưa sử dụng sang trồng các loại cây ăn quả, cây lâu năm cho hiệu quả kinh tế cao; bóc tách chi tiết phần diện tích nằm xen kẽ trong khu dân cư theo định mức cấp đất ở từ nền địa chính được sử dụng làm bản đồ nguồn cho phương pháp thống kê mới năm 2015; và phần diện tích đã có quyết định chuyển mục đích nhưng chưa thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng thì vẫn được thống kê vào diện tích đất trồng cây lâu năm theo thực tế ngoài thực địa.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2020 có 272,00 ha, tăng 270,00 ha so với năm 2010 và 2015 do thực hiện quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, huyện Yên Thế có 272 ha đất rừng phòng hộ được chuyển sang từ đất rừng sản xuất và được phân bổ tại xã Xuân Lương.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2020 có 12.760,33 ha, giảm 631,63 ha so với năm 2015 và giảm 1.015,99 ha so với năm 2010 (13.776,32 ha). Diện tích giảm do chuyển 272 ha sang đất rừng phòng hộ; một phần tăng khác là do đo đạc, xác định lại diện tích theo phương pháp kiểm kê mới.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2020 có 416,25 ha, giảm 253,26 ha so với năm 2015 (669,51 ha) và tăng 46,30 ha so với năm 2010 (369,95 ha), diện tích tăng thêm do chuyển phần diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả và đất sông suối mặt nước chuyên dùng xây dựng các mô hình nuôi trồng thủy sản kết hợp đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2020 có 21,49 ha, tăng 7,67 ha so với năm 2015 (13,82 ha) và giảm 4,49 ha so với năm 2010 (17,00 ha). Diện tích đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện tăng là do các hộ gia đình chuyển mục đích đất cây trồng sang các mục đích chăn nuôi, trang trại, vườn ươm,...

### *b. Biến động đất phi nông nghiệp*

Năm 2020, huyện Yên Thế có 5.145,38 ha đất phi nông nghiệp, tăng 594,22 ha so với năm 2015 (4.551,16 ha) và giảm 254,24 ha so với năm 2010 (5.399,62 ha). Nguyên nhân tăng, giảm một phần do đất nông nghiệp chuyển sang để quy hoạch khu đầu giá đất ở tại các xã có vị trí thuận lợi sinh lời cao, quy hoạch cụm công nghiệp, xây dựng các công trình công cộng phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng. Ngoài ra còn do công tác kiểm kê giữa các kỳ khác nhau về chỉ tiêu sử dụng đất. Trong đó biến động các loại đất cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích năm 2020 là 294,11 ha, tăng 94,07 ha so với năm 2015 (200,04 ha) và tăng 61,14 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do giai đoạn từ 2014 đến năm 2020 thực hiện giao đất cho các điểm đất quốc phòng như: xã Tam Hiệp, TT. Phồn Xương (gần khu vực đồn Hố Chuối), trường bắn quốc phòng của BCHQS tỉnh (xã Đồng Tiến), Căn cứ Hậu phương BCHQS tỉnh (xã Tiến Thắng), BCHQS huyện Yên Thế (TT. Phồn Xương).

- Đất an ninh: Diện tích năm 2020 là 375,79 ha, giảm 24,93 ha với năm 2015 và giảm 1,19 ha so với năm 2010 (376,98 ha).

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích năm 2020 là 4,12 ha, giảm 4,18 ha so với năm 2015 (8,30 ha) do kiểm kê xác định lại diện tích của trại giam Ngọc Lý tại xã Đồng Vương.

- Đất thương mại, dịch vụ có 3,48 ha, tăng 3,48 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng do thực hiện các dự án như: khu thương mại dịch vụ xã Tân Sỏi, cửa hàng xăng dầu xã Canh Nậu, Điểm thương mại dịch vụ trong khu đô thị TT. Bồ Hạ.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích năm 2020 có 99,90 ha, giảm 47,09 ha so với năm 2015 (52,81 ha) và tăng 17,82 ha so với năm 2010 (34,99 ha). Nguyên nhân tăng do trong những năm vừa qua trên địa bàn toàn huyện xây dựng các điểm kinh doanh, sản xuất nhỏ lẻ như: Khu sản xuất gạch Ngói thôn Trường Sơn (xã Đông Sơn), khu sản xuất kinh doanh phoi ván (thôn Đèo Cà) xã Đồng Hưu, Trạm cấp nước sạch xã Tam Hiệp, Trạm cấp nước (TT. Phồn Xương), đất sản xuất kinh doanh tại bản Cầu Nhãn (xã Xuân Lương), đất sản xuất kinh doanh tại thôn Liên Cơ (xã Đồng Tâm).

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2020 có 85,81 ha, tăng 5,59 ha so với năm 2015 (80,22 ha)

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Năm 2020 có 15,47 ha, giảm 7,65 ha so với năm 2015 (23,12 ha) và giảm 21,67 ha so với năm 2010 (37,14 ha), nguyên nhân do các bãi khai thác đất đã khai thác hết và sử dụng vào mục đích khác.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích năm 2020 có 1.659,67 ha, tăng 462,76 ha so với năm 2015 (1.317,35 ha) và giảm 327,18 ha so với năm 2010 (2.107,29 ha). Phần

diện tích tăng, giảm do thay đổi về phương pháp kiểm kê đất đai; diện tích kỳ trước được kiểm kê trên cơ sở kế thừa từ các kỳ kiểm kê trước kết hợp với số liệu từ hồ sơ địa chính và được thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa có sự thống nhất cao giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai. Trong kỳ kiểm kê này, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra (*được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa*) nên đã thống kê đầy đủ các hạng mục đang được sử dụng vào mục đích công công, mục đích phát triển hạ tầng mà các kỳ thống kê, kiểm kê trước chưa thống kê, kiểm kê vào đặc biệt là diện tích đất giao thông. Một số loại đất có sự thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê như: Đất cơ sở văn hóa theo chỉ tiêu mới được chia thành đất cơ sở văn hóa, đất khu vui chơi, giải trí, đất sinh hoạt cộng đồng chuyển sang đất cơ sở văn hóa.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Năm 2020 có 5,57 ha, tăng 5,57 ha so với năm 2015 do xây dựng khu vui chơi giải trí tập chung tại thị trấn Phồn Xương.

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2020 có 1.332,38 ha, giảm 70,27 ha so với năm 2015 (1.402,65 ha). Diện tích đất ở tại nông thôn có sự thay đổi trong 10 năm vừa qua trên thực tế trên đã thực hiện các khu dân cư trên địa bàn huyện như: khu dân cư xã Xuân Lương, khu dân cư Yên Thế, Trại Cọ (xã Tam Hiệp), Luộc Giới xã Tân Hiệp, khu dân cư Tân An, An Châu (xã An Thượng), khu dân cư Chỉ Chèo (xã Đồng Lạc), khu dân cư thôn Liên Cơ, thôn Tân Hồng (xã Đồng Tâm), khu dân cư thôn Cống Huyện, thôn Giếng Chanh, thôn Trại Nhất, thôn Đền Giếng (xã Hồng Kỳ), khu dân cư thôn Cầu, thôn Tân An, thôn Phú Bản (xã Tân Sỏi), khu dân cư bản Trại Nấm, bản Góc Bòng (xã Đồng Tiến), khu dân cư thôn Đèo Cà (xã Đồng Hưu),... Tuy nhiên lại giảm mạnh chuyển chủ yếu do chuyển đất ở tại nông thôn cũ sang đất ở tại đô thị do sát nhập xã Phồn Xương vào thị trấn Cầu Gò thành lập thị trấn Phồn Xương và sát nhập xã Bồ Hạ vào thị trấn Bồ Hạ.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2020 có 165,27 ha, tăng 125,47 ha so với năm 2015 (39,80 ha) và tăng 90,76 ha so với năm 2010 (74,51 ha). Diện tích tăng do đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định công tác định canh định cư, đáp ứng quá trình đô thị hoá cũng như nhu cầu về nhà ở, đất ở của nhân dân. Mặt khác thực hiện Nghị Quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích năm 2020 có 16,76 ha, tăng 0,59 ha so với năm 2015 (16,17 ha) và tăng 15,59 ha so với năm 2010 (32,35 ha). Diện tích tăng để phục vụ nhu cầu xây dựng mới các trụ sở cơ quan phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội và tăng cường quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực của huyện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2020 có 1,60 ha giảm 2,40 ha so với 2015 (4,00 ha) và tăng 1,60 ha so với năm 2010.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: năm 2020 có 15,15 ha, tăng 1,95 ha so với năm 2015 (13,20 ha) và giảm 7,13 ha so với năm 2010 (22,28 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích năm 2020 có 630,12 ha, giảm 7,83 ha so với năm 2015 (374,20 ha) và giảm 256,43 ha so với năm 2010 (623,25 ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích năm 2020 là 630,12 ha, tăng 196,10 ha so với năm 2015 (434,02). Nguyên nhân diện tích tăng nhiều chủ yếu do kiểm kê xác định lại diện tích của hồ nước trên địa bàn huyện như hồ Cầu Rễ, hồ Đá Ong (xã Tiến Thắng), hồ sông Sỏi, hồ Quỳnh...

### *c. Biến động đất chưa sử dụng*

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 40,00 ha, giảm 57,44 ha so với năm 2015 (97,44 ha) và giảm 350,09 ha so với năm 2010 (390,09 ha). Diện tích giảm do người dân sử dụng đã biết cách sử dụng đất đồi, đất chưa sử dụng có khả năng cải tạo để đưa vào trồng lúa, trồng cây hàng năm khác, trồng cây lâu năm, trồng rừng và một phần diện tích ít hoặc không có khả năng cải tạo vào xây dựng các công trình công cộng.

### **3.2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **3.2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

##### **a) Hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội**

- Việc sử dụng đất nông nghiệp được quy hoạch và phát triển những vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp hàng hóa đảm bảo an toàn thực phẩm, nhất là những vùng chuyên canh trồng lúa thương phẩm, rau, quả và nuôi trồng thủy sản ở những vùng có lợi thế. Các vùng sản xuất hàng hóa tập trung của huyện được hình thành (như: vùng sản xuất Chè xanh; vùng sản xuất cây ăn quả có múi tại các xã ven Sông Thương, Sông Sỏi; vùng sản xuất Nhãn; vùng sản xuất rau màu; vùng sản xuất Vải Thiều theo hướng VietGAP... Một số sản phẩm đặc trưng đã xây dựng được chứng nhận nhãn hiệu như: Chè Yên Thế, Chè Xanh Bản Ven, Cam Bó Hạ,...)

- Đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển nhiều vùng cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ cho nhân dân. Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp năm 2020 theo giá năm 2010 đạt 2.550 tỷ đồng tăng 1,38 lần so với năm 2010; Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành nông lâm nghiệp giai đoạn 2010 - 2020 đạt 3,30%.

- Các loại đất phi nông nghiệp tăng lên đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các khu đô thị, khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện, an sinh xã hội,



đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ổn định và tiếp tục được cải thiện... Một số cụm công nghiệp đã hình thành và tiếp tục được mở rộng không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương, mà còn thu hút một lực lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn. GTSX ngành Công nghiệp - Xây dựng toàn huyện năm 2020 theo giá năm 2010 đạt 1,5 nghìn tỷ đồng gấp 2,9 lần so với năm 2010; Tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành trong giai đoạn 2010- 2020 đạt 11,49%. Phần lớn các doanh nghiệp trong CCN trong huyện đều đi vào sản xuất, kinh doanh ổn định, giải quyết việc làm cho khoảng 5.659 lao động. Quỹ đất dành cho phát triển hạ tầng như: Giao thông, thủy lợi, văn hóa xã hội, y tế, giáo dục ngày càng nhiều góp phần vào phát triển kinh tế xã hội của huyện trong giai đoạn 2010-2020.

- Ngoài ra trên địa bàn huyện còn nhiều loại hình sử dụng đất cho giá trị kinh tế cao như: loại hình sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất khai thác khoáng sản ...

- Cùng với những thành tựu đạt được về mặt kinh tế, việc sử dụng đất đã đạt được nhiều hiệu quả về xã hội như: ổn định đời sống xã hội. An ninh lương thực cơ bản được đảm bảo, đồng thời tạo việc làm lao động công nghiệp - xây dựng và hàng nghìn lao động dịch vụ... Đây là nhân tố quan trọng góp phần ổn định xã hội.

- Với đặc thù là huyện có bình quân diện tích đất sản xuất nông nghiệp theo đầu người ở mức khá, vì vậy việc sử dụng đất luân canh như 2 vụ lúa - màu, 2 lúa, 1 lúa - màu và chuyên màu... đã góp phần tích cực giảm bớt thời gian nông nhàn đối với lao động nông nghiệp đồng thời nâng cao mức sống của người dân trong huyện.

#### *b) Hiệu quả về mặt môi trường*

Việc sử dụng đất trong giai đoạn 2010-2020 tuy đã giành quỹ đất để xây dựng các công trình nhằm mục đích bảo vệ môi trường và giảm thiểu các thiệt hại do thiên tai gây ra luôn được chú trọng và sử dụng đúng mục đích như: đất dành cho các khu xử lý, chôn lấp rác thải, quỹ đất bảo vệ đê điều, các hệ cấp thoát nước,... Ngoài ra, các biện pháp giám sát, các chế tài xử lý vi phạm môi trường luôn được thực hiện đồng bộ từ cấp tỉnh xuống cấp xã. Tuy nhiên, do quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua, đã dẫn đến việc khai thác sử dụng đất cho các mục đích công nghiệp, dịch vụ... dẫn đến đất đai có xu hướng bị suy thoái, môi trường bị ô nhiễm.

### *3.2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất*

#### *a. Cơ cấu sử dụng đất*

Trong những năm qua, cùng với sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản; cơ cấu sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện đã có những thay đổi đáng kể. Tỷ lệ đất nông nghiệp

giảm từ 84,82% năm 2015 xuống 83,08% vào năm 2020, diện tích đất nông nghiệp giảm đi do khai thác đất nông nghiệp cho hiệu quả kinh tế thấp sang đất phi nông nghiệp để phát triển kinh tế - xã hội; tỷ lệ các loại đất phi nông nghiệp tăng (đất ở, đất khu công nghiệp, đất hạ tầng...) từ 14,85% năm 2015 lên 16,79% năm 2020. Đất chưa sử dụng giảm từ 0,31% năm 2015 xuống 0,13% năm 2020.

*b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội*

Quá trình phát triển nền kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp (*đặc biệt là đất sản xuất nông nghiệp*) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư, các khu, cụm công nghiệp tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng..., nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 1 ha canh tác đều tăng. Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các khu đô thị ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện... Nhiều cụm công nghiệp đã hình thành và tiếp tục được mở rộng không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương, mà còn thu hút một lực lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn. Đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác sử dụng có hiệu quả đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân.

- Đến nay đã có 99,77% diện tích đất tự nhiên được đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế, quỹ đất chưa sử dụng còn lại không đáng kể, chỉ chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên.

- Đất sản xuất nông nghiệp đã được giao ổn định đến người dân cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn quả, trang trại chăn nuôi có giá trị kinh tế cao. Mặc dù, đất sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm trong những năm qua, nhưng hiệu quả sử dụng đất đã tăng đáng kể. Tăng trưởng GO trong nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt 0,67%, thấp hơn bình quân giai đoạn 2011-2015 (3,58%).

- Đất có rừng tiếp tục được chăm sóc bảo vệ, bao gồm cả việc rừng trồng mới trên đất hoang hóa và đất chưa sử dụng, góp phần giải quyết đời sống cho một bộ phận dân cư, cải thiện môi trường và phòng hộ...

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã, thị trấn đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, các công trình dịch vụ và vui chơi, giải trí,... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày

càng khang trang, hiện đại hơn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân.

- Quỹ đất dành cho phát triển hệ thống giao thông, thuỷ lợi,...cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến quốc lộ, tỉnh lộ,... được nâng cấp mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các vùng trong và ngoài tỉnh.

- Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục - thể thao và các công trình phúc lợi khác cũng được mở rộng đáng kể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

### *c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất*

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh cũng như huyện đã ban hành và thực hiện những chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật... trong sử dụng đất. Trong đó nổi bật ở những lĩnh vực:

- Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất đai theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

- Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với cả một hệ thống trung tâm khuyến nông, giống cây trồng, thú y...

- Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sử dụng đất.

- Hoạt động đầu tư của khu vực tư nhân được đẩy nhanh, phù hợp với chính sách kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực phát triển công nghiệp và đô thị của huyện.

- Hoạt động đầu tư từ ngân sách địa phương không ngừng được tăng cường, tuy nhiên do điều kiện ngân sách hạn chế, kinh phí tập trung cho công tác giải phóng mặt bằng xây dựng các trục giao thông chính và chỉnh trang các khu hiện hữu còn ít so với nhu cầu. Trong tình hình hiện nay, với điều kiện kinh tế ngày càng phát triển, cộng với yêu cầu hiện đại hóa và chủ trương tập trung xây dựng các đô thị làm động lực thúc đẩy kinh tế xã hội, hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng sẽ có bước phát triển mạnh.

### **3.2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

Những thành tựu mà huyện đã đạt được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội có phần đóng góp không nhỏ của việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, đất đai là tài sản đặc biệt, các quan hệ đất đai hết sức nhạy cảm và phức tạp, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu đất đai theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá đã nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm:

- Đất sử dụng cho xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đạt chỉ tiêu thấp so với thực trạng phát triển các ngành trong tỉnh hiện nay. Trong cơ cấu sử dụng đất, đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao, đất phát triển hạ tầng có tỷ trọng thấp, đặc biệt đất phát triển hạ tầng dành cho xây dựng, phát triển thị trấn và hạ tầng đô thị.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện tự phát và các yếu tố về kinh tế tác động. Đặc biệt là việc chuyển mục đích sử dụng đất từ cây hàng năm sang cây lâu năm, chuyển đất bãi bồi, đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản, sang trồng cây lâu năm hầu hết các hộ gia đình không lập thủ tục xin phép theo quy của Luật Đất đai năm 2013.

- Việc mất đất sản xuất nông nghiệp cho các mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hóa là điều tất yếu trong quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa giai đoạn từ nay đến năm 2030 và các năm tiếp theo, song đây lại là vấn đề cần được quan tâm nhiều trong khi chúng ta phải cân đối với bài toán an ninh lương thực.

- Việc bố trí vốn để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất chưa đảm bảo đúng tiến độ theo kế hoạch đã được phê duyệt, nên việc thực hiện chậm so với tiến độ đề ra, đã gây lãng phí trong sử dụng đất.

- Công tác bồi thường và GPMB ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn vướng mắc về cơ chế, giá đất,... làm chậm tiến độ đầu tư xây dựng có sử dụng đất theo kế hoạch.

- Chưa xác định rõ nội dung, mối quan hệ giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch của các ngành khác. Một số quy hoạch có mâu thuẫn, chòng chéo nhau do cùng bố trí trong cùng một khu vực như quy hoạch phát triển công nghiệp, quy hoạch phát triển du lịch, quy hoạch đất an ninh, quốc phòng;...

Để khắc phục những tồn tại nêu trên cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:

- Cần quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của từng khu vực, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hóa theo hướng xuất khẩu. Tăng cường có hiệu quả công tác trồng rừng và bảo vệ rừng, duy trì diện tích rừng hiện có, đặc biệt là rừng phòng hộ xung yếu.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình dự án trọng điểm.

- Cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai của Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý đất đai cấp cơ sở.

#### IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

##### 4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 được đánh giá so sánh với kết quả thực hiện sử dụng đất năm 2020. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

##### **Bảng 05: Đánh giá kết quả thực chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2020	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>30.637,05</b>	<b>30.643,67</b>	<b>6,62</b>	<b>100,02</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>25.149,82</b>	<b>25.458,29</b>	<b>308,47</b>	<b>101,23</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.933,50	4.331,97	398,47	110,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.560,80</i>	<i>2.620,79</i>	<i>59,99</i>	<i>102,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.408,01	1.391,74	-16,27	98,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.904,83	6.264,51	359,68	106,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	271,60	272,00	0,40	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.792,26	12.760,33	-31,93	99,75
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		638,96		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	795,90	416,25	-379,65	52,30
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,73	21,49	-22,24	49,15
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>5.435,63</b>	<b>5.145,38</b>	<b>-290,25</b>	<b>94,66</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	226,83	294,11	67,28	129,66
2.2	Đất an ninh	CAN	406,20	375,79	-30,41	92,51
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,30	4,12	-4,18	49,66
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,19	3,48	-4,71	42,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,77	52,81	-63,96	45,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	100,22	85,81	-14,41	85,62
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,10	15,47	-7,63	66,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.637,76	1.780,11	142,35	108,69
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	7,60		-7,60	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,80		-26,80	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,00	5,57	-0,43	92,75
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.634,87	1.332,38	-302,49	81,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	88,70	165,27	76,57	186,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,35	16,76	-0,59	96,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2020	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,90	1,60	-2,30	41,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,70	15,15	1,45	110,59
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	374,20	366,82	-7,38	98,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	481,90	630,12	148,22	130,76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>51,60</b>	<b>40,00</b>	<b>-11,60</b>	<b>77,52</b>

Tổng diện tích tự nhiên được duyệt đến năm 2020 của huyện là 30.637,05 ha, thực hiện đến năm 2020 là 30.643,67 ha tăng 6,62 ha do thực hiện kiểm kê rà soát, tiếp biên lại ranh giới giữa các xã trong huyện và các huyện tiếp giáp.

#### **4.1.1. Phân tích chi tiết các loại đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp được duyệt đến năm 2020 là 25.149,82 ha, thực hiện đến năm 2020 là 25.458,29 ha. Thực hiện cao hơn chỉ tiêu quy hoạch 308,47 ha. Kết quả cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2020, theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 3.933,50 ha đất trồng lúa; thực hiện đến năm 2020 có 4.331,97 ha, vượt 398,47 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 110,13%. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước thực hiện vượt 59,99 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích đất trồng lúa đảm bảo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, huyện đã có các chính sách bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa; do một số dự án chưa thực hiện việc thu hồi theo kế hoạch và do thay đổi về phương pháp thống kê, kiểm kê (tách đất vườn tạp trong khu dân cư, hành lang giao thông,...).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 1.408,01 ha, thực hiện đến năm 2020 có 1.391,74 ha, thấp hơn chỉ tiêu được phê duyệt 16,27 ha, đạt 98,84% chỉ tiêu quy hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích được duyệt đến năm 2020 có 5.904,83 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6.264,51 ha, đạt cao hơn 359,68 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ năm 2020 là 270,00 ha, cao hơn 0,4 ha so với quy hoạch được duyệt (271,60 ha) do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai trên cơ sở công bố hiện trạng rừng năm 2020.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 12.792,26 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 12.760,33 ha, thấp hơn 31,93 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2020 có 416,25 ha, giảm 369,95 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2020 có 21,49 ha, giảm 22,24 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

#### **4.1.2. Phân tích chi tiết các loại đất phi nông nghiệp**

Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 huyện sẽ có 5.435,63 ha đất phi nông nghiệp, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp là 5.145,38 ha, đạt 94,66% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

Kết quả cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2020, huyện Yên Thế được duyệt sẽ có 226,83 ha đất quốc phòng, thực hiện đến năm 2020 đạt 294,11 ha, cao hơn 67,28 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đạt 129,66% do với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Do thực hiện giao đất cho các điểm đất quốc phòng như: trường bắn quốc phòng của BCHQS tỉnh (xã Đồng Tiến), Căn cứ Hậu phương BCHQS tỉnh (xã Tiến Thắng), BCHQS huyện Yên Thế (TT. Phồn Xương)...

- Đất an ninh: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 406,20 ha, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 là 375,79 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 30,41 ha. Nguyên nhân là do trong phương án quy hoạch đến năm 2020 một số công trình chưa thực hiện được chuyển sang kỳ sau.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 8,30 ha, thực hiện đến năm 2020 có 4,12 ha thấp hơn 4,18 ha so với chỉ tiêu quy hoạch.

- Đất thương mại – dịch vụ: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 8,19 ha; diện tích thực hiện đến năm 2020 là 3,48 ha. Thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 4,71 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn do một số dự án quy hoạch trung tâm thương mại, cây xăng,... đến nay vẫn chưa được thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích được duyệt là 116,77 ha, thực hiện năm 2020 là 52,81 ha, đạt 45,23% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 100,22 ha; thực hiện năm 2020 là 85,81 ha, thấp hơn 14,41 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 23,10 ha, thực hiện đến năm 2020 đạt 15,47 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 7,63 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện hết các công trình dự án trong quy hoạch và do cập nhật kết quả đo đạc địa chính, thống kê kiểm kê đất đai 2020.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 1.637,76 ha; thực hiện đến năm 2020 là 1.659,67 ha, cao hơn 142,36 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 26,80 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 giảm diện tích do thay đổi chỉ tiêu kiểm kê nên toàn bộ diện tích chuyển sang đất cơ sở văn hóa.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 6,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 5,57 ha cơ bản đảm bảo chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 1.634,87 ha, thực hiện năm 2020 là 1.332,38 ha, giảm 302,49 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân năm 2019 thực hiện Nghị Quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang, do đó toàn bộ diện tích đất ở tại nông thôn được chuyển thành đất ở tại đô thị.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 88,70 ha, thực hiện đến năm 2020 có 165,27 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 76,57 ha. Nguyên nhân năm 2019 thực hiện Nghị Quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang, do đó toàn bộ diện tích đất ở tại nông thôn được chuyển thành đất ở tại đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 17,35 ha. Thực hiện đến năm 2020 đạt 16,76 ha, cơ bản đảm bảo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích thực hiện đến năm 2020 là 3,90 ha, thấp hơn 2,30 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (1,60 ha). Chỉ tiêu đạt thấp do chưa thực hiện quỹ đất cho đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích được duyệt đến năm 2020 có 13,70 ha, thực hiện đến năm 2020 15,15 ha cơ bản đảm bảo thực hiện theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 374,20 ha, thực hiện đến năm 2020 đạt 366,82 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 7,38 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích được duyệt đến năm 2020 có 481,90 ha; thực hiện năm 2020 là 630,12 ha, đạt 130,76% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

### ***4.1.3. Phân tích chi tiết các loại đất chưa sử dụng***



Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 51,60 ha, thực hiện đến năm 2020 là 40,00 ha cao hơn 11,60 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do diện tích đất chưa sử dụng của các xã, thị trấn nhỏ lẻ, manh mún nên không đưa vào khai thác, sử dụng được.

#### **4.1.4. Đất đô thị**

Huyện Yên Thế có hai thị trấn Bó Hạ và thị trấn Phồn Xương với tổng diện tích thực hiện đến năm 2020 là 1.593,76 ha cao hơn 802,76 ha so với chỉ tiêu được duyệt (791,00 ha) do năm 2019 thực hiện Nghị Quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang.

### **4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện trong những năm qua cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Là công cụ quan trọng của quản lý nhà nước đối với đất đai, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Từ năm 2010 đến nay, việc lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm là một trong những điểm đổi mới tích cực. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho thấy cơ cấu sử dụng đất chuyển dịch đúng hướng, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện cũng như của Tỉnh. Diện tích đất lúa được giữ vững và đảm bảo theo kế hoạch được duyệt, việc sử dụng đất trong các cụm công nghiệp, các khu thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh đã hiệu quả hơn. Nhiều công trình hạ tầng thiết yếu đã được xây dựng tăng lên đáng kể làm thay đổi bộ mặt nông thôn và đô thị của tỉnh.

#### **4.2.1. Kết quả đạt được**

Được sự quan tâm chỉ đạo của huyện ủy, HĐND, UBND huyện trong việc xây dựng, triển khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong những năm qua nhiều hạng mục quy hoạch đã được thực hiện đúng và vượt so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt như đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất quốc phòng, đất tôn giáo, đất mặt nước chuyên dùng... Một số loại đất gần đạt so với quy hoạch được duyệt như đất ở đô thị. Kết quả này đã góp phần:

- Đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ huyện đến xã, thị trấn.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng giúp khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần tăng giá trị của đất và bảo vệ môi trường.

- Tạo sự chuyên đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với chuyên dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

- Là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

- Phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

#### **4.2.2. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại**

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập đúng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, tuy nhiên, tiến độ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm, chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh cho cấp huyện chưa phản ánh sát với nhu cầu thực tế của địa phương nên khi thực hiện hiệu quả chưa cao.

- Xét trên các nhóm đất lớn là nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng, kết quả thực hiện đều chưa đạt so với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đề ra. Ở các loại đất cụ thể, các chỉ tiêu quy hoạch thực hiện còn thấp, quy hoạch xây dựng chưa sát so với nhu cầu sử dụng đất, thiếu nguồn vốn đầu tư, dẫn đến thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn do nhận thức của một số người dân trong việc thực hiện còn hạn chế.

- Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng một số dự án lớn chưa kịp thời, tiến độ triển khai thực hiện một số dự án còn chậm.

- Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch tuy được chú trọng nhưng vẫn còn bất cập, tình trạng đầu tư xây dựng không phép còn xảy ra, nhất là tại các địa bàn có dự án đang triển khai. Công tác quản lý nhà nước về đất đai chưa chặt chẽ.

- Công tác dự báo của kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, phát triển sản xuất công - nông nghiệp, dịch vụ sẽ diễn ra phát triển thuận lợi. Nhưng thực tế trên thế giới đã xảy ra khủng hoảng kinh tế, kinh tế trong nước phát triển chậm,

dẫn tới việc thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn, một số dự án lớn đầu tư trên địa bàn huyện chưa thực hiện được.

- Nhu cầu đất ở của người dân ở các xã, thị trấn tăng chậm, nên số dự án đất ở thực hiện thấp.

- Công tác hoàn thành thủ tục về đầu tư, về thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, trở ngại, cũng gây ra tiến độ thực hiện đạt chậm.

- Khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch, chỉ dựa quy hoạch ngành, quy hoạch nông thôn mới, nhưng chưa đối soát, rà soát với kế hoạch phân bổ nguồn vốn để thực hiện các dự án công trình và dự báo các nguồn vốn khác nên số công trình dự án đăng ký nhiều, thực hiện ít.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao, y tế... được bố trí thoả đáng và hợp lý, tuy nhiên do là huyện miền núi khá hạn chế về nguồn lực vốn và nhân công lao động chất lượng cao đang là những cản trở nhất định. Đời sống của một bộ phận nhân dân vùng sâu, vùng xa vẫn còn gặp khó khăn do chịu ảnh hưởng nhiều của các hoạt động kiến tạo, địa hình chia cắt mạnh, thường bị thiên tai, gây thiệt hại về kinh tế - xã hội, khó khăn trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế.

### **4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới**

- Vận dụng linh hoạt và thực hiện nhất quán các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư; Có chính sách khuyến khích nhằm thu hút vốn đầu tư như miễn giảm tiền thuê đất, miễn giảm thuế..., tìm đối tác thực hiện liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, kể cả các doanh nghiệp nước ngoài tham gia bỏ vốn đầu tư vào các lĩnh vực: Giáo dục, y tế, văn hóa,... Huy động các doanh nghiệp, nhân dân tham gia đóng góp theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm ở các lĩnh vực như giao thông, thủy lợi, đường điện hạ thế, nước sinh hoạt,...

- Trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành. Thực hiện việc thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất theo đúng phương án quy hoạch đề ra và quy định của pháp luật. Đặc biệt chú ý đến hiệu quả sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và người sử dụng đất, tạo cơ sở để giải quyết cơ bản tình trạng tranh chấp đất đai; Công bố rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, yêu cầu công khai, minh bạch, Kiểm tra việc tổ chức công khai theo quy định của pháp luật đối với các dự án thực hiện đầu tư trên địa bàn. Đối với Chủ đầu tư, cần công khai hóa thông tin về các

vị trí quy hoạch sử dụng đất trong phương án, địa chỉ thửa đất, mục đích sử dụng để người dân được biết. Đối với cơ quan lập quy hoạch: cung cấp các thông tin, trả lời, giải trình về các vấn đề liên quan đến dự án, trong phương án quy hoạch sử dụng đất khi cộng đồng yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quy hoạch.

- Nghiên cứu và điều chỉnh quy định, trình tự về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tăng cường sự tiếp cận và xây dựng cơ chế tham vấn, lấy ý kiến rộng rãi của cộng đồng đồng thời lồng ghép yếu tố môi trường vào trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xử lý thống nhất việc lồng ghép, chồng chéo giữa các quy hoạch ngành với quy hoạch sử dụng đất.

## Phần II

# PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

### I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

#### 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Tập trung huy động mọi nguồn lực để tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, nông nghiệp, nông thôn, cụm công nghiệp, mở rộng không gian đô thị và từng bước nâng cao chất lượng đô thị; phát triển toàn diện cả nông, lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; tập trung phát triển nông, lâm nghiệp đa dạng, bền vững, bảo đảm sạch, an toàn, hướng tới tiêu chuẩn hữu cơ; kết hợp hài hòa, chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Chú trọng nâng cao hiệu lực, hiệu quả, kỷ cương trong quản lý nhà nước. Tập trung làm tốt công tác xây dựng Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng và đảng viên. Thực hiện kiên trì, quyết liệt Nghị quyết Trung ương 4 (khoá XII) về xây dựng, chỉnh đốn Đảng; tiếp tục đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức trong sáng, dám nghĩ, dám làm, đủ năng lực và uy tín để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của huyện, xây dựng huyện Yên Thế phát triển toàn diện và bền vững. Phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện thời kỳ 2021 - 2030 định hướng đến năm 2050 do UBND huyện phê duyệt và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Yên Thế đề ra với những chỉ tiêu chính như sau:

- Phát triển công nghiệp - TTCN và ngành nghề nông thôn, tạo môi trường thuận lợi để tiếp nhận đầu tư tại các khu công nghiệp của tỉnh đồng thời quy hoạch các cụm, điểm công nghiệp của huyện để thu hút đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh và dịch vụ, tăng cường kết cấu hạ tầng kinh tế, tạo bước đột phá phát triển công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn.

- Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tập trung vào các sản phẩm chủ lực gồm: Cây ăn quả, cây rau màu, trâu, bò, dê, lợn, gà, rừng kinh tế; phát triển nhóm sản phẩm đặc sản địa phương (sản phẩm OCOP). Trong tổ chức sản xuất hướng tới mục tiêu đạt các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu; hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đồng thời, từng bước phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

- Phát triển dịch vụ tập trung vào các sản phẩm: Các ngành hiện nay đang chiếm tỷ trọng lớn: Dịch vụ bán buôn, bán lẻ; vận tải, kho bãi; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; viễn thông.

Các ngành triển vọng, ưu tiên phát triển: Dịch vụ du lịch, phát triển du lịch để huyện trở thành một trong những huyện trọng điểm về du lịch của tỉnh (với các sản phẩm khách sạn, nhà hàng, vui chơi, giải trí, tâm linh, nghỉ dưỡng, sinh thái...); phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi.

- Đẩy mạnh công tác giáo dục đào tạo, nâng cao trình độ cho người lao động; xây dựng và phát triển văn hoá thể thao, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ cho người dân; thực hiện tốt các chương trình trọng tâm về kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm; thực hiện tốt chương trình xoá đói giảm nghèo, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, tăng cường quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

Trong khi nền kinh tế của huyện xuất phát điểm còn thấp, đang trong thời kỳ chọn lựa hướng phát triển phù hợp; cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật còn thiếu và yếu, các khu dân cư phân bố phân tán, đang đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết. Vì vậy để góp phần khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai phục vụ quá trình phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ mới thì những quan điểm về sử dụng đất dưới đây cần phải được nhận thức rõ, thực hiện thống nhất và đầy đủ. Đất là tài nguyên không thể thiếu được cho mọi quá trình phát triển.

Chính vì vậy, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất không chỉ quyết định sự phát triển kinh tế mà còn góp phần ổn định chính trị xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái. Để xây dựng huyện văn minh hiện đại, là hạt nhân cho quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá của huyện thì sử dụng đất trước mắt và lâu dài cần thống nhất các quan điểm sau:

### **1.2.1. Khai thác hợp lý quỹ đất tự nhiên cho phát triển các ngành kinh tế – xã hội trên địa bàn**

Phát triển toàn diện nền kinh tế - xã hội phải được thực hiện trong mối quan hệ hữu cơ với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang và các huyện lân cận để tạo ra sự phân công hợp tác chặt chẽ trong một cơ cấu thống nhất. Trong quá trình xây dựng nhu cầu sử dụng đất của các ngành tăng, áp lực tới việc sử dụng đất rất lớn.

Khai thác triệt để, sử dụng toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể, không để tình trạng còn đất hoang hoá tồn tại kéo dài. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, thương mại du lịch... theo quy hoạch và

kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ của huyện, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa trên địa bàn.

Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân, quan tâm đầu tư phát triển vùng sâu vùng xa, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

### ***1.2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất giữa các ngành và sử dụng có hiệu quả các loại đất***

Trong giai đoạn tới nền kinh tế - xã hội của huyện không ngừng tăng trưởng, nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn cũng như phát triển đô thị diễn ra mạnh mẽ của các ngành rất lớn, do đó sẽ có sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất giữa các ngành và trong nội bộ từng ngành. Trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải xem xét hiệu quả kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài với các giải pháp thích hợp nhằm ổn định sản xuất. Phát triển ngành trồng trọt theo hướng thâm canh tăng năng suất, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm; đẩy mạnh đa dạng hóa cây trồng trên đất lúa với các loại cây trồng có ưu thế về thị trường tiêu thụ và sức cạnh tranh cao; xây dựng các vùng chuyên canh gắn với các cơ sở chế biến. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn nhằm bảo vệ nguồn nước cho các công trình thủy lợi lớn, góp phần hạn chế lũ lụt.

Trong giai đoạn tới tốc độ phát triển kinh tế sẽ diễn ra mạnh mẽ, nhu cầu sử dụng đất của các ngành rất lớn, do đó sẽ có sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất giữa các ngành và trong nội bộ từng ngành. Trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải xem xét hiệu quả kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài với các giải pháp thích hợp nhằm ổn định sản xuất; rà soát lại cơ cấu và định hướng sử dụng đất của các ngành để có giải pháp điều chỉnh phù hợp, trên cơ sở ưu tiên cho các mục đích trọng điểm, các ngành kinh tế mũi nhọn và đảm bảo hiệu quả sử dụng đất cao.

### ***1.2.3. Dành quỹ đất hợp lý xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình công cộng phục vụ sản xuất và xã hội***

Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích công cộng, vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định.

Khai thác tối đa nội lực, kết hợp với sự hỗ trợ của Tỉnh, của Trung ương để

phát triển mạnh công nghiệp - thương mại và dịch vụ. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, từng bước rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển so với các huyện trong tỉnh và phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế để nhanh chóng thoát khỏi tình trạng kém phát triển. Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần tiết kiệm triệt để, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

Việc đô thị hoá đang trong quá trình xây dựng và hình thành kéo theo sự gia tăng dân số. Phát triển kinh tế phải kết hợp hài hòa với giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc như xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, định canh định cư, nâng cao dân trí, ổn định cuộc sống, thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, từng bước nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân.

#### ***1.2.4. Gắn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng với mở rộng không gian đô thị***

Cơ sở hạ tầng là yếu tố cơ bản cấu thành nên kiến trúc không gian đô thị tại trung tâm huyện lỵ ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình đô thị hoá. Vì vậy, xây dựng cơ sở hạ tầng phải đi trước một bước nhằm tạo tiền đề và cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

Phát triển đô thị gắn với quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng xây dựng nông thôn mới, hình thành các trục không gian đô thị có tính chất là đô thị công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch để thúc đẩy từng khu vực và hỗ trợ cho các đô thị lớn. Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng an ninh, khu vực được lựa chọn để phát triển đô thị cần có quy hoạch cụ thể, chi tiết và phải được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng gắn với phát triển các khu thương mại, vui chơi, giải trí,... tạo một không gian tổng thể, hài hoà giữa các khu vực, tránh sự chắp vá bất cập trong đầu tư phát triển.

#### ***1.2.5. Đẩy mạnh đô thị hoá phải kết hợp bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên***

Bảo vệ môi trường đã, đang và sẽ là vấn đề bức bách. Để bảo vệ môi trường, tạo môi trường sống trong sạch, tăng cường vẻ đẹp đô thị cần phải có những biện pháp hữu hiệu và đồng bộ:

- Xây dựng các bãi rác thải xa nguồn nước, xa các khu dân cư, tăng cường biện pháp xử lý chất thải trước khi đưa vào hệ thống chung.

- Quy hoạch khu dân cư nhất là các khu dân cư đô thị cần phải thực hiện đồng bộ với phát triển kết cấu hạ tầng điện, nước sạch và xử lý môi trường.

- Kiểm soát chặt chẽ chất thải đô thị, tìm các giải pháp hạn chế tối đa mức độ ô nhiễm, tránh hủy hoại đất, gây ô nhiễm môi trường nước và không khí.



Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hóa học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... phải được xử lý triệt để để sử dụng hợp lý tránh ô nhiễm môi trường và phá vỡ sự cân bằng sinh thái. Bảo vệ rừng, phát triển và trồng cây xanh dọc theo quốc lộ, tỉnh lộ để đảm bảo môi trường và cảnh quan đô thị.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

Huyện Yên Thế có 19 đơn vị hành chính gồm 02 thị trấn và 17 xã, trong đó thị trấn Phồn Xương được thành lập trên cơ sở sáp nhập thị trấn Cầu Gò và xã Phồn Xương và có vị trí trung tâm huyện Yên Thế. Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 như trình bày ở trên và quy hoạch các ngành có nhu cầu sử dụng đất. Dựa vào định mức sử dụng của các ngành, chúng tôi đã tính toán nhu cầu đất đai và đề xuất định hướng sử dụng đất đến năm 2030 nhằm đáp ứng các mục tiêu phát triển các ngành giai đoạn 2021 - 2030, như sau:

#### **1.3.1. Định hướng phát triển đất đô thị**

Hiện tại huyện Yên Thế hiện có 2 đô thị với tổng diện tích tự nhiên 1.593,76 ha (trong đó thị trấn Phồn Xương là 867,70 ha; thị trấn Bồ Hạ là 726,06 ha) với quy mô dân số 19.321 người. Mật độ dân số bình quân 1.258 người/km<sup>2</sup>. Xây dựng trực đô thị cần bố trí các công trình hành chính xen kẽ với các khu dân cư, du lịch, dịch vụ tạo nên sự nhộn nhịp của đô thị. Các công trình kiến trúc được xây dựng mang đặc trưng miền núi về hình khối, màu sắc kết hợp với cảnh quan thiên nhiên, với sự gia tăng dân số đô thị thì số lượng xây dựng nhà ở, công trình công cộng, cơ sở hạ tầng,... cũng tăng lên khá nhanh. Do đó đến năm 2030 lập đề án công nhận 2 đô thị Mỏ Trạng, Xuân Lương đạt đô thị loại V. Thành lập 02 thị trấn Mỏ Trạng và thị trấn Xuân Lương; Mở rộng thị trấn Bồ Hạ (bao gồm cả xã Tân Sỏi).

#### **1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn**

Trong những năm tới, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo hướng đảm bảo tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới (theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ), theo dự kiến đến năm 2030 có 100% số xã đạt đủ bộ tiêu chí. Theo dự báo đến năm 2030, dân số nông thôn của huyện có khoảng 88.909 người. Số hộ tăng từ lên sẽ được xem xét bố trí xen ghép trong các khu dân cư hiện có; đồng thời hình thành và phát triển một số khu dân cư trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu về mặt tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Tập trung nguồn lực để xây dựng nông thôn mới; xây dựng nông thôn theo hướng kết hợp cải tạo không gian cũ với phát triển mới các Điểm dân cư nông thôn sản xuất nông nghiệp hiện đại, cơ sở hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, giữ gìn và bảo vệ môi trường.

Kết hợp không gian văn hóa truyền thống (đình, đền, chùa...) với thiết chế văn hóa làng xã tạo đời sống văn minh. Bảo tồn và phát triển các khu vực làng nghề, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại. Các điểm dân cư nằm trong hành lang du lịch kết hợp với mô hình du lịch sinh thái, trồng cây đặc sản.

Kiến trúc nhà ở và cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với điều kiện sống của dân cư theo đặc trưng từng vùng, không phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn; đối với các điểm dân cư mới phát triển phải có quy hoạch, kiến trúc cảnh quan phù hợp với truyền thống và điều kiện sống mới.

### **1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu vực nông - lâm nghiệp**

Xác định nông, lâm nghiệp thủy sản là thế mạnh của huyện (cơ cấu đến năm 2030 chiếm 36,6%), trong giai đoạn tới tiếp tục khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh sẵn có, phát triển sản xuất theo hướng tập trung hàng hóa các sản phẩm đặc trưng, an toàn thực phẩm, tạo các chuỗi liên kết giá trị, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển ngành nông nghiệp để đảm bảo sử dụng có hiệu quả đất nông nghiệp, lao động khu vực nông thôn; đồng thời, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có thế mạnh của địa phương, có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng, khẳng định được thị trường.

Quy hoạch, đầu tư phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái, tập trung vào các sản phẩm chủ lực của địa phương như: Cây ăn quả, cây rau màu, trâu, bò, dê, lợn, gà, rừng kinh tế; phát triển nhóm sản phẩm đặc sản địa phương (sản phẩm OCOP), đồng thời tạo cảnh quan môi trường, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững; hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung chuyên canh, các khu nông nghiệp sinh thái và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Khâu đột phá để phát triển nông nghiệp huyện bền vững là ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và tận dụng quỹ đất hợp lý, hướng tới mục tiêu đạt các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp cho hiệu quả kinh tế cao; phát triển các mô hình nông nghiệp hữu cơ và kết hợp truyền thống, xây dựng nhà màng/nhà lưới, trang trại nông nghiệp,... Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất lâm nghiệp, trọng tâm là ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất giống và phát triển rừng kinh tế.

#### **1.3.4. Định hướng sử dụng cụm công nghiệp**

Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt cho phát triển của tỉnh, của huyện nói chung và cũng là yêu cầu của phát triển công nghiệp nói riêng. Phát triển bền vững là cần duy trì sự ổn định của tốc độ tăng trưởng liên tục trong một thời gian dài; điều đó đòi hỏi phải luôn đảm bảo các điều kiện, tạo ra những động lực mới, sáng tạo cho phát triển công nghiệp.

Phát triển công nghiệp gắn chặt với nhu cầu thị trường là yêu cầu có tính quyết định đến sự thành công; khắc phục những tồn tại trong giai đoạn vừa qua, tập trung các giải pháp để chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào may, gia công may mặc, sơ chế lâm sản, phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, tạo ra giá trị gia tăng cao. Trong trung hạn và thời kỳ quy hoạch, tiếp tục duy trì sự phát triển của các ngành, sản phẩm đã chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành và có những tác động để kéo dài chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả sản xuất. Phát triển các ngành công nghiệp mới, có tiềm năng, triển vọng, đặc biệt là các ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường; các ngành, sản phẩm mà quá trình phát triển góp phần vào cải thiện môi trường sống.

Yên Thế xác định là phát triển công nghiệp là ngành mũi nhọn để thúc đẩy Kinh tế xã hội của huyện phát triển. Quan điểm và mục tiêu phát triển, Yên Thế định hướng phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp chủ lực như sau:

- Ngành công nghiệp may mặc: Phát triển may mặc theo hướng hiện đại, mở rộng quy mô, đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm. Thu hút các dự án đầu tư ngành may mặc vào khu vực nông thôn, các địa bàn có lợi thế về lao động để giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động tại chỗ. Phát triển sản xuất công nghiệp phụ trợ cho ngành dệt và may mặc tại các khu, cụm công nghiệp để tạo ra chuỗi giá trị trong sản xuất và bảo đảm vấn đề môi trường và từng bước khắc phục tình trạng phụ thuộc nguyên, phụ liệu nhập khẩu. Tăng cường đầu tư chiều sâu, tham gia vào các công đoạn thiết kế mẫu mã, tiếp thị, tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị tăng thêm trong sản phẩm và giảm dần tỷ lệ gia công.

- Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản: Tiếp tục thu hút đầu tư vào các cụm CN, các điểm sản xuất tiêu thủ công nghiệp để giải quyết việc làm tại chỗ, đồng thời thúc đẩy phát các vùng nguyên liệu sản xuất lâm sản, từng bước áp dụng các tiến bộ KHKT trong chế biến lâm sản nâng cao giá trị tăng thêm trong sản phẩm, giảm dần tỉ lệ sơ chế.

#### **1.3.5. Định hướng sử dụng đất cho khu thương mại - dịch vụ**

Ngành dịch vụ hiện tại của huyện chưa phát triển mạnh, song với sự phát triển của các ngành sản xuất trong thời gian qua và dự kiến khả năng phát triển thời gian tới sẽ tập trung vào phát triển dịch vụ ngành dịch vụ nhà hàng, bán

buôn, bán lẻ, vận tải, phục vụ cho nhu cầu phát triển công nghiệp; tiếp tục ưu tiên phát triển ngành dịch vụ thiết yếu; khuyến khích phát triển các loại dịch vụ mới. Nâng cao chất lượng, khả năng liên kết giữa các ngành dịch vụ để nâng cao sức cạnh tranh. Đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ công như giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, dịch vụ hành chính công. Ngành thương mại dịch vụ tập trung vào các các loại hình dịch vụ chủ yếu sau:

- Phát triển dịch vụ bán buôn, bán lẻ, trên cơ sở huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào hạ tầng thương mại nhằm thúc đẩy giao thương, nhất là việc mua bán, trao đổi nông lâm sản; trước mắt, tập trung xây dựng hạ tầng thương mại quanh khu vực cụm trung tâm để đảm bảo an sinh, xã hội và khu vực nông thôn đáp ứng nhu cầu cấp thiết... Đầu tư phát triển các chợ nông thôn tại các cụm trung tâm xã theo hướng chuyển đổi mô hình khai thác, quản lý, kinh doanh cho tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước. Khuyến khích đầu tư các cửa hàng tự chọn. Thực hiện tốt quản lý thị trường, chống buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; đẩy mạnh tuyên truyền, tạo chuyển biến trong sử dụng hàng Việt Nam thay thế hàng ngoại nhập.

- Phát triển dịch vụ vận tải tại các khu vực phát triển công nghiệp, đô thị như: Khu vực Bó Hạ, Đồng Hưu, Hương Vỹ, Đông Sơn. Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông với hệ thống các bến xe, kho, bến bãi, phát triển vận tải hàng hóa, hành khách; xây dựng hệ thống các bến đường thủy: bến Thủy nội địa thị trấn Bó Hạ với hạ tầng kết nối đồng bộ như bộ phận bốc xếp hàng hóa, đường dẫn để nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng loại hình vận tải đường thủy.

- Dịch vụ nhà hàng, khách sạn: Tạo điều kiện thuận lợi phát triển dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong huyện, đặc biệt là du khách.

- Dịch vụ bán buôn, bán lẻ: Phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, hình thành các khu dịch vụ tập trung, hệ thống các chợ khu vực nông thôn, hệ thống chuỗi bán buôn, bán lẻ. Xây dựng các chợ chuyên ngành, bán lẻ, hệ thống kho bãi,...Trung tâm thương mại tại thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bó Hạ, Mỏ Trạng xã Tam Tiến. Chuyển đổi hình thức kinh doanh quản lý chợ nông thôn theo mô hình giao cho tư nhân quản lý, vận hành để huy động nguồn lực đầu tư hạ tầng.

- Phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng. Tạo điều kiện mở rộng các loại hình dịch vụ bảo hiểm, hệ thống ngân hàng, đa dạng các loại hình dịch vụ tín dụng. Đẩy mạnh huy động vốn bằng nhiều hình thức và tới nhiều đối tượng khách hàng.

- Tiếp tục phát triển các loại hình dịch vụ khác như giáo dục - đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân bằng nhiều nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn xã hội hóa,...

### **1.3.6. Định hướng kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội; phát triển đô thị**

#### **a. Hạ tầng giao thông**

\* Đường quốc lộ: Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng quốc lộ 17 đoạn qua địa bàn huyện với chiều dài 20 km đạt tối thiểu quy mô cấp III (đối với địa hình đồng bằng) và đạt tối thiểu cấp IV (đối với địa hình miền núi).

\* Đường tỉnh quản lý: Quy hoạch tổng số đường tỉnh là 7 tuyến, với tổng chiều dài 117,5 km, gồm:

- Đường tỉnh hiện tại giữ nguyên chiều dài (03 tuyến): Nâng cấp, mở rộng 03 tuyến ĐT 292, 294, 242 đạt tối thiểu cấp III, cấp II (đối với địa hình đồng bằng), đạt tối thiểu cấp III (với địa hình miền núi), tổng chiều dài: 28,1 km.

- Quy hoạch các tuyến đường huyện hiện có lên đường tỉnh (02 tuyến): Giữ nguyên chiều dài 02 tuyến đường hiện trạng, tổng chiều dài 39,75 km quy hoạch lên đường tỉnh, quy mô tối thiểu đạt cấp III, gồm:

+ ĐT 294C Tuyến Cao Thượng - Phúc Hòa huyện Tân Yên đi Tân Sỏi - Đồng Hưu huyện Yên Thế quy hoạch quy mô cấp III trong đó đoạn qua địa bàn huyện có chiều dài là 15,3 km.

+ ĐT 292D Bến Lường - Đông Sơn - Bồ Hạ - Mỏ trạng - Thiện Kỳ quy hoạch quy mô cấp III trong đó đoạn qua địa bàn huyện có chiều dài là 36,6km.

- Quy hoạch mở mới 02 tuyến, với tổng chiều dài 37,5 km, cụ thể:

+ ĐT 294 B Canh Nậu (Võ Nhại) - Tam Tiến (QL17) - Tiến Thắng - Lan Giới (Tân Yên) quy hoạch quy mô cấp III trong đó đoạn qua địa bàn huyện là 26 km.

+ ĐT 294 D (tên mới) Tuyến QL17 (Phồn Xương) - Tiến Thắng - Phú Bình (Thái Nguyên) quy hoạch quy mô cấp III trong đó đoạn qua địa bàn huyện là 11,5 km.

\* Đường huyện: Đường hiện trạng giữ nguyên chiều dài: Nâng cấp, mở rộng 16 tuyến, với chiều dài 97,62km, cụ thể:

(1). ĐH Cầu Gò (QL17, Tòa án) - Bãi Gianh (Đồng Hưu) dài 16km (ĐH-52): Đã cứng hóa 10km; giai đoạn 2021-2025 cứng hóa tiếp 6km để đạt 100% toàn tuyến được cứng hóa; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.

(2). ĐH Góc Phổng (QL17) - Tân Hiệp dài 2km (ĐH-53): Đã cứng hóa 2km; giai đoạn 2021-2025 cải tạo, nâng cấp và duy trì tuyến đạt cấp VI; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.

(3). ĐH Đồng Lạc (ĐT292) - Phồn Xương (QL17) dài 2,5km (ĐH-56B): Đã cứng hóa 2,5km; giai đoạn 2021-2025 cải tạo, nâng cấp và duy trì tuyến đạt cấp VI; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.

(4). ĐH Tam Hiệp (QL17) - Tam Tiến (Núi Lim) dài 4,4km (ĐH-54): Đã cứng hóa 4,4km; giai đoạn 2021-2025 cải tạo, nâng cấp và duy trì tuyến đạt cấp VI; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI- cấp V.

(5). ĐH Bồ Hạ (ĐT292) - 268 (Đồng Kỳ) dài 3,0km (ĐH-55): Đã cứng hóa 3,0km; giai đoạn 2021-2025 cải tạo, nâng cấp và duy trì tuyến đạt cấp VI; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI- cấp V.

(6). ĐH Phồn Xương (QL17) - Đồng Tâm - Hồng Kỳ (ĐH268) (Đường nối dài) dài 6,5km (ĐH-56): Đã cứng hóa 5,0km; giai đoạn 2021-2025 cứng hóa 1,5km (đoạn qua thị trấn Phồn Xương) để đạt 100% chiều dài toàn tuyến được cứng hóa; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.

(7). ĐH Tân Hiệp (QL17, Cống Xây) - Tân Hiệp (Ngã 3 thôn Chùa) dài 1,4km (ĐH-57): Đã cứng hóa 1,4km; giai đoạn 2021-2025 cải tạo, nâng cấp và duy trì tuyến đạt cấp VI; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.

(8). ĐH Đồng Kỳ (ĐH268) - Bến Trăm (Đông Sơn) dài 10,2km (ĐH-58): Đã cứng hóa 5,0km; giai đoạn 2021-2025 cứng hóa 5,2km còn lại; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.

(9). ĐH Đồng Vương (ĐH268) - Đồng Tiến (ĐT) dài 6,0km (ĐH-59): Đã cứng hóa 6,0km; giai đoạn 2021-2025 cải tạo, nâng cấp và duy trì tuyến đạt cấp VI; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.

(10). ĐH Đồng Tiến (ĐT) - Xuân Lương (Xuân Lung) dài 8,0km (ĐH-60) : Đã cứng hóa 4,0km; giai đoạn 2021-2025 cứng hóa 4,0km còn lại; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.

(11). ĐH Tam Hiệp (Đồng Mơ) - Tân Hiệp (Ngã 3 thôn Chùa) dài 3,1km: (ĐH-54A) Đã cứng hóa 3,1km; giai đoạn 2021-2025 cải tạo, nâng cấp và duy trì tuyến đạt cấp VI; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.

(12). ĐH Tam Tiến (Núi Bà) - Tiến Thắng - Nhã Nam (ĐT 294) dài 10,0km (ĐH-54C): Đã cứng hóa 8,0km; giai đoạn 2021-2025 cứng hóa 2,0km còn lại; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.

(13). ĐH Bồ Hạ (ĐT 292 Ba Góc - ĐT 292 (Dinh Tiên Bồ Hạ) (Điểm đầu Ba Góc đi nhà máy xi măng qua Liên Tân chạy qua đê, điểm cuối gặp ĐT 292 tại Thôn Dinh Tiên dài 2,72km : Đã cứng hóa 2,72 km; giai đoạn 2021-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.

(14). ĐH Phồn Xương (ĐT 292 thôn Chẽ - Cầu Gò (ĐH Kiểm Lâm - Tân Hiệp (Phó Cả Dinh)) (Điểm đầu Dốc Chỉ Chèo qua thôn Chẽ, qua Phó Bà Ba, điểm cuối Phó Cả Dinh gặp ĐH Kiểm Lâm - Tân Hiệp) dài 3,3km (ĐH-56A): Đã cứng hóa 3,3km; giai đoạn 2021-2025 cải tạo, nâng cấp và duy trì tuyến đạt cấp V; giai đoạn 2026-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp V.

(15). ĐH Tam Tiến (QL17, Dốc địa chất - Ngã Tư Quỳnh Lâu xã Tam Tiến - Bản Hồ Tre - Tam Tiến - xã Tân Thành (Phú Bình - Thái Nguyên) dài 11km đã cứng hóa 11km (ĐH-51): giai đoạn 2026-2030 duy trì tuyến đạt cấp VI.

(16). ĐH Xuân Lương (QL17) - Võ Nhai (xã Liên Minh) dài 7,5km (ĐH-50): đã cứng hóa 7,5km; giai đoạn 2021-2030 duy trì toàn tuyến đạt cấp VI.

\* Đường xã hiện có lên đường huyện: Quy hoạch các tuyến đường xã hiện có lên đường huyện (06 tuyến): Giữ nguyên chiều dài 06 tuyến đường hiện trạng, tổng chiều dài 18,12 km quy hoạch lên đường tỉnh, quy mô tối thiểu đạt cấp IV, gồm:

(1). ĐH Đồng Kỳ (ĐH268) - Hương Vĩ (Đèo bụt) - Đồng Huru (Trại Vành) dài 4,2km (ĐH-60A): đã cứng hóa 2,0km; giai đoạn 2021-2025 cứng hóa 2,2km; giai đoạn 2026-2030 duy trì tuyến đạt cấp VI; giai đoạn 2026-2030 nâng cấp tuyến đạt cấp IV.

(2). ĐH (TL 242 - Cống Châu - Đồng Huru) - Đông sơn (Bến Trăm) dài 3,27km (ĐH-60B): đã cứng hóa 0,65km; giai đoạn 2021-2025 cứng hóa 2,45km; giai đoạn 2026-2030 duy trì tuyến đạt cấp VI; giai đoạn 2026-2030 nâng cấp tuyến đạt cấp IV.

(3). ĐH (Hồng Kỳ) - Đồng Huru (Bãi Gianh) dài 3,15km (ĐH-60C): đã cứng hóa 0km; giai đoạn 2021-2025 cứng hóa 3,15km; giai đoạn 2026-2030 duy trì tuyến đạt cấp VI; giai đoạn 2026-2030 nâng cấp tuyến đạt cấp IV.

(4). ĐH Đông Sơn - Mia (Lạng Giang) dài 0,8km (ĐH-60D): đã cứng hóa 0km; giai đoạn 2021-2025 cứng hóa 0,8km; giai đoạn 2026-2030 duy trì tuyến đạt cấp VI; giai đoạn 2026-2030 nâng cấp tuyến đạt cấp IV.

(5). ĐH Tân Hiệp (Hoàng Long) - Tam Hiệp dài 4,5km (ĐH-60E): năm 2020 cứng hóa 2km, giai đoạn 2021-2025 cứng hóa 2,5km còn lại để toàn tuyến đạt cấp IV; giai đoạn 2026-2030 duy trì tuyến đạt cấp VI, giai đoạn 2031-2050 cải tạo nâng cấp toàn tuyến đạt cấp V.

(6). ĐH Bó Hạ (Thôn Sỏi, Trạm Thuốc lá, TL 292) - Tân Xuân Bó Hạ- Đào Mỹ (Tiên Lục, Lạng Giang), đi ĐT 295 dài 2,2km, là tuyến mở mới hoàn toàn đã cứng hóa 0km; giai đoạn 2021-2030 cứng hóa toàn tuyến đạt cấp IV và xây mới 01 cầu qua Sông Thương để kết nối với xã Đào Mỹ, xã Tiên Lục huyện Lạng Giang sau đó kết nối với đường tỉnh 295 đi thị trấn Vôi huyện Lạng Giang và thị trấn Cao Thượng huyện Tân Yên; giai đoạn 2030-2050 cải tạo nâng cấp đạt cấp III.

\* Cầu lớn vượt sông: Xây dựng các cầu trên các tuyến đường huyện nâng cấp đường tỉnh; các tuyến đường huyện mới.

\* Đường giao thông nông thôn:

- Đường xã: Nâng cấp cải tạo 100% đường xã đạt tối thiểu loại A - GTNT, các đường trục xã đạt tiêu chuẩn cấp V; hệ thống đường xã được cứng hoá mặt đường đạt

100%, kết cấu mặt BTXM hoặc đá dăm nhựa. Mở mới một số tuyến đường tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu của người dân địa phương.

- Đường thôn xóm: Phân đầu cứng hóa đường thôn xóm tối thiểu 100% (năm 2030), đường thôn xóm được cứng hóa (chủ yếu văng vật liệu BTXM), đường đạt tiêu chuẩn GTNT loại A, B.

- Trục chính nội đồng: Đến năm 2030: phân đầu 80% đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện phục vụ các hoạt động sản xuất và thu hoạch sản phẩm nông nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu, đi lại, phục vụ sản xuất, khai thác nông nghiệp... của nhân dân trong vùng. Đến năm 2050: phân đầu 100% đường trục chính nội đồng được cứng hóa.

\* Đường giao thông đô thị: Tuân thủ theo quy hoạch không gian đô thị thị trấn Bó Hạ, thị trấn Phồn Xương, thị trấn Mỏ Trạng, thị trấn Xuân Lương giai đoạn 2021-2030.

\* Cảng, bến thủy nội địa: Trên địa bàn huyện hiện tại không có cảng đường thủy nội địa và bến hàng chủ yếu là bến nhỏ do tư nhân khai thác vì vậy quy hoạch cảng, bến đường thủy nội địa của huyện dựa trên mục tiêu định hướng chung của Quy hoạch ngành. Hiện tại trên địa bàn có nhiều bến tập kết và vận chuyển vật liệu, chủ yếu là cát, sỏi, xi măng, than, gỗ băm, bóc...; số lượng bến đã được cấp phép không cao, mật độ các bến sát nhau dễ gây mất an toàn giao thông và an toàn lao động; rà soát, cấp phép cho những bến hoạt động hiệu quả, đảm bảo an toàn lao động, đảm bảo cự ly giữa các bến.

- Quy hoạch 01 bến cảng cấp 3 tại Tổ dân phố Xuân Lan thị trấn Bó Hạ, quy mô khoảng 10ha.

- Bổ sung quy hoạch các bến thủy nội địa, bãi tập kết hàng hóa phía bờ Hữu sông Thương đoạn từ Xuân Lan đến Dinh Tiến thị trấn Bó Hạ (hạ lưu Cầu Bó Hạ) khoảng 20ha.

*b) Hạ tầng cấp điện:* Quy hoạch mới trạm biến áp 110KV, tại thị trấn Bó Hạ nhằm cấp bổ sung nguồn điện cho huyện và xây dựng Nhà máy điện năng lượng mặt trời tại xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế.

*c) Cấp, thoát nước*

\* Cấp nước:

- Cấp nước đô thị: Đầu tư xây dựng hệ thống nhà máy nước đô thị trên địa bàn huyện để đảm bảo tính bền vững và hiệu quả của công trình tạo nguồn nước, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước.

\* Thoát nước: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng (nước thải và nước mưa được thu gom theo hệ thống đường ống riêng) tại các Khu vực trung tâm, tập trung đông dân cư. Các khu vực còn lại xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước thải từng hộ dân, công trình được xử lý bằng bể tự hoại cải tiến



### **1.3.7. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội**

a) *Giáo dục, đào tạo*: Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, làm tốt công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh. Tiếp tục xây dựng, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học trong các cơ sở giáo dục, dạy nghề theo hướng chuẩn hóa.

Đến năm 2030: Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các hạng mục CSVC trường học với tổng diện tích xây dựng là 51,96 ha; trong đó diện tích cải tạo là: 15,01 ha, diện tích xây mới là: 36,68 ha. Tổng diện tích đất dành cho giáo dục đến năm 2030 là: 76,60 ha; trong đó diện tích đất bổ sung tăng thêm so với hiện trạng là 46,9 ha. Cụ thể:

+ Số trường MN, TH, THCS không cần mở rộng diện tích: 16 trường (8 trường MN, 4 trường TH, 4 trường THCS, TH&THCS);

+ Số trường MN, TH, THCS cần mở rộng diện tích: 43 trường (11 MN, 14 TH, 18 THCS); tổng diện tích mở rộng thêm là: 46,3 ha. Trường THPT Yên Thế mở rộng thêm 0,2 ha. Trường THCS DTNT mở rộng thêm là 0,4 ha.

+ Trường MN được quy hoạch mới: 12 trường, trong đó có 2 trường mầm non tư thục.

b) *Y tế*: Tiếp tục kiện toàn hệ thống y tế công lập từ huyện đến cơ sở, phát triển mạng lưới y tế ngoài công lập. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước thông qua đổi mới cơ chế quản lý, phát huy tính năng động, sáng tạo của cơ sở y tế trong việc huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, góp phần nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc và chăm sóc sức khỏe nhân dân, cụ thể:

- Mạng lưới y tế công lập:

+ Nâng cấp Trung tâm y tế huyện đến năm 2025 lên 250 giường; đến năm 2030 là 300 giường.

+ Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất nâng cao chất lượng khám chữa bệnh Trung tâm Y tế huyện và trạm y tế cấp xã. Xây dựng mới 3 trạm y tế: Đồng Hưu, TT Bồ Hạ, Tân Sỏi diện tích mỗi trạm y tế khoảng 1ha.

- Mạng lưới y tế ngoài công lập: Đến năm 2030, quy hoạch mới 02 bệnh viện tư nhân: Cơ sở y tế tư nhân TT Phồn Xương tại TT Phồn Xương và Cơ sở y tế tư nhân khu vực Mỏ Trạng tại Mỏ Trạng, Tam Tiến, diện tích mỗi bệnh viện khoảng 0,5 ha. Đến năm 2050 quy hoạch 01 bệnh viện tư nhân tại xã Xuân Lương, diện tích mỗi bệnh viện khoảng 2ha.

c) *Văn hóa, thể thao, du lịch*:

- Văn hóa: Mở rộng một số di tích quốc gia đặc biệt thuộc những địa điểm của khởi nghĩa Yên Thế trên địa bàn huyện: phối hợp với Sở VH TT & DL tỉnh Bắc

Giang hoàn thiện dự án đầu tư, tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám, gồm các hạng mục công trình: Đền Thờ Hoàng Hoa Thám, tu bổ đền Phồn Xương; phối hợp với Sở VH TT & DL đầu tư, xây dựng một số hạng mục công trình tại di tích Động Thiên Thai: Lăng mộ Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm, Đền Thờ, tu bổ Chùa, nghi môn,...

Quy hoạch điểm di tích đồi Bia, xã An Thượng với diện tích 2ha, tượng đài thanh niên xung phong Đèo Cả với diện tích 2ha; đồng thời khôi phục xây dựng tháp 7 tầng và chùa.

- Thể thao: Hoàn thiện xây dựng Khu liên hợp thể thao huyện, sân vận động huyện, nhà thi đấu đa năng, bể bơi... phục vụ tập luyện, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao; Quy hoạch vị trí sân Golf tại khu hồ Đá Ong, hồ Cầu Rễ (xã Tiến Thắng) và khu hồ Suối Cây (xã Hồng Kỳ, Đồng Kỳ, Đồng Hưu).

- Du lịch:

+ Quy hoạch các khu du lịch cấp tỉnh : Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa Bản Ven - Xuân Lung - Thác Ngà, xã Xuân Lương, huyện Yên Thế, quy mô khu du lịch trên 1.000 ha. Khu vực có trên 400ha rừng tự nhiên, điểm du lịch cộng đồng Bản Ven gắn với văn hóa vùng đồng bào dân tộc Cao Lan, chè Bản ven; khu Xuân Lung với cây Lim cổ thụ, Thác Ngà... phù hợp phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, cộng đồng.

+ Quy hoạch các điểm du lịch khác:

(1) Khu di tích khởi nghĩa Yên Thế (thị trấn Cầu Gò, huyện Yên Thế): Các sản phẩm du lịch chính du lịch lịch sử - văn hóa, du lịch lễ hội, du lịch tâm linh, du lịch giáo dục cộng đồng. Định hướng phát triển thực hiện theo Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Những địa điểm Khởi nghĩa Yên Thế được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gồm: đền Phồn Xương, đền Thờ, chùa Lèo, đền Cầu Khoai, đền Hố Chuối, đền Hom, đình Dinh thép, chùa Thông, động Thiên Thai...

(2) Di tích lịch sử động Thiên Thai (xã Hồng Kỳ - huyện Yên Thế): Du lịch lịch sử - văn hóa, du lịch lễ hội, du lịch tâm linh, du lịch giáo dục cộng đồng.

(3) Các di tích lịch sử văn hóa: đền Nguyệt Hồ (xã Hương Vỹ), đền Trắng, đền Thượng (xã Đông Sơn), Đền Cô (đền Cầu Khoai - xã Tam Hiệp): Du lịch lễ hội, du lịch tâm linh gắn với đền chùa.

(4) Các điểm du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng: Hồ Cầu Dẽ, hồ Đá Ong (xã Tiến Thắng), hồ Suối Cây (xã Đồng Hưu), hồ Ngọc Hai (xã Xuân Lương), hồ Quỳnh (xã Canh Nậu, Tam Tiến), đập dâng sông Sỏi Ba Mẫu (Tam Hiệp), hồ Suối Ngà 2.

(5) Các điểm du lịch sinh thái làng nghề: Các làng nghề chế biến chè (Xuân Lương), nuôi ong lấy mật (xã Hồng Kỳ), làng nghề chè lam, bánh khảo (Tam Tiến),...Các khu tại xã Phồn Xương, Bồ Hạ, Khu trung tâm DTLs Hoàng Hoa Thám mở rộng.

(6) Điểm du lịch cộng đồng Bản Ven, Bản Xoan (xã Xuân Lương, huyện Yên Thế): Homestay; tham quan bản làng tìm hiểu văn hóa, đời sống; trekking và tham gia trải nghiệm vào hoạt động sản xuất hái chè, sao chè,...cùng người dân; tham gia các trò chơi dân gian và biểu diễn văn nghệ truyền thống...

(7) Sân golf Yên Thế tại xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế: Diện tích 210 ha, trong đó đất sân golf là 180 ha, đất dịch vụ đô thị 30ha. Đây là khu vực chủ yếu là đất rừng sản xuất, xung quanh cạnh hồ Cầu Rễ, có cảnh quan đẹp, có tiềm năng lớn để thu hút đầu tư, phát triển du lịch golf.

## II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

#### 2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tăng cường xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị, công nghiệp. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ; tiếp tục phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Phát triển toàn diện các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội; cải thiện mạnh mẽ môi trường sống; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân. Củng cố vững chắc quốc phòng- an ninh; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đưa huyện Yên Thế phát triển nhanh, bền vững.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tăng bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 8-9%/năm, trong đó: Công nghiệp-xây dựng tăng 14-15%/năm (Công nghiệp tăng 17-18%/năm, xây dựng tăng 10-11%/năm); dịch vụ tăng 8-9%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4-5%/năm.

- Thu nhập bình quân/người/năm đến năm 2030 đạt khoảng 90 – 120 triệu.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân từ 14-16%/năm
- Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 đạt trên 28 nghìn tỷ đồng.
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt trên 56,5%.
- Số giường bệnh/vạn dân 28,5 giường.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1-1,5%/năm.

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 84% (trong đó thành thị 100%; nông thôn 75%).

- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 95%;

- 100% các cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

- Tỷ lệ độ che phủ rừng 42,8%

- Tỷ lệ đô thị hóa chiếm 36%; thành lập 2 thị trấn Phồn Xương, Mỏ Trạng trong thời kỳ 2021-2030.

- Xây dựng nông thôn mới: Đạt huyện nông thôn mới, và mỗi năm tăng thêm: ít nhất 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 5 thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

### **2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

- Đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới phát triển kinh tế, tập trung xây dựng huyện phát triển theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Thu hút các nhà đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, khuyến khích phát triển mạnh các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Phát triển kinh tế nông thôn gắn liền với xây dựng các xã nông thôn mới, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá; tăng tỷ trọng chăn nuôi, giảm tỷ trọng trồng trọt trong cơ cấu ngành nông nghiệp, quy hoạch các vùng, bãi để trồng cỏ và chăn nuôi đại gia súc; đồng thời chú trọng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

- Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hoá - xã hội, khoa học công nghệ, nhất là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao nhằm đáp ứng tốt nhu cầu lao động của Huyện và của Tỉnh.

#### **a. Phát triển nông - lâm nghiệp, xây dựng nông thôn mới**

Đẩy mạnh phát triển nông, lâm nghiệp đa dạng, bền vững, bảo đảm sạch, an toàn, hướng tới tiêu chuẩn hữu cơ. Tăng cường thúc đẩy hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp, hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã gắn với xây dựng nhãn hiệu, tạo chuỗi liên kết trong tiêu thụ nông sản. Tiếp tục quy hoạch và tổ chức sản xuất các vùng chuyên canh tập trung nông sản hàng hóa chủ lực của địa phương; tạo điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi quy mô bán công nghiệp;

tiếp tục tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong sản xuất nông nghiệp bằng việc chuyển đổi một số diện tích đất nông nghiệp sang trồng cỏ để phục vụ chăn nuôi trâu, bò, dê. Đẩy mạnh ứng dụng KHKT, ứng dụng công nghệ cao vào chăn nuôi gà đồi thương phẩm, gà bố mẹ và ấp nở gia cầm; giữ vững và nâng cao chất lượng sản phẩm mang thương hiệu Gà đồi Yên Thế, Dê và Chè Yên Thế...

Tập trung đầu tư thâm canh, nâng cao giá trị diện tích cây vải thiều, đầu tư hình thành vùng sản xuất vải thiều an toàn đạt chuẩn VietGap bảo đảm tiêu chuẩn xuất khẩu; tiếp tục phát triển quy mô, nâng cao chất lượng các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như: Nhãn muộn, chè, thanh long, ổi... Tập trung chuyển đổi mạnh cơ cấu giống lúa và mùa vụ; quan tâm phát triển các loại cây công nghiệp ngắn ngày, cây dược liệu; mở rộng vùng sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP hướng tới tiêu chuẩn hữu cơ. Nâng cao trình độ thâm canh; quan tâm hỗ trợ xây dựng các chuỗi sản xuất - tiêu thụ nông sản hàng hóa...

Chú trọng sử dụng hiệu quả diện tích đất lâm nghiệp. Phát triển mạnh rừng kinh tế với 02 loại cây chủ lực là keo lai, bạch đàn giống mới và một số loại cây bản địa. Quản lý tốt công tác sản xuất giống cây lâm nghiệp; đẩy mạnh phát triển diện tích rừng sử dụng giống chất lượng cao, áp dụng phương thức trồng rừng thâm canh. Tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ hiện có; phát triển vùng sản xuất gỗ nguyên liệu tập trung gắn với nâng cao năng suất, chất lượng rừng theo hướng phát triển rừng trồng thâm canh gỗ lớn; đẩy mạnh thực hiện việc cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (đến năm 2025, phấn đấu trồng mới được 6.000 ha rừng tập trung, với 2.000 ha rừng gỗ lớn và trên 2.000 ha rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững). Thu hút đầu tư và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cơ sở chế biến lâm sản.

Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới. Quan tâm nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới, gắn với củng cố vững chắc các tiêu chí đã đạt được. Quan tâm thực hiện tốt Chương trình "mỗi xã một sản phẩm". Phấn đấu đến năm 2025, toàn huyện có 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới; tỷ lệ thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới 40-50%; có thêm ít nhất 07 thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Phấn đấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá hiện hành) đến năm 2030 được dự báo là: 11.017 tỷ đồng; - Đảm bảo tốc độ tăng trưởng trung bình của khu vực này đạt giai đoạn 2021 - 2030 đạt bình quân trên 8,9%/năm.

#### *b. Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*

Rà soát và đề nghị điều chỉnh, bổ sung các cụm công nghiệp trên địa bàn để tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp theo quy hoạch của UBND tỉnh; bổ sung quy hoạch các cụm, điểm công nghiệp ở những nơi có điều kiện. Quan tâm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư đang sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; bố trí nguồn vốn cho việc quy hoạch và đầu tư hạ tầng một

số cụm, điểm công nghiệp có lợi thế để thu hút đầu tư; quy hoạch, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào cụm công nghiệp ở các xã vùng cao, khu vực phía Tây của huyện để giải quyết việc làm tại chỗ cho người dân; ưu tiên chấp thuận đầu tư đối với các dự án phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nhất là các lĩnh vực chế biến (gỗ, chè, gà đồi, rau quả, thức ăn chăn nuôi...). Khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp cơ khí, điện tử, may mặc, chế biến gỗ, vật liệu xây dựng, góp phần giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động ở vùng nông thôn.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác khuyến công, hỗ trợ đầu tư phát triển doanh nghiệp, tạo điều kiện giải quyết việc làm cho người lao động. Chú trọng phát triển ngành nghề nông thôn trên cơ sở tiềm năng nguyên liệu sẵn có của từng địa phương. Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp; kết hợp với phát triển nghề mới ở khu vực nông thôn.

Dự kiến giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng bình quân 16,7%/năm. Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) của ngành công nghiệp - xây dựng đến năm 2030 là 9.548 tỷ đồng. Đến năm 2030, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ ở tất cả các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện. Tỷ trọng GDP ngành công nghiệp trong tổng GDP toàn nền kinh tế của huyện sẽ tăng lên khoảng 30,71% vào năm 2030.

### *c. Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch*

Tiến hành chuyên đổi mô hình quản lý chợ; ưu tiên thu hút đầu tư xây mới chợ tại các xã Đồng Hưu, Đông Sơn, Canh Nậu và Xuân Lương; cải tạo, nâng cấp chợ tại thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bó Hạ. Tạo điều kiện, thu hút nhà đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, nhà hàng, khách sạn, bến xe ở 02 thị trấn Phồn Xương, Bó Hạ và khu vực Mỏ Trạng. Đẩy mạnh giao thương với các huyện, tỉnh lân cận; triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình xúc tiến thương mại, đưa các sản phẩm nông sản hàng hóa có thương hiệu của địa phương, nhất là các sản phẩm gà đồi, chè, cây ăn quả đến với thị trường Hà Nội và tiến tới xuất khẩu. Tạo điều kiện để phát triển gắn với tăng cường quản lý thương mại điện tử trên địa bàn.

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ hướng tới chất lượng cao; tạo điều kiện phát triển dịch vụ ngân hàng, bưu chính, viễn thông, vận tải, bảo hiểm, giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe; quan tâm thu hút các ngân hàng thương mại xây dựng chi nhánh, phòng giao dịch trên địa bàn huyện.

Hình thành, phát triển một số điểm du lịch, dịch vụ tổng hợp, vui chơi giải trí đáp ứng nhu cầu của nhân dân và du khách. Quy hoạch, xây dựng các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, sinh thái phục vụ khách du lịch đến với Yên Thế: Khu DTLS Hoàng Hoa Thám - Chùa Lèo, đôn Hồ Chuối - đình Dĩnh Thép - đập Đá Ong, đập Cầu Rễ; Khu DTLS Hoàng Hoa Thám - đền Cầu Khoai, đôn Hom, đền Quan Lớn, hồ Sông Sỏi - đình, đền Diễn (Tam Tiên) - đập Chùa Sùng (Canh Nậu) - Thác Ngà, hồ Ngạc Hai, khu sản xuất chè sạch (Xuân Lương); Khu DTLS Hoàng Hoa Thám - Mỏ

hình chăn nuôi gà đồi, đền Thác Thần (Đồng Tâm) - Cơ sở sản xuất mật ong Rừng, động Thiên Thai (Hồng Kỳ) - đập Suối Cây (Đồng Kỳ) - đình, chùa Hương Vĩ; Khu DTLS Hoàng Hoa Thám - chùa Thông, đền Mẫu Âu Cơ (Đồng Lạc) - đình, chùa Bồ Hạ - đình Bến Nhân (thị trấn Bồ Hạ) - đền Trung, đền Thượng (Đồng Sơn) - đền Nguyệt Hồ (Hương Vĩ) - Di tích Thanh niên Xung Phong (Đèo Cà - Đồng Hưu).

Tiếp tục phát huy hiệu quả Khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám, Khu du lịch sinh thái Xuân Lung - Thác Ngà; phát triển, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của loại hình du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm tại Bản Ven, xã Xuân Lương.

Đến năm 2030, tổng GDP (theo giá hiện hành) của ngành công thương mại dịch vụ là 10.520 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng 16,30%.

#### *d. Định hướng xây dựng cơ sở hạ tầng*

Xây dựng và triển khai có hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025. Tập trung huy động các nguồn lực để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH, nhất là hạ tầng giao thông, nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đô thị, giáo dục... Phát triển hệ thống giao thông vận tải đồng bộ theo các hướng tuyến đường tỉnh, huyện, kết nối giữa các khu vực trong huyện và các huyện lân cận; phấn đấu đến năm 2030, trên 95% đường thôn, bản được cứng hóa; xây dựng, phát triển một số tuyến giao thông mới gắn với phát triển đô thị (*khảo sát, mở tuyến đường nối đường tỉnh 292 với Quốc lộ 17, song song với đường tỉnh 294, qua các xã Tân Sỏi, Đồng Lạc - huyện Yên Thế và xã Tân Trung - huyện Tân Yên; đường nối Đồng Kỳ - Đồng Tâm - thị trấn Phồn Xương; đường nối Hồng Kỳ - Đồng Lạc*). Đề nghị tỉnh và Trung ương đầu tư xây dựng mới cầu Mỏ Trạng; đề nghị tỉnh tiếp nhận, nâng cấp một số tuyến đường huyện thành đường tỉnh (*tuyến Nhã Nam - An Thượng - Tiến Thắng - Tam Tiến*). Phối hợp đề nghị cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 292. Tiến hành cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường huyện, đường trục xã đã xuống cấp. Quan tâm quy hoạch, phát triển thương mại - dịch vụ tại các thị trấn, thị tứ.

Đầu tư phát triển hệ thống trường, lớp học theo hướng chuẩn hóa, đáp ứng tốt yêu cầu dạy và học. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường chuẩn Quốc gia; lập phương án mở rộng và tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất trường trọng điểm chất lượng cao (*Trường THCS Hoàng Hoa Thám*). Tăng tỷ lệ kiên cố hoá trường, lớp học.

Phối hợp triển khai thực hiện các dự án, công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống điện. Đầu tư nâng cấp hệ thống kênh mương, đê, hồ đập, công trình cấp, thoát nước; nâng cao hiệu quả các công trình thủy lợi; bảo đảm cung cấp đủ nước tưới cho sản xuất, an toàn trong phòng, chống lụt bão. Tiếp tục triển khai đầu tư nâng cấp hệ thống cung cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu của người dân khu vực đô thị; tranh thủ các nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung khu vực nông thôn để nâng cao tỷ lệ người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh.

### **2.1.3. Về văn hóa - xã hội**

- *Giáo dục*: Tập trung thực hiện có hiệu quả chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) và chương trình thay sách giáo khoa theo hướng dẫn, chỉ đạo của cấp trên; Quan tâm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn. Bảo đảm các điều kiện thực hiện tốt chương trình giáo dục mầm non, phổ thông giai đoạn 2020-2025. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên; quan tâm nâng cao chất lượng dạy và học; chú trọng giáo dục phẩm chất, năng lực sáng tạo, kỹ năng sống cho học sinh. Phấn đấu đến năm 2025, 100% trường đạt chuẩn Quốc gia (trong đó 24% trường đạt chuẩn mức độ 2 trở lên). Thực hiện đầy đủ chính sách ưu tiên cho các đối tượng học sinh, sinh viên thuộc diện gia đình chính sách, dân tộc thiểu số, đặc biệt khó khăn và học sinh khuyết tật... Thực hiện đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh. Tăng cường công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai hiệu quả Đề án dạy và học Tiếng Anh trong các nhà trường.

Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở bậc trung học phổ thông. Nâng cao chất lượng công tác dạy nghề; tạo điều kiện phát triển ngành nghề mới; phối hợp chỉ đạo nâng cao chất lượng đào tạo, đưa Trường Trung cấp nghề Miền núi Yên Thế trở thành trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao của tỉnh.

- *Y tế*: Phối hợp nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ y tế cho cả tuyến huyện và tuyến xã; duy trì đạt “Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã”; tăng cường huy động nguồn lực xã hội hóa các dịch vụ y tế chất lượng cao đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; đưa các dịch vụ y tế đến gần dân, đảm bảo mọi người dân đều được chăm sóc sức khỏe ban đầu; triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2017-2025. Thực hiện tích hợp, liên thông hồ sơ sức khỏe cá nhân điện tử với các phần mềm và cơ sở dữ liệu khám, chữa bệnh. Đẩy mạnh tuyên truyền người dân tham gia bảo hiểm y tế.

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo có hiệu quả công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình; chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển; ổn định quy mô dân số; duy trì tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 1%. Nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Tăng cường các hoạt động truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi thực hiện các nội dung về chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh. Quan tâm lồng ghép, phối hợp liên ngành trong công tác dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc sức khỏe và giáo dục trẻ em.

- *Văn hoá, thông tin, thể thao*: Tập trung xây dựng đời sống văn hóa, môi trường văn hóa lành mạnh; xây dựng con người Yên Thế đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI). Nâng cao



hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa; gắn kết chặt chẽ, đồng bộ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội. Nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”; quan tâm xây dựng gia đình, thôn, bản, tổ dân phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hoá.

Tập trung chỉ đạo xây dựng các thiết chế văn hoá từ huyện đến các thôn, bản, tổ dân phố; phấn đấu đến năm 2030 duy trì 100% thôn, bản có nhà văn hóa đạt tiêu chuẩn. Quan tâm phát triển các loại hình nghệ thuật và tổ chức các lễ hội truyền thống. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam, Đề án tuyên truyền các giá trị đạo đức lối sống, cách ứng xử trong gia đình Việt Nam trong các tầng lớp nhân dân, nhất là trong thanh, thiếu niên.

- *An sinh xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo*: Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách đối với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, người dân tộc thiểu số; quan tâm thực hiện các chính sách chăm sóc người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em; trong đó chú trọng người già cô đơn, trẻ em con hộ nghèo, trẻ em khuyết tật... Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, hỗ trợ, giải quyết việc làm cho lao động. Tập trung huy động nguồn lực và lồng ghép các chương trình, dự án, chính sách để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; từng bước cải thiện và nâng cao đời sống Nhân dân. Tích cực tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách đối với người lao động trong các doanh nghiệp. Quan tâm chăm lo đời sống cho công nhân, người lao động tại các khu, cụm công nghiệp.

#### **2.1.4. Bảo vệ, khai thác hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái**

Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Cải thiện chất lượng nguồn nước, phấn đấu đến năm 2030, chấm dứt việc sử dụng các hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, 100% nước thải nguy hại được xử lý, đảm bảo vệ sinh, an toàn của nước. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản theo quy định. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn; xây dựng quy chế phối hợp trong hoạt động khai thác khoáng sản và nguồn tài nguyên khác giữa các huyện, xã giáp ranh, nhằm bảo đảm quốc phòng, an ninh, cảnh quan, di tích lịch sử, các giá trị văn hóa,... kiểm soát việc thu, nộp các thuế, phí theo quy định.

Thường xuyên cập nhật thông tin về biến đổi khí hậu để thông báo cho cơ sở và nhân dân chủ động triển khai các giải pháp phòng tránh, hạn chế thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra.

### 2.1.5. **Củng cố quốc phòng - an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội**

Thường xuyên quan tâm xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân; kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ QP-AN với phát triển KT-XH. Tập trung đầu tư xây dựng công trình quân sự trong khu vực phòng thủ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Nâng cao chất lượng hiệu quả diễn tập quân sự, huấn luyện dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên; bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho các đối tượng. Xây dựng lực lượng vũ trang vững về chính trị, mạnh về tổ chức, nâng cao sức chiến đấu, sẵn sàng đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, chiến lược “diễn biến hoà bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch; giữ vững ổn định chính trị ở địa phương.

Xây dựng lực lượng công an vững về chính trị, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu bảo đảm ANCT-TTATXH. Giải quyết kịp thời, dứt điểm những mâu thuẫn phức tạp mới nảy sinh, không để xảy ra “điểm nóng”. Phát huy vai trò, trách nhiệm của lực lượng công an chính quy ở các xã, thị trấn; thực hiện có hiệu quả Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tạo sức mạnh tổng hợp để phòng ngừa, đấu tranh làm giảm các loại tội phạm và tệ nạn xã hội. Tăng cường bảo đảm trật tự an toàn giao thông. Tổ chức thực hiện tốt chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, phòng chống ma tuý, mua bán người. Tranh thủ các nguồn lực để đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc của Công an huyện.

### 2.2. **Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

**2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ ử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã**

Căn cứ Quyết định số 285/QĐ-UBND tỉnh ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Phân bổ chỉ tiêu cấp tỉnh đến năm 2030. Theo đó, chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trên địa bàn huyện Yên Thế cụ thể như sau:

**Bảng 06: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch tỉnh của huyện Yên Thế**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch cấp tỉnh phân bổ	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh tăng (+) giảm (-) so với năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>30.643,67</b>	<b>100,00</b>	<b>30.643,67</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>25.458,29</b>	<b>83,08</b>	<b>23.252,71</b>	<b>-2.205,58</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.331,97	17,02	3.483,63	-848,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch cấp tỉnh phân bổ	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh tăng (+) giảm (-) so với năm 2020
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.620,79	60,50	2.526,47	-94,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.391,74	5,47		-1.391,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.264,51	24,61	6.194,52	-69,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	1,07	272,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.760,33	50,12	11.495,37	-1.264,96
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	638,96		636,90	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	416,25	1,64		-416,25
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,49	0,08		-21,49
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>5.145,38</b>	<b>16,79</b>	<b>7.355,33</b>	<b>2.209,95</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	294,11	5,72	381,30	87,19
2.2	Đất an ninh	CAN	375,79	7,30	381,83	6,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,12	0,08	51,50	47,38
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,48	0,07	445,93	442,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,81	1,03	322,56	269,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	1,67	102,81	17,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,47	0,30	209,67	194,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.780,12	34,60	2.689,10	908,98
-	Đất giao thông	DGT	1.330,23	74,73	1.726,70	396,47
-	Đất thủy lợi	DTL	209,47	11,77	224,15	14,68
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,29	1,59	57,09	28,80
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,16	0,40	20,41	13,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	51,99	2,92	80,53	28,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	25,53	1,43	235,63	210,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,21	0,07	88,01	86,80
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,49	0,03	0,54	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	11,08	0,22	30,73	19,65
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,63	0,19	82,77	73,14
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,37	0,08	4,91	0,54
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	95,37	1,85	110,00	14,63
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	5,30	0,30		-5,30
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	0,11		-5,57
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.332,38	25,89	1.232,46	-99,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	165,27	3,21	427,08	261,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,76	0,33	19,85	3,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	0,03	2,22	0,62
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,15	0,29		-15,15
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,82	7,13		-366,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	12,25		-630,12
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>40,00</b>	<b>0,13</b>	<b>35,63</b>	<b>-4,37</b>

### 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu được xác định căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện đến năm 2030. Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực được quy hoạch như sau:

#### 2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông, lâm nghiệp

- Đất trồng lúa: Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa có 3.483,63 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 1.253,35 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm có 6.194,52 ha
- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện có 272,00 ha.
- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất toàn huyện có 11.495,37 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 386,44 ha.
- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác có 167,40 ha.

#### 2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực An ninh – Quốc phòng

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh – quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra. Trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất xây dựng thêm các công trình về an ninh – quốc phòng. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030 có 381,30 ha. Thực hiện các dự án sau:

**Bảng 07: Danh mục dự án đất quốc phòng**

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1.1	Mở rộng thao trường bắn	61,88	Xã Tiên Thắng
1.2	XD CTQP trong khu TTBM - Lữ đoàn 299	2,00	Xã Tiên Thắng
1.3	Trận địa dự bị e267 (Xây dựng công trình phòng thủ)	2,50	Xã Đông Sơn
1.4	Trận địa dự bị e267 (Xây dựng công trình phòng thủ)	4,00	Xã Đông Sơn
1.5	Căn cứ hậu phương 1	2,00	Xã Đồng Vương
1.6	Căn cứ HC-KT	2,00	Xã Đồng Hưu
1.7	Mở rộng căn cứ chiến đấu	4,00	Xã Tam Hiệp
1.8	Khu hủy nổ bom, mìn	3,81	Xã Đồng Hưu
1.9	Căn cứ hậu phương 2	2,00	Xã Đồng Tiến
1.10	Khu sơ tán	1,00	Xã Tam Hiệp
1.11	Sở chỉ huy thường xuyên Ban chỉ huy quân sự huyện	2,00	TT Phồn Xương

- Đất an ninh: Đến năm 2030 có 381,83 ha. Thực hiện các công trình sau:

**Bảng 08: Danh mục công trình, dự án đất an ninh**

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
2.1	Xây dựng trụ sở công an huyện Yên Thế	2,93	TT Phồn Xương
2.2	Công an thị trấn Bó Hạ (địa điểm mới)	0,15	TT Bó Hạ
2.3	Công an thị trấn Phồn Xương	0,20	TT Phồn Xương
2.4	Công an xã An Thượng	0,12	Xã An Thượng
2.5	Công an xã Canh Nậu	0,15	Xã Canh Nậu
2.6	Công an xã Đồng Hưu	0,20	Xã Đồng Hưu
2.7	Công an xã Đồng Kỳ	0,12	Xã Đồng Kỳ
2.8	Công an xã Đồng Lạc	0,20	Xã Đồng Lạc
2.9	Công an xã Đồng Sơn	0,15	Xã Đồng Sơn
2.10	Công an xã Đồng Tâm	0,20	Xã Đồng Tâm
2.11	Công an xã Đồng Tiến	0,17	Xã Đồng Tiến
2.12	Công an xã Đồng Vương	0,20	Xã Đồng Vương
2.13	Công an xã Hồng Kỳ	0,15	Xã Hồng Kỳ
2.14	Công an xã Hương Vĩ	0,15	Xã Hương Vĩ
2.15	Công an xã Tam Hiệp	0,20	Xã Tam Hiệp
2.16	Công an xã Tam Tiến	0,15	Xã Tam Tiến
2.17	Công an xã Tân Hiệp	0,15	Xã Tân Hiệp
2.18	Công an xã Tân Sỏi	0,15	Xã Tân Sỏi
2.19	Công an xã Tiến Thắng	0,15	Xã Tiến Thắng
2.20	Công an xã Xuân Lương	0,15	Xã Xuân Lương

**2.2.2.3. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp**

Để đảm bảo chỉ tiêu phát triển kinh tế ngành công nghiệp đã đề ra, đến năm 2030 huyện cần bố trí quỹ đất phù hợp để đảm bảo mục tiêu của huyện đề ra.

- Đất cụm công nghiệp đến năm 2030 có 51,50 ha. Thực hiện quy hoạch cụm công nghiệp Đồng Sơn và cụm công nghiệp Tân Sỏi

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 322,56 ha, thực hiện các công trình sau:

**Bảng 09: Danh mục công trình dự án cho ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp**

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
5.1	Xây dựng nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung cho thị trấn Bó Hạ, huyện Yên Thế	0,30	TT Bó Hạ
5.2	Xây dựng nhà máy sản xuất gỗ xuất khẩu (Cty CP thương mại chế biến lâm sản Vĩnh Hợp)	1,42	TT Bó Hạ
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (sản xuất ván bóc)	0,10	TT Bó Hạ
5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (TDP Dinh Tiên)	3,40	TT Bó Hạ
5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (TDP Tân Xuân)	3,80	TT Bó Hạ
5.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (TDP Liên Tân)	6,50	TT Bó Hạ
5.7	Lò giết mổ gia súc gia cầm	0,50	TT Bó Hạ
5.8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (sản xuất ván bóc) (Công ty TNHH Bảo Long)	0,43	TT Bó Hạ
5.9	Dự án xây dựng trụ sở Cty TNHH 2TV lâm nghiệp Yên Thế (Mở	0,50	TT Phồn Xương

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
	rộng xưởng chế biến gỗ Cty TNHH 2TV lâm nghiệp Yên Thế)		
5.10	Cơ sở chế biến sản phẩm gà đồi Yên Thế	1,00	TT Phồn Xương
5.11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (TDP Chê)	0,15	TT Phồn Xương
5.12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (TDP Mạc1)	0,50	TT Phồn Xương
5.13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (TDP Hồi)	0,40	TT Phồn Xương
5.14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50	Xã Canh Nậu
5.15	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Canh Nậu (hộ gia đình ông Nông Văn Cường)	0,20	Xã Canh Nậu
5.16	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Vi Sơn, Trường Sơn), (Cty Tuệ Lâm)	5,00	Xã Đông Sơn
5.17	Xưởng gia công đồ gỗ nội thất và sản xuất nhập khẩu các sản phẩm đồ nội thất (thôn Bến Trăm)	1,90	Xã Đông Sơn
5.18	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	45,40	Xã Đông Sơn
5.19	Chuyển mục đích đất giáo dục sang đất phi nông nghiệp	0,07	Xã Đông Sơn
5.20	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Ao Cạn xã Đông Sơn ( Cty TNHH gỗ ép Minh Tiên)	4,00	Xã Đông Sơn
5.21	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Đình	7,50	Xã Hương Vĩ
5.22	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Đèo Cà)	6,00	Xã Đồng Hưu
5.23	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Trại Mới)	6,00	Xã Đồng Hưu
5.24	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Trại Vành)	5,00	Xã Đồng Hưu
5.25	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Công Châu)	6,00	Xã Đồng Hưu
5.26	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Đèo cà, Công Châu, Suối Dọc)	20,00	Xã Đồng Hưu
5.27	Dự án nhà máy gạch Tuylen	4,00	Xã Đông Sơn
5.28	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH năng lượng GBBIO)	2,00	Xã Đồng Hưu
5.29	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Đức Mạnh)	2,00	Xã Đồng Hưu
5.30	Xưởng chế biến than hoạt tính (bản Đồng Đăng)	0,60	Xã Đồng Vương
5.31	Khu chế biến lâm sản (bản La Xa)	0,50	Xã Đồng Vương
5.32	Dự án nhà máy gạch Tuylen xã Đồng Vương (bản Đồng Tân)	2,00	Xã Đồng Vương
5.33	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (sản xuất ván bóc, bản Đồng Tân)	1,00	Xã Đồng Vương
5.34	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (nhà máy may bản Đồng Tân)	1,40	Xã Đồng Vương
5.35	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bản Trảng Bần, xã Đồng Vương)	0,67	Xã Đồng Vương
5.36	Nhà máy chế biến nông sản (thôn Liên Cơ)	2,00	Xã Đồng Tâm
5.37	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Liên Cơ, hộ ông Nguyễn Thế Hiệp)	0,52	Xã Đồng Tâm
5.38	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Đề Thám (Hộ gia đình ông Đoàn Văn Đăng và Công ty TNHH năng lượng Môi trường Việt Nam)	3,00	Xã Đồng Tâm
5.39	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (hộ ông Mạnh)	1,20	Xã Tam Tiến
5.40	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bản Trại Hạ)	3,20	Xã Đồng Tiến
5.41	Xưởng sửa chữa ô tô (thôn Chỉ Chèo)	0,40	Xã Đồng Lạc
5.42	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Thôn Thiều) (xã Đồng Lạc)	0,10	Xã Đồng Lạc
5.43	Xưởng chế biến lâm sản (bản Cầu Tư)	0,30	Xã Hồng Kỳ
5.44	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bản Cầu Tư)	2,60	Xã Hồng Kỳ
5.45	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Đền Giếng, Trại Hồng)	1,50	Xã Hồng Kỳ
5.46	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Trại nhất, bản đền Hồng)	10,00	Xã Hồng Kỳ
5.47	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Đình)	5,18	Xã Hương vĩ

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
5.48	Mở rộng nhà máy sản xuất vôi công nghiệp và thu hồi khí CO2	1,00	Xã Hương Vĩ
5.49	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Vàng (Công ty CP đầu tư và TM ATC Việt Nam)	0,60	Xã Hương Vĩ
5.50	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Cty Sơn Lâm - bản Bãi Lát)	3,10	Xã Tam Tiến
5.51	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	15,00	Xã Tam Tiến + Tam Hiệp
5.52	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bản Rừng Dài)	2,10	Xã Tam Tiến
5.53	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bản Diễn)	20,00	Xã Tam Tiến
5.54	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bản Bãi Lát)	15,00	Xã Tam Tiến
5.55	Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Tam Tiến-Đồng Vương	0,20	Xã Tam Tiến, xã Đồng Vương
5.56	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung các xã Tam Hiệp và Tân Hiệp, huyện Yên Thế	0,60	Xã Tam Hiệp, xã Tân Hiệp
5.57	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (sản xuất ván bóc thôn Phú Bản)	0,30	Xã Tân Sỏi
5.58	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (sản xuất ván bóc thôn Cầu)	0,40	Xã Tân Sỏi
5.59	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Tiên Thịnh)	0,45	Xã Tiên Thắng
5.60	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bản Làng Dưới+bản Na Lu)	10,00	Xã Xuân Lương
5.61	Nhà xưởng chế biến chè (Bản Ven)	0,20	Xã Xuân Lương
5.62	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Bản Ven)	9,00	Xã Xuân Lương
5.63	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương (hộ gia đình ông Đoàn Văn Tinh)	0,20	Xã Xuân Lương
5.64	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương (hộ gia đình ông Phạm Trung Kiên)	1,40	Xã Xuân Lương
5.65	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương (hộ gia đình ông Nguyễn Văn Nghĩa bản Làng Dưới)	0,30	Xã Xuân Lương
5.66	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương (hộ gia đình ông Hoàng Văn Quân bản Thượng Đồng)	0,20	Xã Xuân Lương
5.67	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương (hộ gia đình ông Nguyễn Văn Bình bản Làng Dưới)	0,20	Xã Xuân Lương
5.68	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương (hộ gia đình ông Phạm Thị Thu bản Đồng Gián )	0,20	Xã Xuân Lương
5.69	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương (hộ gia đình ông Lý Văn Trường bản Góc Dồi)	0,64	Xã Xuân Lương
5.70	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương (hộ gia đình ông Lê Văn Việt bản Nghè)	0,20	Xã Xuân Lương
5.71	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương (hộ gia đình ông Lê Trọng Thủy bản Cầu Nhân)	0,30	Xã Xuân Lương
5.72	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương (hộ gia đình ông Nguyễn Chính Nghĩa bản Nam Cầu)	0,10	Xã Xuân Lương
5.73	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương (hộ gia đình ông Vũ Văn Hồng bản Nam Cầu)	0,10	Xã Xuân Lương
5.74	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương (hộ gia đình ông Trần Văn Bình)	0,40	Xã Xuân Lương
5.75	Xây dựng sản xuất đồ gỗ và ván ép xuất khẩu (Cty cổ phần đầu tư và phát triển Phú Cầu)	2,00	Xã Đông Sơn
5.76	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Ao Cạn, xã Đông Sơn	1,50	Xã Đông Sơn
5.77	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Đền Trắng xã Đông Sơn	1,00	Xã Đông Sơn
5.78	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ông Nguyễn Văn Trường (bản Bãi Lát)	0,80	Xã Tam Tiến
5.79	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ông Nguyễn Tiến Mạnh (bản Rừng Dài)	1,00	Xã Tam Tiến

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
5.80	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ông Bùi Văn Hóa, ông Nguyễn Đình Mến (bản Thị Cùng)	0,40	Xã Tam Tiến
5.81	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Đồng Lạc	0,60	Xã Đồng Lạc
5.82	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp An Thượng	2,00	Xã An Thượng
5.83	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Tân Hồng (hộ ông Nguyễn Tiến Dương)	0,10	Xã Đồng Tâm
5.84	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Mỏ Hương)	0,60	Xã Đồng Hưu
5.85	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Trường Sơn)	1,30	Xã Đồng Sơn
5.86	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu Cầu Càng (thôn Tiến Thịnh)	0,50	xã Tiến Thắng
5.87	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (hộ bà Phạm Thị Thoa, bản Làng Dưới)	0,30	Xã Xuân Lương
5.88	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp các xã, thị trấn	3,19	Huyện Yên Thế
5.89	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Chùa)	4,00	Xã Tân Hiệp
5.90	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Suối Dọc)	0,33	Xã Đồng Hưu
5.91	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Cổng Châu)	1,32	Xã Đồng Hưu
5.92	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thị trấn Phôn Xương	1,00	TT Phôn Xương

#### 2.2.2.4. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành thương mại – dịch vụ

Quỹ đất để phát triển thương mại – dịch vụ gắn liền với du lịch, đô thị và công nghiệp đến năm 2030 của huyện đất thương mại có 445,93 ha.

- Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ gắn với phát triển công nghiệp và đô thị. Phát triển cả dịch vụ phục vụ sản xuất và dịch vụ công; vừa tạo ra giá trị gia tăng, vừa đảm bảo nâng cao chất lượng các dịch vụ công phục vụ nhu cầu thiết yếu của nhân dân như dịch vụ hành chính, y tế, giáo dục ...

- Thu hút đầu tư các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại tại các đô thị; chợ tại vùng nông thôn; tiếp tục nâng cao chất lượng, đa dạng hình thức bán buôn, bán lẻ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong chi tiêu, mua sắm.

- Phát triển dịch vụ du lịch: Phát triển du lịch tâm linh kết hợp làng nghề truyền thống kết hợp mua sắm nông sản. Phối hợp với các tỉnh để xây dựng các tour, cụ thể tuyến Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn - Hà Nội để khai thác giá trị du lịch tại khu di tích lịch sử cấp Quốc gia đặc biệt Hoàng Hoa Thám, du lịch sinh thái tại Xuân Lương.....

- Thu hút đầu tư phát triển dịch vụ nhà hàng, khách sạn: Tạo điều kiện thuận lợi phát triển dịch vụ khách sạn, nhà hàng, khu nghỉ dưỡng đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong huyện, và khách thập phương...

- Ngoài ra, trong từng khu dân cư mới và tại các khu vực trung tâm các xã đều bố trí trung tâm dịch vụ thương mại, cùng hệ thống trung tâm văn hoá thể thao, y tế, vườn hoa để cung cấp đầy đủ dịch vụ hạ tầng xã hội thiết yếu tạo môi trường ở hoàn thiện.

(Chi tiết xem tại Biểu 10/CH – Danh mục công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030).



### 2.2.2.5. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng

Nhu cầu đất phục vụ phát triển hạ tầng của thành phố đến năm 2030 diện tích đất hạ tầng là 2.689,10 ha, nhằm xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, chợ nông thôn, trong đó:

#### \* Hạ tầng kỹ thuật

- Đất giao thông: Có 1.726,70 ha.
- Đất thủy lợi: Có 224,15 ha.
- Mạng lưới điện và công trình năng lượng: Có 88,01 ha.
- Đất công trình bưu chính viễn thông: Có 0,54 ha.
- Đất chợ: Có 10,63 ha.

#### \* Hạ tầng xã hội

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 57,09 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 20,41 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo: Có 80,53 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao: Có 235,63 ha.
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Có 16,00 ha.
- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Có 1,00 ha.

(Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng chi tiết xem tại Biểu 10/CH – Danh mục công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

### 2.2.2.6. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực khác

- Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở đô thị đến năm 2030 có 427,08 ha. Xác định trong giai đoạn 2021-2030 tập trung nguồn lực xây dựng hệ thống đô thị đồng bộ, hiện đại. Phát triển hệ thống đô thị theo mô hình phân tán dọc theo các trục hành lang giao thông qua 2 thị trấn Bó Hạ và Phồn Xương, thị trấn Bó Hạ hiện hữu là đô thị loại V (Theo Nghị quyết số 813 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang, nhập toàn bộ xã Bó Hạ vào thị trấn Bó Hạ). Định hướng đến năm 2030 mở rộng thị trấn Bó Hạ (bao gồm xã Tân Sỏi), thành lập thị trấn Mỏ Trạng và thị trấn Xuân Lương.

- Đất ở tại nông thôn: Phát triển nông thôn mới: Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2030 có 1.232,46 ha. Xây dựng chương trình phát triển nông nghiệp và hiện đại hoá nông thôn, từng bước chuyển từ mô hình nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp chủ yếu dưới hình thức kinh tế hộ nhỏ lẻ, tổ chức không gian xã, thôn theo quần cư lâu đời với dân cư chủ yếu làm nông nghiệp sang mô hình nông thôn mới với kinh tế đa ngành nghề, sản xuất nông nghiệp, dịch vụ, làng nghề.

Kết hợp không gian văn hóa truyền thống (đình, đền, chùa...) với thiết chế văn hóa làng xã tạo đời sống văn minh. Bảo tồn và phát triển các khu vực làng nghề, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại. Các điểm dân cư nằm trong hành lang du lịch kết hợp với mô hình du lịch sinh thái, trồng cây đặc sản.

Kiến trúc nhà ở và cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với điều kiện sống của dân cư theo đặc trưng từng vùng, không phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn; đối với các điểm dân cư mới phát triển phải có quy hoạch, kiến trúc cảnh quan phù hợp với truyền thống và điều kiện sống mới.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030 có 19,85 ha, diện tích tăng thêm được bố trí các công trình sau:

**Bảng 10: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan**

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
22.1	Mở rộng UBND TT Phồn Xương	0,30	TT Phồn Xương
22.2	Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Đồng Kỳ	0,22	Xã Đồng Kỳ
22.3	Mở rộng trụ sở UBND xã Đồng Lạc	0,20	Xã Đồng Lạc
22.4	Mở rộng khuôn viên UBND xã Hồng Kỳ	0,50	Xã Hồng Kỳ
22.5	Xây dựng Trụ sở UBND xã Xuân Lương	0,80	Xã Xuân Lương
22.6	Mở rộng khuôn viên UBND xã Xuân Lương	0,15	Xã Xuân Lương
22.7	Đất dự phòng xây dựng trụ sở các cơ quan huyện và UBND các xã thị trấn	2,05	Huyện Yên Thế

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030 nhu cầu đất có 2,22 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2030 có 102,81 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Đến năm 2030 có 209,67 ha.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Đến năm 2030 có 70,60 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Nhu cầu đến năm 2030 có 23,75 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2030 có 367,16 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2030 có 620,12 ha.

- Đất công phi nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 7,37 ha.

*(Nhu cầu sử dụng các loại đất cho các lĩnh vực chi tiết xem tại Biểu 10/CH - Danh mục công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)*

### **2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất do cấp huyện phân bổ và cập nhật nhu cầu của các ngành, lĩnh vực; thực hiện tổng hợp cân đối (chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế như sau:

**Bảng 11: Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thế**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			So với phương án Quy hoạch tỉnh	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+) giảm (-) so với năm 2020	Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)	(9)=(8)-(5)
	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>30.643,67</b>	<b>30.643,67</b>	<b>100,00</b>		<b>30.643,67</b>	
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>25.458,29</b>	<b>23.252,71</b>	<b>75,88</b>	<b>-2.205,57</b>	<b>23.252,71</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.331,97	3.483,63	14,98	-848,34	3.483,63	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.620,79</i>	<i>2.526,47</i>	<i>72,52</i>	<i>-94,32</i>	<i>2.526,47</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.391,74	1.253,35	5,39	-138,39		-1.253,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.264,51	6.194,52	26,64	-69,99	6.194,52	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	272,00	1,17		272,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.760,33	11.495,37	49,44	-1.264,96	11.495,37	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>638,96</i>	<i>636,90</i>	<i>5,54</i>	<i>-2,06</i>	<i>636,90</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	416,25	386,44	1,66	-29,80		-386,44
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,49	167,40	0,72	145,91		-167,40
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>5.145,38</b>	<b>7.355,33</b>	<b>24,00</b>	<b>2.209,94</b>	<b>7.355,33</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	294,11	381,30	5,18	87,19	381,30	
2.2	Đất an ninh	CAN	375,79	381,83	5,19	6,04	381,83	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,12	51,50	0,70	47,38	51,50	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,48	445,93	6,06	442,46	445,93	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,81	322,56	4,39	269,75	322,56	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	102,81	1,40	17,00	102,81	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,47	209,67	2,85	194,20	209,67	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.780,12	2.689,10	36,56	908,98	2.689,10	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.330,23</i>	<i>1.726,70</i>	<i>64,21</i>	<i>396,47</i>	<i>1.726,70</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>209,47</i>	<i>224,15</i>	<i>8,34</i>	<i>14,68</i>	<i>224,15</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>28,29</i>	<i>57,09</i>	<i>2,12</i>	<i>28,80</i>	<i>57,09</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,16</i>	<i>20,41</i>	<i>0,76</i>	<i>13,25</i>	<i>20,41</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>51,99</i>	<i>80,53</i>	<i>2,99</i>	<i>28,54</i>	<i>80,53</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>25,53</i>	<i>235,63</i>	<i>8,76</i>	<i>210,10</i>	<i>235,63</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,49</i>	<i>0,54</i>	<i>0,02</i>	<i>0,05</i>	<i>0,54</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>						
-	<i>Đất có di tích, lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>11,08</i>	<i>30,73</i>	<i>0,42</i>	<i>19,65</i>	<i>30,73</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>9,63</i>	<i>82,77</i>	<i>1,13</i>	<i>73,14</i>	<i>82,77</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>4,37</i>	<i>4,91</i>	<i>0,07</i>	<i>0,54</i>	<i>4,91</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>95,37</i>	<i>110,00</i>	<i>1,50</i>	<i>14,63</i>	<i>110,00</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			So với phương án Quy hoạch tỉnh	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+) giảm (-) so với năm 2020	Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		1,00	0,04	1,00		-1,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		16,00	0,59	16,00		-16,00
-	Đất chợ	DCH	5,30	10,63	0,40	5,33		-10,63
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	70,60	0,96	65,03		-70,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.332,38	1.232,46	16,76	-99,92	1.232,46	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	165,27	427,08	5,81	261,81	427,08	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,76	19,85	0,27	3,09	19,85	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	2,22	0,03	0,62	2,22	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,15	23,75	0,32	8,60		-23,75
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,82	367,16	4,99	0,34		-367,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	620,12	8,43	-10,00		-620,12
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		7,37	0,10	7,37		-7,37
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>40,00</b>	<b>35,63</b>	<b>0,12</b>	<b>-4,37</b>	<b>35,63</b>	

### 2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp toàn huyện có 23.252,71 ha, chiếm 75,88% tổng diện tích tự nhiên, giảm 2.205,57 ha so với năm 2020 và đảm bảo chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 12. Chỉ tiêu đất nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Bồ Hạ	471,13	365,92	-105,21
2	TT Phồn Xương	643,29	498,56	-144,73
3	Xã An Thượng	655,23	625,25	-29,98
4	Xã Canh Nậu	3.172,33	3091,14	-81,19
5	Xã Đông Sơn	2.362,28	2182,52	-179,76
6	Xã Đồng Hưu	1.558,31	1407,91	-150,41
7	Xã Đồng Vương	2.072,17	1976,00	-96,17
8	Xã Đông Kỳ	551,69	522,11	-29,58
9	Xã Đồng Tâm	511,80	479,61	-32,19
10	Xã Đồng Tiên	3.362,96	3223,80	-139,16
11	Xã Đồng Lạc	500,84	448,71	-52,12
12	Xã Hồng Kỳ	723,17	657,83	-65,35
13	Xã Hương Vĩ	483,87	407,28	-76,59
14	Xã Tam Hiệp	718,69	661,29	-57,40
15	Xã Tam Tiến	2.650,99	2481,47	-169,51

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
16	Xã Tân Hiệp	646,61	587,59	-59,02
17	Xã Tân Sỏi	495,76	435,36	-60,40
18	Xã Tiên Thắng	1.716,92	1268,33	-448,59
19	Xã Xuân Lương	2.160,25	1932,03	-228,22

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa toàn huyện có 3.483,63 ha, chiếm 14,98% diện tích đất nông nghiệp, giảm 848,34 ha so với năm 2020, phù hợp so với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích giảm do chuyển nội bộ đất nông nghiệp và chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 có 2.526,47 ha, chiếm 72,52% diện tích đất trồng lúa, giảm 94,32 ha so với năm 2020 và phù hợp so với phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,00 ha; đất nông nghiệp khác 6,30 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất cụm công nghiệp 20,38 ha; đất thương mại – dịch vụ 5,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,20 ha; đất phát triển hạ tầng 16,81 ha; đất khu vui chơi giải trí 13,21 ha; đất ở tại nông thôn 9,42 ha; đất ở tại đô thị 11,92 ha; đất trụ sở cơ quan 0,15 ha; đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,62 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,76 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,40 ha.

Diện tích đất trồng lúa được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 13. Chỉ tiêu đất trồng lúa phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Bồ Hạ	268,42	210,34	-58,08
2	TT Phồn Xương	179,66	141,88	-37,78
3	Xã An Thượng	245,47	195,16	-50,31
4	Xã Canh Nậu	333,20	301,57	-31,63
5	Xã Đông Sơn	349,20	273,39	-75,81
6	Xã Đồng Hưu	213,58	151,82	-61,76
7	Xã Đồng Vương	252,45	212,90	-39,55
8	Xã Đông Kỳ	231,77	214,40	-17,37
9	Xã Đông Tâm	42,29	35,13	-7,16
10	Xã Đồng Tiến	260,47	154,85	-105,62
11	Xã Đông Lạc	145,07	128,82	-16,25
12	Xã Hồng Kỳ	149,80	117,88	-31,92
13	Xã Hương Vĩ	219,66	176,48	-43,18
14	Xã Tam Hiệp	180,67	143,58	-37,09
15	Xã Tam Tiên	292,67	203,47	-89,19
16	Xã Tân Hiệp	236,13	207,55	-28,58
17	Xã Tân Sỏi	168,77	139,56	-29,21
18	Xã Tiên Thắng	247,80	201,94	-45,86
19	Xã Xuân Lương	314,88	272,90	-41,98

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác toàn huyện có 1.253,35 ha, chiếm 5,39% diện tích đất nông nghiệp, giảm 138,39 ha so với năm 2020. Diện tích thực giảm 172,29 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 11,00 ha; đất nông nghiệp khác 8,65 ha; đất an ninh 0,57 ha; đất thương mại – dịch vụ 20,03 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 40,97 ha; đất phát triển hạ tầng 59,85 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,90 ha; đất ở tại nông thôn 9,48 ha; đất ở tại đô thị 9,75 ha; đất trụ sở cơ quan 0,60 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 3,73 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,20 ha.

Đồng thời tăng 33,90 ha được lấy từ đất trồng lúa.

**Bảng 14. Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Bố Hạ	54,53	29,79	-24,74
2	TT Phồn Xương	21,72	3,24	-18,48
3	Xã An Thượng	59,46	72,98	13,52
4	Xã Canh Nậu	135,54	135,67	0,13
5	Xã Đông Sơn	141,86	117,49	-24,37
6	Xã Đồng Hưu	73,91	70,31	-3,60
7	Xã Đồng Vương	96,99	94,39	-2,60
8	Xã Đông Kỳ	71,92	68,72	-3,20
9	Xã Đồng Tâm	42,55	27,96	-14,59
10	Xã Đồng Tiến	64,79	65,98	1,19
11	Xã Đồng Lạc	25,02	17,28	-7,74
12	Xã Hồng Kỳ	35,31	23,62	-11,69
13	Xã Hương Vĩ	48,75	44,45	-4,30
14	Xã Tam Hiệp	29,42	25,84	-3,58
15	Xã Tam Tiến	144,20	138,28	-5,92
16	Xã Tân Hiệp	31,70	29,85	-1,85
17	Xã Tân Sỏi	93,00	73,34	-19,67
18	Xã Tiên Thắng	125,54	121,15	-4,39
19	Xã Xuân Lương	95,53	93,02	-2,51

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm toàn huyện có 6.194,52 ha, chiếm 26,64% diện tích đất nông nghiệp, phù hợp so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh và giảm 69,99 ha so với năm 2020.

Diện tích thực giảm 192,39 ha do chuyển đất nông nghiệp khác 11,92 ha; đất an ninh 0,90 ha; đất thương mại, dịch vụ 28,31 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 18,28 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ 0,50 ha; đất phát triển hạ tầng 75,76 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 16,71 ha; đất ở tại nông thôn 8,25 ha; đất ở đô thị 24,28 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,23 ha; đất phi nông nghiệp khác 6,97 ha. Đồng thời tăng 122,40 ha được lấy từ đất trồng lúa 111,40 ha; đất trồng cây hàng năm khác 11,00 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,09 ha.

**Bảng 15. Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Bồ Hạ	121,86	98,74	-23,12
2	TT Phồn Xương	325,05	281,70	-43,35
3	Xã An Thượng	151,03	162,83	11,80
4	Xã Canh Nậu	404,37	412,87	8,50
5	Xã Đông Sơn	572,08	567,19	-4,89
6	Xã Đồng Hưu	330,80	337,00	6,20
7	Xã Đồng Vương	498,81	504,73	5,92
8	Xã Đông Kỳ	193,42	191,41	-2,01
9	Xã Đông Tâm	412,58	392,12	-20,46
10	Xã Đông Tiến	336,29	344,43	8,14
11	Xã Đông Lạc	290,33	278,54	-11,79
12	Xã Hồng Kỳ	404,68	407,73	3,04
13	Xã Hương Vĩ	45,60	49,00	3,40
14	Xã Tam Hiệp	219,71	225,80	6,09
15	Xã Tam Tiến	564,95	574,93	9,98
16	Xã Tân Hiệp	224,87	221,98	-2,89
17	Xã Tân Sỏi	195,62	193,12	-2,50
18	Xã Tiến Thắng	293,77	272,52	-21,25
19	Xã Xuân Lương	678,69	677,88	-0,81

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ của huyện là 272,00 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020, phù hợp so với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh.

- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất toàn huyện có 11.495,37 ha, chiếm 49,44% diện tích đất nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh và giảm 1.264,96 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất nông nghiệp khác 80,37 ha; đất quốc phòng 87,19 ha; đất an ninh 0,12 ha; đất cụm công nghiệp 10,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 301,67 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 111,07 ha; đất khai thác khoáng sản 17,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ 189,64 ha; đất phát triển hạ tầng 431,88 ha; đất ở tại nông thôn 6,10 ha; đất ở đô thị 2,9125,73 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,87 ha; cơ sở tín ngưỡng 0,40 ha.

**Bảng 16. Chỉ tiêu đất rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Bồ Hạ	0,00	0,00	0,00
2	TT Phồn Xương	103,51	59,91	-43,60
3	Xã An Thượng	158,09	150,60	-7,49
4	Xã Canh Nậu	2.274,19	2219,06	-55,13
5	Xã Đông Sơn	1.269,72	1191,83	-77,89
6	Xã Đồng Hưu	914,84	804,85	-109,99
7	Xã Đồng Vương	1.217,45	1134,77	-82,68
8	Xã Đông Kỳ	48,65	39,65	-9,00
9	Xã Đông Tâm	1,14	0,84	-0,30

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
10	Xã Đồng Tiến	2.671,93	2623,86	-48,07
11	Xã Đồng Lạc	20,27	0,93	-19,34
12	Xã Hồng Kỳ	124,32	88,33	-35,99
13	Xã Hương Vĩ	161,01	119,09	-41,92
14	Xã Tam Hiệp	254,97	233,42	-21,56
15	Xã Tam Tiến	1.611,84	1513,63	-98,21
16	Xã Tân Hiệp	132,98	108,28	-24,70
17	Xã Tân Sỏi	12,09	1,61	-10,48
18	Xã Tiên Thắng	1.008,44	629,13	-379,31
19	Xã Xuân Lương	774,89	575,59	-199,30

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản toàn huyện có 386,44 ha, chiếm 1,66% diện tích đất nông nghiệp, giảm 29,80 ha so với năm 2020.

Diện tích thực giảm 50,80 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp khác 20,51 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,43 ha; đất phát triển hạ tầng 20,25 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,95 ha; đất ở tại nông thôn 4,92 ha; đất ở đô thị 0,64 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,10 ha.

Đồng thời tăng 21,00 ha được lấy từ đất trồng lúa.

**Bảng 17. Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Bồ Hạ	25,36	19,09	-6,27
2	TT Phồn Xương	13,35	11,83	-1,52
3	Xã An Thượng	38,29	37,79	-0,50
4	Xã Canh Nậu	25,03	21,97	-3,06
5	Xã Đông Sơn	29,42	29,62	0,20
6	Xã Đồng Hưu	25,18	23,92	-1,26
7	Xã Đồng Vương	6,47	4,20	-2,26
8	Xã Đồng Kỳ	5,93	5,93	0,00
9	Xã Đồng Tâm	12,23	10,13	-2,10
10	Xã Đồng Tiến	23,99	22,19	-1,80
11	Xã Đồng Lạc	19,90	20,90	1,00
12	Xã Hồng Kỳ	9,06	7,26	-1,80
13	Xã Hương Vĩ	8,86	7,07	-1,79
14	Xã Tam Hiệp	33,92	32,66	-1,26
15	Xã Tam Tiến	30,64	29,19	-1,45
16	Xã Tân Hiệp	20,93	19,93	-1,00
17	Xã Tân Sỏi	22,04	21,50	-0,54
18	Xã Tiên Thắng	41,38	42,35	0,97
19	Xã Xuân Lương	24,26	18,89	-5,37



- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác toàn huyện có 167,40 ha, chiếm 0,72% diện tích đất nông nghiệp, tăng 145,91 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng lúa 24,46 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,65 ha; đất trồng cây lâu năm 11,92 ha; đất rừng sản xuất 80,37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 20,51 ha.

### 2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện có 7.355,33 ha, chiếm 24,00% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.209,94 ha so với năm 2020 và đảm bảo so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh.

**Bảng 18. Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Bồ Hạ	254,75	359,96	105,21
2	TT Phồn Xương	224,23	368,96	144,73
3	Xã An Thượng	165,80	195,83	30,04
4	Xã Canh Nậu	423,39	504,58	81,19
5	Xã Đông Sơn	343,59	523,35	179,76
6	Xã Đông Hưu	613,91	764,31	150,41
7	Xã Đông Vương	271,74	367,91	96,17
8	Xã Đông Kỳ	176,96	206,54	29,58
9	Xã Đông Tâm	118,26	150,45	32,19
10	Xã Đông Tiến	471,57	610,73	139,16
11	Xã Đông Lạc	104,16	156,28	52,12
12	Xã Hồng Kỳ	174,21	239,56	65,35
13	Xã Hương Vĩ	214,10	290,71	76,61
14	Xã Tam Hiệp	138,95	196,35	57,40
15	Xã Tam Tiến	406,41	575,92	169,51
16	Xã Tân Hiệp	119,03	178,05	59,02
17	Xã Tân Sỏi	144,41	204,81	60,40
18	Xã Tiến Thắng	427,59	880,47	452,88
19	Xã Xuân Lương	352,32	580,55	228,23

Trong đó:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng toàn huyện có 381,30 ha, chiếm 5,18% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh và tăng 87,19 ha so với năm 2020 được lấy từ đất rừng sản xuất.

- Đất an ninh: Đến năm 2030, diện tích đất an ninh toàn huyện có 381,83 ha, chiếm 5,19% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh và tăng 6,04 ha so với năm 2020 được lấy từ đất trồng lúa 3,80 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,57 ha; đất trồng cây lâu năm 0,90 ha; đất rừng sản xuất 0,12 ha; đất ở đô thị 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,60 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp toàn huyện có 51,50 ha, chiếm 0,70% diện tích đất phi nông nghiệp, đảm bảo so với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh và tăng 47,38 ha so với năm 2020 được lấy từ đất trồng lúa 34,88 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha; đất rừng sản xuất 10,00 ha và đất phát triển hạ tầng 2,00 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ toàn huyện có 445,93 ha, chiếm 6,06% diện tích đất phi nông nghiệp, đảm bảo chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh và tăng 442,46 ha so với năm 2020.

Diện tích thực tăng 443,96 ha được lấy từ đất trồng lúa 75,64 ha; đất trồng cây hàng năm khác 20,03 ha; đất trồng cây lâu năm 28,31 ha; đất rừng sản xuất 301,67 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,00 ha; đất phát triển hạ tầng 2,50 ha; đất ở nông thôn 0,80 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 10,00 ha.

Đồng thời giảm 1,50 ha do chuyển sang đất ở đô thị.

### **Bảng 19. Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Bố Hạ	1,16	12,10	10,94
2	TT Phồn Xương	0,96	14,46	13,50
3	Xã An Thượng	0,00	3,37	3,37
4	Xã Canh Nậu	0,06	4,34	4,28
5	Xã Đông Sơn	0,02	16,92	16,90
6	Xã Đông Hưu	0,00	5,80	5,80
7	Xã Đông Vương	0,00	5,70	5,70
8	Xã Đông Kỳ	0,00	4,00	4,00
9	Xã Đông Tâm	0,00	4,50	4,50
10	Xã Đông Tiến	0,00	4,00	4,00
11	Xã Đông Lạc	0,00	6,80	6,80
12	Xã Hồng Kỳ	0,05	13,05	13,00
13	Xã Hương Vĩ	0,00	6,00	6,00
14	Xã Tam Hiệp	0,00	6,35	6,35
15	Xã Tam Tiến	0,19	14,69	14,50
16	Xã Tân Hiệp	0,00	11,50	11,50
17	Xã Tân Sỏi	0,54	11,49	10,95
18	Xã Tiên Thắng	0,00	142,50	142,50
19	Xã Xuân Lương	0,50	158,36	157,86

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp toàn huyện có 322,56 ha, chiếm 4,39% diện tích đất phi nông nghiệp, đảm bảo chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh và tăng 269,75 ha so với năm 2020.

Diện tích thực tăng 275,87 ha, được lấy từ đất trồng lúa 101,86 ha; đất trồng cây hàng năm khác 40,97 ha; đất trồng cây lâu năm 18,28 ha; đất rừng sản xuất 111,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,43 ha; đất phát triển hạ tầng 1,20 ha; đất ở nông thôn 0,04 ha; đất ở đô thị 0,02 ha.

Đồng thời giảm 6,12 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 5,00 ha; đất phát triển hạ tầng 1,12 ha.

**Bảng 20. Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Bồ Hạ	9,72	13,07	3,35
2	TT Phồn Xương	0,00	2,00	2,00
3	Xã An Thượng	0,00	2,00	2,00
4	Xã Canh Nậu	4,67	68,97	64,30
5	Xã Đông Sơn	0,51	48,35	47,84
6	Xã Đồng Hưu	0,00	7,70	7,70
7	Xã Đồng Vương	0,12	1,12	1,00
8	Xã Đông Kỳ	2,45	8,97	6,52
9	Xã Đông Tâm	0,34	4,54	4,20
10	Xã Đông Tiến	0,16	2,56	2,40
11	Xã Đồng Lạc	0,06	14,96	14,90
12	Xã Hồng Kỳ	5,86	21,04	15,18
13	Xã Hương Vĩ	0,99	12,59	11,60
14	Xã Tam Hiệp	13,63	61,73	48,10
15	Xã Tam Tiến	0,00	1,90	1,90
16	Xã Tân Hiệp	2,48	3,69	1,21
17	Xã Tân Sỏi	0,00	1,00	1,00
18	Xã Tiến Thắng	1,57	25,02	23,45
19	Xã Xuân Lương	9,72	13,07	3,35

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2030 diện tích cho hoạt động khoáng sản là 102,81 ha, chiếm 1,40% diện tích tự nhiên, tăng 17,00 ha so với hiện trạng năm 2020 và đảm bảo chỉ tiêu phân bổ quy hoạch tỉnh. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng rừng sản xuất.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện có 209,67 ha, chiếm 2,85% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 194,20 ha so với năm 2020 được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,06 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất rừng sản xuất 189,64 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

Đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng toàn huyện có 2.689,10 ha, chiếm 36,56% diện tích đất phi nông nghiệp, đảm bảo chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh và tăng 908,98 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng thêm 923,07 ha được lấy từ đất trồng lúa 308,28 ha; đất trồng cây hàng năm khác 59,85 ha; đất trồng cây lâu năm 75,76 ha; đất rừng sản xuất 431,88 ha; đất nuôi trồng thủy sản 20,25 ha; đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp 1,12 ha; đất ở tại nông thôn 17,74 ha; đất ở tại đô thị 5,42 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan ha; đất chưa sử dụng 2,37 ha. Đồng thời giảm 14,09 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông 1.726,70 ha, tăng 396,47 ha so với năm 2020 và tăng 19,99 ha so với diện tích đất giao thông theo quy hoạch đã được phê duyệt (1.706,71 ha) (QĐ số 744/QĐ-UBND ngày 22/7/2021);

+ Đất thủy lợi 224,15 ha, tăng 14,68 ha so với năm 2020;

+ Đất cơ sở văn hóa 57,09 ha, tăng 28,80 ha so với năm 2020.

+ Đất cơ sở y tế 20,41 ha, tăng 13,25 ha so với năm 2020.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 80,53 ha, tăng 28,54 ha so với năm 2020

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao 235,63 ha, tăng 210,10 ha so với năm 2020.

+ Đất công trình năng lượng 88,01 ha, tăng 86,80 ha so với năm 2020;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,54 ha, tăng 0,05 ha so với năm 2020;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa có 30,73 ha, tăng 19,65 ha so với năm 2020.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải có 82,77 ha, tăng 73,14 ha so với năm 2020.

+ Đất cơ sở tôn giáo có 4,91 ha, tăng 0,54 ha so với năm 2020.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang có 110,00 ha, tăng 14,63 ha so với năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ 1,00 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 16,00 ha, tăng 16,00 ha so với năm 2020.

+ Đất chợ 10,63 ha, tăng 5,33 ha so với năm 2020.

### **Bảng 21. Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Bố Hạ	102,12	131,71	29,59
2	TT Phồn Xương	110,08	150,56	40,48
3	Xã An Thượng	76,98	97,41	20,43
4	Xã Canh Nậu	166,95	233,68	66,73
5	Xã Đông Sơn	123,23	158,14	34,91
6	Xã Đồng Hưu	81,13	121,81	40,68
7	Xã Đồng Vương	96,92	139,47	42,55
8	Xã Đông Kỳ	73,23	89,73	16,50
9	Xã Đông Tâm	49,83	66,06	16,23
10	Xã Đông Tiến	84,95	214,23	129,28
11	Xã Đông Lạc	57,18	84,27	27,09
12	Xã Hồng Kỳ	72,50	88,58	16,08
13	Xã Hương Vĩ	72,89	101,66	28,77
14	Xã Tam Hiệp	69,03	93,58	24,55
15	Xã Tam Tiến	174,44	220,23	45,79
16	Xã Tân Hiệp	75,68	110,95	35,27
17	Xã Tân Sỏi	62,58	83,09	20,51
18	Xã Tiến Thắng	113,49	338,82	225,32
19	Xã Xuân Lương	116,91	165,13	48,22

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện có 70,60 ha, chiếm 0,96% diện tích đất phi nông

nghiệp, tăng 65,03 ha so với năm 2020; được lấy từ đất trồng lúa 36,97 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,90 ha; đất trồng cây lâu năm 16,71 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,95 ha; đất phát triển hạ tầng 2,59 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn toàn huyện có 1.232,46 ha, chiếm 16,76% diện tích đất phi nông nghiệp, đảm bảo chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch tỉnh và giảm 99,92 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng thêm 56,92 ha được lấy từ đất trồng lúa 25,46 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,48 ha; đất trồng cây lâu năm 8,25 ha; đất rừng sản xuất 6,10 ha và đất nuôi trồng thủy sản 4,92 ha, đất phát triển hạ tầng 2,51 ha. Đồng thời giảm 156,84 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,80 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha; đất phát triển hạ tầng 17,74 và đất ở tại đô thị 138,26 ha.

**Bảng 22. Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Thượng	49,09	50,92	1,83
2	Xã Canh Nậu	54,43	55,26	0,83
3	Xã Đông Sơn	97,29	97,81	0,52
4	Xã Đồng Hưu	68,02	69,22	1,19
5	Xã Đồng Vương	47,00	50,15	3,15
6	Xã Đông Kỳ	85,72	91,84	6,12
7	Xã Đồng Tâm	20,61	21,18	0,57
8	Xã Đồng Tiến	207,45	207,02	-0,43
9	Xã Đồng Lạc	42,18	49,31	7,13
10	Xã Hồng Kỳ	50,99	53,37	2,38
11	Xã Hương Vĩ	125,06	127,02	1,96
12	Xã Tam Hiệp	65,41	67,42	2,01
13	Xã Tam Tiên	139,54	0,00	-139,54
14	Xã Tân Hiệp	40,94	41,52	0,58
15	Xã Tân Sỏi	59,36	63,44	4,08
16	Xã Tiến Thắng	56,36	63,88	7,52
17	Xã Xuân Lương	122,92	123,11	0,19

- Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị của huyện có 427,08 ha, chiếm 5,81% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch tỉnh và tăng 261,81 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng thêm 267,31 ha, được lấy từ đất trồng lúa 63,66 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,75 ha; đất trồng cây lâu năm 24,28 ha; đất rừng sản xuất 25,73 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,64 ha; đất thương mại dịch vụ 1,50 ha; đất phát triển hạ tầng 3,29 ha; đất ở nông thôn 138,26 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha.

Đồng thời giảm 5,50 ha do chuyển sang đất an ninh 0,05 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng 5,42 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha. Diện tích đất ở đô thị tập trung tại thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ, thị trấn Mỏ Trạng.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện có 19,85 ha, chiếm 0,27% diện tích đất phi nông nghiệp, đảm bảo so với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch tỉnh và tăng 3,09 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm 4,17 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha; đất trồng cây lâu năm 0,20 ha; đất rừng sản xuất 0,87 ha. Đồng thời giảm 1,08 ha do chuyển sang đất an ninh 0,60 ha; đất phát triển hạ tầng ha; đất ở đô thị 0,20 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,08 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện có 2,22 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp, đảm bảo chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch tỉnh và tăng 0,62 ha so với năm 2020 được lấy từ đất trồng lúa.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Đến năm 2030 có 23,75 ha, chiếm 0,32% diện tích đất phi nông nghiệp tăng 8,60 ha so với năm 2020 được lấy từ đất trồng lúa 3,31 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,73 ha; đất trồng cây lâu năm 0,23 ha; đất rừng sản xuất 0,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện có 367,16 ha, chiếm 4,99% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,34 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm 0,50 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,40 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất ở đô thị 0,01 ha. Đồng thời giảm 0,16 ha do chuyển sang đất giáo dục do Mở rộng trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện có 620,12 ha, chiếm 8,43% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 10,0 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

- Đất phi nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 7,37 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp tăng 7,37 ha so với năm 2020 được lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 6,97 ha.

### 2.2.3.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, đất chưa sử dụng còn 35,63 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh và giảm 4,37 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

## 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng trên địa bàn huyện Yên Thế như sau:

### 2.3.1. Đất đô thị

Diện tích đất đô thị huyện đến năm 2030 có 4.651,16 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có 3.345,95 ha, chiếm 71,94% diện tích đất đô thị;
- Đất phi nông nghiệp có 1.304,84 ha, chiếm 28,05% diện tích đất đô thị;
- Đất chưa sử dụng có 0,37 ha, chiếm 0,01% diện tích đất đô thị.

### **2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp**

Diện tích khu sản xuất nông nghiệp toàn huyện đến năm 2030 có 11.485,34 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa nước có 3.483,63 ha, chiếm 30,33% diện tích khu sản xuất nông nghiệp;
- Đất trồng cây hàng năm khác có 1.253,35 ha, chiếm 10,91% diện tích khu sản xuất nông nghiệp;
- Đất trồng cây lâu năm có 6.194,52 ha, chiếm 53,93% diện tích khu sản xuất nông nghiệp;
- Đất nuôi trồng thủy sản có 386,44 ha, chiếm 3,36% diện tích khu sản xuất nông nghiệp;
- Đất nông nghiệp khác có 167,40 ha, chiếm 1,46% diện tích khu sản xuất nông nghiệp.

### **2.3.3. Khu vực lâm nghiệp**

Diện tích khu vực lâm nghiệp toàn huyện đến năm 2030 có 11.767,37 ha. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ có 272,00 ha chiếm 2,31% diện tích khu vực lâm nghiệp;
- Đất rừng sản xuất có 11.495,37 ha, chiếm 97,69% diện tích khu vực lâm nghiệp.

### **2.3.4. Khu du lịch**

Đến năm 2030, toàn huyện có 160,73 ha diện tích khu di tích lịch sử danh lam thắng cảnh và Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Cầu Rễ; Khu du lịch sinh thái hồ Đá Ong; ...

### **2.3.5. Khu phát triển công nghiệp**

Diện tích khu phát triển công nghiệp của huyện đến năm 2030 có 51,50 ha, bao gồm cụm công nghiệp Đông Sơn và cụm công nghiệp Tân Sỏi.

### **2.3.6. Khu thương mại - dịch vụ**

Đến năm 2030, toàn huyện có 445,93 ha diện tích khu thương mại - dịch vụ

Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng như **Biểu CH/11\_Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Yên Thế** kèm theo báo cáo này.

## **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đã được nghiên cứu nhiều khía cạnh. Phương án tác động lớn đến nguồn thu từ đất của huyện, thông qua

việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định được các khoản bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng trên địa bàn huyện.

Việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, không chỉ phát huy được nguồn lực của đất đai, làm tăng nguồn thu từ ngân sách địa phương, sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả mà nó còn thể hiện sự công bằng, chính sách ưu việt của Nhà nước đối với chủ thể sử dụng đất. Đồng thời chính sách giao đất, cho thuê và thu hồi đất đã và đang tạo lập được hành lang pháp lý cơ bản để kêu gọi đầu tư, đã tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế, phát triển công nghiệp, đô thị, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ và xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu của giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nhu cầu đô thị hóa. Tính đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng đồng bộ, hạn chế ô nhiễm môi trường, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa đất nước.

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển đồng bộ, kết hợp giữa các ngành, lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp - công nghiệp và xây dựng – dịch vụ thay đổi linh hoạt theo từng thời kỳ, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định an ninh trật tự xã hội, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và bảo vệ môi trường.

Như vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Yên Thế đến năm 2030 đáp ứng được yêu cầu về tài chính, đáp ứng yêu cầu về đền bù, giải phóng mặt bằng của các công trình trên địa bàn huyện đến năm 2030.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của Yên Thế đã đảm bảo cân đối đủ đất cho yêu cầu của các ngành. Trong đó bố trí ổn định trên 3.483,63 ha đất lúa; 1.253,35 ha đất cây hàng năm khác; 6.194,52 ha đất trồng cây lâu năm; 11.767,37 ha đất lâm nghiệp; 386,44 ha đất nuôi trồng thủy sản; 167,40 ha đất nông nghiệp khác.

*Bố trí sử dụng đất như trên, tạo điều kiện cho việc đảm bảo an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp hàng hoá và nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện.*



### **3.3. Đánh tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Song hành với phát triển kinh tế thì việc bố trí sử dụng đất, đầu tư xây dựng các công trình,... theo phương án quy hoạch cũng sẽ tác động rất lớn đến sự phát triển chung của xã hội và đời sống nhân dân trong huyện, trong đó:

- Việc bố trí đất ở đã giải quyết được nhu cầu dân sinh theo quy mô dân số dự báo đến năm 2030; việc phát triển hệ thống các công trình hạ tầng đã góp phần nâng cao đời sống người dân vùng nông thôn, giảm dần sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, đảm bảo 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã, 100% thôn có đường ô tô và xe máy đi lại thuận lợi; 100% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia, 100% hộ sử dụng nước sạch, 100% xã có nhà văn hoá và trạm y tế đạt chuẩn Quốc gia vào năm 2030.

- Quy hoạch sử dụng đất trước hết sẽ tạo thêm nhiều công ăn việc làm cả trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp. Tạo điều kiện cho nông dân cải thiện thu nhập và tiếp cận với các nguồn thu nhập phi nông nghiệp. Trong đó, quy hoạch các khu dân cư nông thôn được phát triển theo hướng đảm bảo tiêu chí nông thôn mới cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế sẽ góp phần nâng thu nhập bình quân đầu người toàn huyện đến năm 2030 đạt 90-120 triệu đồng/người/năm; làm giảm tỷ lệ nghèo (theo chuẩn mới) còn dưới 5%; trong giai đoạn 2021 - 2030 đảm bảo giữ vững an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đã thực hiện các chương trình định canh định cư, chương trình xoá đói giảm nghèo, dự án xây dựng trung tâm cụm xã... đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Vì vậy đã có tác động hữu hiệu trong việc ngăn ngừa tình trạng di dân tự do, làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đã đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ đất cho phát triển đô thị là diện tích của thị trấn Bó Hạ và thị trấn Phồn Xương, thị trấn Xuân Lương giữ vai trò chủ đạo thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Với quỹ đất nông nghiệp của huyện còn nhiều đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi,... Nhiều tuyến quốc lộ, tỉnh lộ được nâng cấp, mở rộng. Phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu hàng hóa giữa các

vùng trong và ngoài huyện, là yếu tố thúc đẩy các trục phát triển của địa phương. Hệ thống thủy lợi tiếp tục được đầu tư cải tạo và kiên cố hóa góp phần nâng cao khả năng tưới tiêu, chủ động nước cho sản xuất nông nghiệp.

- Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục - thể thao và các công trình phúc lợi khác cũng được tập trung đầu tư mở rộng đáng kể, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Như vậy, phương án điều chỉnh quy hoạch có tác động tích cực đến phát triển đô thị và phát triển hạ tầng. Tạo không gian, điều kiện về vốn để phát triển cơ sở hạ tầng hiện đại, tạo tiền đề để hình thành đô thị sau năm 2030.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc**

Trên địa bàn huyện có nhiều công trình di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh được nhà nước công nhận. Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất di tích lịch sử văn hóa tăng 29,57 ha tập trung chủ yếu mở rộng Quần thể di tích lịch sử văn hóa đền Phồn Xương và Đền Thờ, khu di tích thanh niên xung phong Đèo Cà, Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử Quốc gia đặc biệt những điểm khởi nghĩa Yên Thế. Để từng bước hình thành khu du lịch tâm linh lớn của tỉnh Bắc Giang và của Việt Nam. Qua đó góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành du lịch của huyện.

Các công trình di tích tại các xã như đình chùa thường xuyên được giữ gìn và tôn tạo nhằm đáp ứng nhu cầu văn hoá của người dân địa phương.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

- Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn, bảo vệ diện tích đất nông nghiệp còn lại.

- Khoanh định và bảo tồn các vùng đất rừng có độ dốc cao. Đất rừng phòng hộ được bảo vệ nghiêm ngặt.

- Các khu vực đất ngoài đê ven sông được sử dụng ngày các hiệu quả nhằm khác thác hợp lý và bền vững tài nguyên đất của huyện. Diện tích sông được bảo vệ không làm ảnh hưởng đến dòng chảy của sông.

- Các khu vực sản xuất vật liệu xây dựng từng bước được nâng cao, sử dụng công nghệ hiện đại không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Khoanh định các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung sản xuất theo hướng hữu cơ làm đất đai không bị ô nhiễm.

## **Phần III**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn, tiếp tục ban hành chính sách khuyến khích khai hoang đất trống để đầu tư trồng rừng, chính sách đầu tư bảo vệ vốn rừng hiện có, cần có dự án bảo vệ và phát triển vốn rừng cho huyện. Khuyến khích khai hoang, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nuôi trồng thủy sản trên đất mặt nước hoang hóa.

- Chú trọng việc áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, nhất là các hoạt động công nghiệp, dịch vụ du lịch, khai thác khoáng sản... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường; tăng cường các biện pháp xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh môi trường trước khi thải ra bên ngoài ở các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, các trung tâm y tế; phát triển vành đai xanh xung quanh các khu vực có khả năng gây ô nhiễm...

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng (*chuyển các khu vực diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả, không phù hợp với điều kiện đất đai... sang phát triển các loại cây trồng khác có hiệu quả cao hơn trên địa bàn huyện*), nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên quan điểm phát triển bền vững gắn chặt với bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Sử dụng những nguồn lợi do cảnh quan, môi trường đem lại (*như thuế tài nguyên, thuế từ các hoạt động du lịch...*) để tái tạo, cải thiện môi trường; thực hiện việc xử phạt những hành vi làm tổn hại đến môi trường.

##### **1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu**

Ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ thường xuyên không những của tỉnh Bắc Giang nói chung và huyện Yên Thế nói riêng mà phải đòi hỏi sự chung tay phối hợp của không chỉ các ban ngành, các địa phương mà còn ở tầm khu vực, quốc gia trong thời kỳ thực hiện quy hoạch. Do đó phải tiến hành xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và các phương tiện để quản lý và kiểm soát môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các khu công nghiệp, các đô thị mới.

Để phát triển nông nghiệp trong điều kiện ứng phó với BĐKH, ngành nông

ngành nói chung và huyện Yên Thế nói riêng đang tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với BĐKH. Chuyển giao các giống cây trồng mới, chế độ canh tác phục vụ sản xuất hàng hóa theo mô hình canh tác nông nghiệp công nghệ cao, thích ứng với BĐKH. Bố trí hệ thống trồng trọt theo hướng đa dạng hóa cây trồng, kỹ thuật canh tác, gắn thâm canh tăng năng suất với bảo vệ tài nguyên môi trường và kiểm soát rủi ro do tác động tiêu cực của BĐKH.

Thực hiện tốt Luật bảo vệ Môi trường 2014, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, bệnh viện,...

Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

## **II. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Nguồn nhân lực là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn (nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao), đào tạo lao động cung cấp cho các cơ sở dịch vụ, hướng dẫn viên du lịch,... phục vụ các hoạt động dịch vụ, các khu du lịch trên địa bàn huyện (khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Hồ Cao; vườn Cò;...), đào tạo lao động phục vụ khu, cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận (lắp ráp ô tô, linh kiện điện tử, máy móc,...). Tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng: thanh niên, quân nhân xuất ngũ; đào tạo, tập huấn nhân rộng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới cho lao động nông nghiệp trong sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản cho nông dân, chú trọng các phương thức sản xuất mới: sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ,... từng bước đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động trong giai đoạn tới.

Đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với nhu cầu thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Công tác đào tạo phải lấy chất lượng làm đầu, đảm bảo người học có đầy đủ các kỹ năng công việc mà nhà tuyển dụng yêu cầu. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn đào tạo các ngành nghề có nhu cầu lao động lớn, nhu cầu cấp thiết về nhân lực. Đồng thời tăng cường thực hiện liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng lớn, có uy tín trong khu vực và cả nước.

Có chính sách thu hút, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, chuyên gia, nhân lực trình

độ cao trong các ngành, lĩnh vực còn đang thiếu, yếu đến làm việc tại địa phương. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội. Phát động phong trào và cổ vũ, tôn vinh sự sáng tạo, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong lập nghiệp, lao động và đóng góp cho xã hội.

Nâng cao năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp cả về chuyên môn nghiệp vụ và khả năng ngoại ngữ, hiểu biết pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

### **III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **2.1. Giải pháp bảo đảm quyền có việc làm của các hộ nông dân bị thu hồi đất phục vụ việc phát triển kinh tế, xã hội**

- Xây dựng và triển khai một chương trình về đào tạo nghề cho những người thuộc diện thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội và thực hiện chiến lược phát triển nông thôn mới. Đây là giải pháp có tính cấp bách cần được triển khai thống nhất từ huyện, xã, để tránh trường hợp người dân sau khi nhận tiền đền bù đất phải lâm vào tình trạng thất nghiệp và không có thu nhập, từ đó phát sinh nhiều tệ nạn xã hội. Các giải pháp cụ thể gồm:

+ Tiếp tục đào tạo nghề theo các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Đây là hình thức đào tạo đã khá ổn định. Cần tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia và nâng cao chất lượng đào tạo.

+ Hỗ trợ đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu, kể cả hỗ trợ đào tạo nghề để tham gia xuất khẩu lao động. Nền nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế thành phố Bắc Giang nói chung đã và sẽ tiếp tục hướng về xuất khẩu. Do đó, đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu là một phương hướng thực hành nghề rất quan trọng cho lao động nông thôn, nhất là đối với các hộ nông dân thuộc diện thu hồi đất.

+ Liên kết cơ sở đào tạo, cơ sở cung ứng lao động và cơ sở tuyển dụng lao động để đào tạo nghề. Đây là giải pháp có tính xã hội hóa, nhằm hướng vào những người lao động và doanh nghiệp.

- Hạn chế số hộ nông dân bị thu hồi đất để điều tiết tình trạng biến động về lao động ở nông thôn. Duy trì và tăng diện tích đất cho nông nghiệp và cần phải khai hoang những diện tích đất hiện không được sử dụng hoặc sử dụng không hết công suất.

- Giao đất nông nghiệp cho nông dân quản lý: Cần đề ra các chính sách về giao đất nông nghiệp cho người dân quản lý để trồng trọt hoặc chăn nuôi gia súc tùy theo khả năng của đất và nhu cầu về các sản phẩm của thị trường nội địa và xuất khẩu.

#### **2.2. Giải pháp về công tác quản lý**

- Tiếp tục rà soát và thực hiện đồng bộ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của thành phố đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Công bố công khai theo quy định toàn bộ các quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển đô thị thị trấn, quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt, để nhân dân đóng góp ý kiến làm cơ sở cho việc tiếp thu, kịp thời điều chỉnh những bất cập và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

- Hoàn thành và triển khai điều chỉnh hiệu quả quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Rà soát, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác chuyên mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, giao đất cho các nhà đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch.

- Thường xuyên kiểm tra và kiên quyết thu hồi đất đối với các trường hợp được giao đất nhưng không đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, đặc biệt là hạn chế việc sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác đảm bảo diện tích cho an ninh lương thực trên địa bàn thành phố.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính đẩy nhanh tiến độ giải quyết các hồ sơ giao dịch về đất đúng thời gian quy định. Xây dựng hệ thống cơ sở thông tin dữ liệu về đất đai, chuẩn hóa cán bộ địa chính từ cơ sở đến cấp huyện.

- Phối hợp tiếp tục khảo sát, xác định vị trí các điểm mỏ khai thác vật liệu xây dựng thông thường để bổ sung vào quy hoạch, đáp ứng nhu cầu sử dụng trong dân sinh và trong xây dựng cơ bản. Tăng cường công tác thành tra, kiểm tra, giám sát trong hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, kiên quyết xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về Luật Khoáng sản.

- Chủ động phòng ngừa sự cố môi trường, hạn chế tối đa, ngăn chặn tình trạng ô nhiễm môi trường không khí và môi trường đất, nước. Phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, nhất là các khu chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cụm công nghiệp, đảm bảo 100% cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ đều phải lập đầy đủ hồ sơ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, chú trọng đầu tư, khuyến khích phát triển dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải ở đô thị và nông thôn. Quan tâm cải thiện môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho nhân dân, nhất là khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng thiếu nước trên địa bàn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, cảnh

bảo phòng chống thiên tai, hạn chế tối đa tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước, quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt, tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai.

- Giải pháp để đảm bảo tính khả thi và tính hiệu quả của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá cho mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách, việc tăng chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cần phải có giải pháp khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng đất của các cấp, các ngành,... Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Luật Đất đai hiện hành.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Các cấp, các ngành trong quá trình quản lý và sử dụng phải nghiêm chỉnh chấp hành Luật Đất đai và các quy định của Nhà nước.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

### **2.3. Giải pháp về huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư**

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn huyện, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm, các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn,

khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác. Đồng thời ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm phát huy những lợi thế nông nghiệp của huyện như các cơ sở chế biến nông sản.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhàn rỗi trong dân: nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,...

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhàn rỗi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

Kiến nghị với tỉnh thực hiện giảm giá thuê đất hoặc hỗ trợ xây dựng các cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, nhà xưởng, kho hàng của các doanh nghiệp và cụ thể hóa chương trình lấy quỹ đất đổi kết cấu hạ tầng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư có nguyện vọng đầu tư phát triển trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, NGO): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, dự án phát triển xã hội hướng tới người nghèo, người dân tộc để thu hút nguồn vốn ODA, NGO. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

Đề nghị cấp trên tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô lớn; tăng tỷ lệ hỗ trợ bằng nguồn vốn đầu tư có mục tiêu của tỉnh. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư; có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.



Về phía huyện, cần thực hiện tốt công tác lập điều chỉnh quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục.

- Ưu tiên vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở các khu đô thị mới, thu hút dân cư tập trung, đẩy nhanh quá trình đô thị hoá nông thôn cũng như tăng cường đối với các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Bố trí ngân sách để hỗ trợ trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại, đền bù khi thu hồi đất; hỗ trợ kinh phí làm nhà ở, hỗ trợ về nhà ở đối với những trường hợp bị mất đất.

- Về phía huyện, cần thực hiện tốt công tác lập điều chỉnh quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục.

#### **2.4. Giải pháp về cơ chế chính sách**

Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, hướng tới xây dựng nền hành chính điện tử, đáp ứng yêu cầu điều hành xã hội trong tình hình mới. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách hành chính công nhằm tăng cường hiệu quả, sự minh bạch của chính sách nhà nước và công cụ cung cấp dịch vụ; đảm bảo mối quan hệ cởi mở, minh bạch và ổn định giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

Thực hiện công khai các dự án đầu tư, từ lúc lập dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như trong giao đất, cho thuê đất, đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, du lịch và dịch vụ, công nghiệp.

Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án, hạn chế việc khiếu nại, tố cáo của người dân. Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất “sạch” theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn; thực hiện tốt các chính sách về đào tạo chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm cho lao động bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên quỹ đất để bố trí đất sản xuất cho các hộ dân

nông dân. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật. Có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo từng năm, tạo nguồn vốn cho phát triển. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

## **2.5. Giải pháp giải phóng mặt bằng**

- Tuyên truyền rộng rãi để mọi người dân đều biết chính sách giải phóng mặt bằng. Vận động sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân để người dân hiểu rõ những đổi mới của chính sách pháp luật về đất đai, hiểu rõ lợi ích mà dự án mang lại cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như của tỉnh

- Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để xây dựng lòng tin chiến lược của các nhà đầu tư khi họ đưa các dự án kinh doanh đầu tư vào địa bàn huyện cũng như để người dân yên tâm đầu tư vào sản xuất... Do đó huyện cần tập trung xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng phù hợp, tập trung nhân lực, tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

## **2.6. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật**

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, trong đó ưu tiên công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, làm cơ sở cho việc cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính dạng số.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ mới trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; nhất là công nghệ viễn thám, GIS, bản đồ,... cho cán bộ ngành tài nguyên cấp huyện và cấp xã.

Có chính sách tuyển dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, từng bước nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học, chuyên viên kỹ thuật. Có chính sách khuyến khích và vận động các tổ chức, các nhà khoa học tham gia hoạt động và đóng góp vào lĩnh vực khoa học, công nghệ và tài nguyên - môi

trường của huyện. Thực hiện tốt việc liên kết giữa chính quyền địa phương với các nhà khoa học, các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

Tăng cường sự phối hợp và trao đổi giữa các phòng ban trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch.

### **2.7. Giải pháp về tổ chức thực hiện**

Tổ chức công bố công khai phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Yên Thế đến năm 2030 theo quy định. Khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Để đảm bảo điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và các xã, thị trấn trong việc xác định về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện. (*Bản đồ tỷ lệ 1/25.000 chỉ thể hiện những khoanh đất có diện tích lớn hơn 0,56 ha tương đương 9mm<sup>2</sup> trên bản đồ*)

Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân huyện chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân huyện.

Sau khi Phương án điều chỉnh Quy hoạch được phê duyệt, Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng ban, các xã, thị trấn tiến hành xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện và tổ chức hội nghị triển khai thực hiện quy hoạch; thông báo rộng rãi đến tất cả các phòng ban, các xã các thành phần kinh tế, quần chúng nhân dân và trên các phương tiện truyền thông để huy động các nguồn lực thực hiện và giám sát thực hiện. Các phòng, ban theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện quy hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với những người dân bị mất đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư tập mới,... trên địa bàn.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc

đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai theo hướng thông thoáng, thuận tiện cho người dân; đồng thời đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, chính xác và khoa học trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê; qua đó xử lý kịp thời, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế được xây dựng trên cơ sở các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh Bắc Giang và các định hướng, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các địa phương. Phương án Quy hoạch đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư, khả năng thu hút đầu tư của huyện.

Thực hiện theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của huyện có 23.252,71 ha chiếm 75,88% tổng diện tích tự nhiên, giảm 2.205,57 ha so với năm 2020; diện tích đất phi nông nghiệp 7.355,33 ha, chiếm 24,00% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.209,94 ha so với năm 2020; đất chưa sử dụng được được một phần vào sử dụng, đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng còn 35,63 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên. Kết quả của phương án đã đáp ứng được hầu hết nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và khả thi cao.

Trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch, quỹ đất nông nghiệp nói chung, quỹ đất sản xuất nông nghiệp nói riêng ngày một giảm đi do dành quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, nông thôn, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá, xây dựng cơ sở hạ tầng. Song lại có những bước phát triển đáng kể về chất theo hướng nâng cao giá trị đó là tăng cường chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản xuất theo các khu, vùng tập trung, nâng cao chất lượng nông sản,... đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân; Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Phương án cũng đã đặc biệt quan tâm, dành quỹ đất cho phát triển công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, đô thị hóa hướng tới xây dựng thị trấn Yên Thế trở thành đô thị loại IV... được cân đối dựa trên tiềm năng, thế mạnh của từng vị trí trên từng đơn vị hành chính của huyện phục vụ tốt nhất định hướng phát triển công nghiệp đã được xác định tại Đại hội Đảng huyện, nhiệm kỳ 2020-2025 và dài hạn hơn nữa.

Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành khu, cụm, điểm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, phục vụ

đặc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 cũng đã cân đối đủ quỹ đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn cho từng điểm, từng đơn vị hành chính, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu dân cư sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã dành quỹ đất cho phát triển các nhu cầu: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất phát triển hạ tầng (giao thông, thủy lợi, năng lượng, truyền thông, y tế, văn hoá, giáo dục,...),... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong cả giai đoạn quy hoạch, đảm bảo tiết kiệm, hợp lý trong sử dụng đất.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Để công tác điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đi vào nề nếp, đúng pháp luật, đảm bảo tính thống nhất quản lý sử dụng đất đai, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ nhân dân trong sử dụng đất, kiến nghị:

1. Hội đồng thẩm định tỉnh thẩm định, Hội đồng nhân dân huyện thông qua và trình UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế.

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang và các sở, ngành xem xét phê duyệt phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thế để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường.

3. Đề nghị UBND tỉnh Bắc Giang quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt về cơ chế, chính sách, vốn đầu tư,... đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện, tăng cường công tác quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.

# HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU